

TẬP HỢP
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2019
(Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

TẬP II
QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2019

Tuyên Quang, năm 2020

Số: 01/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 19/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TTBTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 220/2015/TTLT-BTC-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 41/TTr-STC ngày 01/3/2019 về việc Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra thuộc Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở);

Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Quy định này áp dụng đối với Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quy hoạch, đào tạo, thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ các chức danh quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại Điều 1 Quyết định này từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định và phải đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện các quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Quyết định này.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất kỳ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia, dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm chỉnh sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng, lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân, được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động của Sở Tài chính, của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc lĩnh vực tài chính, kế hoạch.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định, có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến được phân công phụ trách.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TTBTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức được xem xét bổ nhiệm và các chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra phải

có chứng chỉ bồi dưỡng ngạch công chức theo yêu cầu vị trí việc làm và đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, trừ các trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm các chức vụ tương đương tại các phòng thuộc phạm vi quản lý.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

7. Thời gian công tác:

Thời gian công tác (không tính thời gian tập sự, thử việc) đối với chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện được quy định như sau:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) đảm nhận chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ 04 năm (đủ 48 tháng) trở lên.

c) Đối với chức danh Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện: Có thời gian công tác từ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm (đủ 24 tháng) đảm nhận chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương.

d) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện: Có thời gian công tác từ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 42/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế thực hiện công tác thi đua, khen thưởng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 59/TTr-SNV ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc Quyết định ban hành kèm theo Quy chế thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian xét tặng Cờ Thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ, thời gian xét tặng thưởng

Cờ Thi đua của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tập thể lao động xuất sắc, Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY CHẾ

Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 02/2019/QĐ-UBND ngày 09/4/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định trách nhiệm của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế và tập thể, hộ gia đình, cá nhân trong việc triển khai tổ chức phong trào thi đua và thực hiện công tác khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; đơn vị lực lượng vũ trang; cơ quan, tổ chức; cụm, khối thi đua (*sau đây viết tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị*), hộ gia đình, cá nhân liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Những nội dung không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng và quy định sáng kiến.

2. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong 01 năm, cùng một thành tích, tập thể hoặc cá nhân chỉ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng một hình thức khen thưởng (trừ trường hợp có thành tích xuất sắc đột xuất và thành tích tiêu biểu xuất sắc trong thực hiện các chuyên đề công tác).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trách nhiệm triển khai và tổ chức phong trào thi đua

1. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm phát động phong trào thi đua, tổ chức thi đua trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (*sau đây viết tắt là Nghị định số 91/2017/NĐ-CP*).

2. Sở Nội vụ, cơ quan Tổ chức - Nội vụ, phòng Nội vụ huyện, thành phố; công chức, viên chức và người được phân công phụ trách công tác thi đua, khen thưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền cùng cấp thực hiện những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện công tác tuyên truyền về những nội dung theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thiết lập chuyên mục trên Báo Tuyên Quang điện tử và Cổng Thông tin điện tử tỉnh đăng tải thông tin về những tập thể, cá nhân được đề nghị tặng Huân chương, Danh hiệu vinh dự nhà nước, Danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” để lấy ý kiến nhân dân trước khi trình khen thưởng.

a) Thời gian lấy ý kiến nhân dân trên Báo Tuyên Quang điện tử, Cổng Thông tin điện tử tỉnh là 10 ngày làm việc, kể từ ngày đăng tải thông tin;

b) Kết thúc thời gian lấy ý kiến nhân dân quy định tại điểm a Khoản này, Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang có trách nhiệm tổng hợp ý kiến tham gia của nhân dân gửi Sở Nội vụ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

2.1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2.2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

a) Chủ tịch Hội đồng: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: 01 cấp phó người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Các Ủy viên Hội đồng: Người đứng đầu một số đơn vị thuộc, trực thuộc và Chủ tịch Công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: Người đứng đầu hoặc cấp phó người đứng đầu bộ phận giúp việc về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2.3. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng huyện, thành phố:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng: Hội đồng có không quá 03 Phó Chủ tịch, trong đó có 01 Phó Chủ tịch Thường trực;

c) Các Ủy viên Hội đồng: Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Liên đoàn Lao động huyện, thành phố;

d) Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: Người đứng đầu hoặc cấp phó người đứng đầu cơ quan Tổ chức - Nội vụ hoặc Phòng Nội vụ huyện, thành phố.

2.4. Hội đồng có trách nhiệm:

a) Tham mưu với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện các phong trào thi đua; hướng dẫn thực hiện các nội dung thi đua; nghiên cứu, đề xuất phương pháp, cách thức thực hiện để nâng cao chất lượng phong trào thi đua và công tác khen thưởng theo thẩm quyền;

b) Kiểm tra, giám sát các phong trào thi đua ở cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật về thi đua, khen thưởng;

c) Phát hiện, lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc để tham mưu với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Điều 5. Hội đồng Sáng kiến

1. Hội đồng Sáng kiến hoạt động theo quy định tại Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về ban hành Điều lệ Sáng kiến; Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Thời điểm xét sáng kiến được thực hiện trước khi bình xét khen thưởng tổng kết năm thi đua (khi kết thúc năm học đối với ngành giáo dục và đào tạo).

Điều 6. Khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Khen thưởng thường xuyên (khen thưởng theo công trạng và thành tích đạt được)

a) Hằng năm, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và Quy chế này tổ chức họp xét, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng;

b) Đối với Cụm, Khối thi đua thuộc tỉnh: Cụm, Khối thi đua họp xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Cờ Thi đua cho 01 đơn vị dẫn đầu và Bằng khen cho không quá 1/2 tổng số đơn vị thành viên trong Cụm, Khối thi đua;

c) Đối với Khối thi đua trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế: Theo đề nghị của Khối thi đua, Giám đốc Sở xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Cờ Thi đua cho 01 đơn vị dẫn đầu và Bằng khen cho đơn vị xếp thứ nhì, thứ ba trong Khối thi đua trực thuộc;

d) Đối với Cụm, Khối thi đua trực thuộc huyện, thành phố: Theo đề nghị của Cụm, Khối thi đua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Cờ Thi đua và Bằng khen cho các đơn vị trong Cụm, Khối thi đua trực thuộc. Số lượng đề nghị khen thưởng thực hiện theo điểm c Khoản 1 Điều này.

2. Khen thưởng theo đợt, chuyên đề

a) Khi tiến hành sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề có thời gian từ 03 năm trở lên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát động thì cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cho tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong tổ chức thực hiện;

b) Khi tiến hành sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo đợt, chuyên đề do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát động thì thực hiện việc khen thưởng theo thẩm quyền; trường hợp có tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc thì họp xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng.

3. Khen thưởng đột xuất

Ngay sau khi cá nhân hoặc tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng.

4. Việc khen thưởng thành tích đối ngoại, khen thưởng phục vụ nhiệm vụ chính trị thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh do Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 7. Khen thưởng công nhân, nông dân, hộ gia đình

1. Khen thưởng công nhân

Hàng năm, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các doanh nghiệp tổ chức bình xét, khen thưởng đối với công nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua để khen thưởng và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

2. Khen thưởng nông dân, hộ gia đình

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Hội Nông dân tỉnh tổ chức bình xét, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân, hộ gia đình là nông dân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua để khen thưởng và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng chịu trách nhiệm về: Thủ tục, hồ sơ, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với tập thể, cá nhân, hộ gia đình được đề nghị khen thưởng.

2. Tập thể, cá nhân, hộ gia đình được đề nghị khen thưởng viết báo cáo thành tích nêu đầy đủ tiêu chuẩn khen thưởng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Điều 9. Thời gian nhận hồ sơ, thẩm định và thông báo kết quả khen thưởng

1. Thời gian nhận hồ sơ

a) Đối với khen thưởng thường xuyên: Trước ngày 30/4 của năm liền kề (hồ sơ đề nghị tặng Cờ Thi đua gửi trước ngày 15/01). Ngành giáo dục và đào tạo gửi trước ngày 15/9 hằng năm;

b) Đối với khen thưởng theo đợt, chuyên đề: Trước hội nghị sơ kết, tổng kết 15 ngày làm việc;

c) Đối với khen thưởng đột xuất: Ngay sau khi cá nhân hoặc tập thể lập được thành tích xuất sắc đột xuất.

2. Thời gian thẩm định hồ sơ

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với khen thưởng thường xuyên, khen theo đợt, chuyên đề; 03 ngày làm việc đối với khen đột xuất.

3. Thông báo kết quả khen thưởng

a) Cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện việc thông báo kết quả theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 48 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP;

b) Đối với trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị khen thưởng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức trao tặng quyết định khen thưởng

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có tập thể, cá nhân được cấp có thẩm quyền khen thưởng chịu trách nhiệm tổ chức công bố, trao tặng quyết định khen thưởng kịp thời, đúng quy định, phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong sơ kết, tổng kết phong trào thi đua và thành lập Cụm, Khối thi đua trực thuộc

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả phong trào thi đua và công tác khen thưởng; đồng thời, kiến nghị, đề xuất các biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước từng năm và từng giai đoạn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh qua Sở Nội vụ tổng hợp (*báo cáo sơ kết gửi trước ngày 15/7 hằng năm và báo cáo tổng kết gửi trước ngày 30/01 năm sau*).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Y tế có trách nhiệm thành lập Khối thi đua trực thuộc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm thành lập Cụm, Khối thi đua trực thuộc sau khi thống nhất với Sở Nội vụ.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, kiện toàn các Cụm, Khối thi đua thuộc tỉnh; phối hợp, hướng dẫn Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thành lập Cụm, Khối thi đua trực thuộc.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này; trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) tổng hợp.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện Quy chế này; tổng hợp nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 03/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 21/TTr-STP ngày 18 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, gồm:

1. Quyết định số 737/QĐ-UB ngày 15 tháng 9 năm 1997 về việc quy định và phân cấp việc tổ chức thực hiện các công trình xây dựng thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn thu thủy lợi phí và nguồn vốn IFAD trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 26/2002/QĐ-UB ngày 18 tháng 01 năm 2002 về việc ban hành cơ chế khuyến khích thực hiện Dự án phát triển đàn bò sữa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2008 ban hành Quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành và tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2012 ban hành Quy định trách nhiệm Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý, bảo vệ đề điều trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5. Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2012 Sửa đổi, bổ sung Điều 5, Điều 6 Quy định trách nhiệm Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý, bảo vệ đề điều trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định 05/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2012 ban hành Quy định về xác định tài sản và chính sách bồi thường tài sản là rừng trên đất lâm nghiệp khi thực hiện thu hồi rừng và đất lâm nghiệp của các tổ chức, cá nhân để giao cho các hộ tái định cư tỉnh Tuyên Quang.

7. Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2013 ban hành Quy chế quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

8. Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

9. Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013 về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

10. Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2014 về việc ban hành Quy định tiêu chí, thang điểm và mức đạt danh hiệu “Gia đình văn hoá”, “Thôn, xóm, bản văn hoá”, “Tổ dân phố văn hoá” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

11. Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chính quyền xã, phường, thị trấn hằng năm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 04/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương
thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/4/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày

15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 18/TTr-BQL ngày 03/5/2019 về việc ban hành Quyết định Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Quy định này áp dụng đối với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm, với lĩnh vực được bổ nhiệm tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp phải có chuyên môn trong lĩnh vực Xây dựng hoặc lĩnh vực Quản lý đất đai.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công (trừ chức danh là viên chức).

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác.

2. Thời gian công tác

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), trong thời gian công tác luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên;

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), trong thời gian công tác luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

5. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xác minh, xác nhận.

6. Có đủ sức khỏe để hoàn thành chức trách và nhiệm vụ được giao.

7. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo của phòng, đơn vị thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 05/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10/3/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 70/TTr-SVHTTDL ngày 05/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, thông tin và truyền thông của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến được phân công phụ trách, quản lý. Đối với các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện, thành phố phải có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên, một trong các chuyên ngành: Văn hóa, Thể thao, Du lịch, Báo chí, Viễn thông, Công nghệ thông tin, Báo chí, Xuất bản, Phát thanh truyền hình, Thông tin đối ngoại.

2. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

6. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3, các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức, viên chức được xem xét, bổ nhiệm vào các chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác. Hiện đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên; có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Văn hóa và Thông tin theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

3. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế;
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân
huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 786/TTr-SYT ngày 05/6/2019 về việc đề nghị ban hành Quyết định của UBND tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Công chức, viên chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm,

bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu

tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp thuộc chức năng nhiệm vụ của Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định hiện hành.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Trình độ chuyên môn

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc tương đương trở lên đối với các chức danh Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y - Dược, Kế hoạch - Tài chính và Chi cục trưởng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến bổ nhiệm đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Nghiệp vụ Y - Dược, Kế hoạch - Tài chính; Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế huyện, thành phố.

2. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 trở lên của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

5. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại Điều 3; các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, cán bộ, công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, Chi cục trưởng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên, có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, Phó Chi cục trưởng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Y tế:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Y tế; người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động các chức danh Quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định và theo phân cấp quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Y tế theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

3. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 43/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Y tế; người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các đơn vị trực thuộc Sở Y tế; Trưởng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Y tế, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 07/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89/QĐ-TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 26/TTr-STTTT ngày 05/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác. Hiện đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên; có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Thông tin và Truyền thông, Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 08/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89/QĐ-TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 37/2015/TTLT-BLDTBXH-BNV ngày 02/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 651/TTr-SLĐTBXH ngày 05/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3, các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức, viên chức được xem xét, bổ nhiệm vào các chức danh

Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hiện đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên, có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện tại Quyết định này để thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và các thủ tục bổ nhiệm, bổ

nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định và theo phân cấp quản lý.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 48/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huân

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 68/TTr-SKH ngày 06/6/2019 về việc Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được xem xét bổ nhiệm (bao gồm bổ nhiệm lần đầu và bổ nhiệm lại) các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Các đơn vị thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm, luân chuyển chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định hiện hành.

3. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm công tác: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức được quy hoạch vào chức vụ bổ nhiệm hoặc được quy hoạch vào chức vụ tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thời gian công tác

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; có 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc)”; có 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

3. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

5. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, bản kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

6. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

7. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 45/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 3/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 3 Quyết định số 45/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huân

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công

chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BCT-BNV ngày 30/6/2015 của Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 21/TTr-SCT ngày 06/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Công Thương; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng,

bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, luân chuyển, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống,

những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Công Thương, lĩnh vực công thương của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

6. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 3, các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhận chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên. Có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc). Có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Công Thương.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương.

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Công Thương, Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng cán bộ và mức hỗ trợ cho cán bộ theo dõi,
quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng
và gia đình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2010 của
Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại
cộng đồng;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BLĐT BXH-BYT-BCA ngày 10
tháng 02 năm 2012 của liên Bộ: Lao động Thương binh và Xã hội - Y tế - Công an
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 94/2010/NĐ-
CP ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma
túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài
chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa
vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ
Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai
nghiện ma túy tự nguyện;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 553/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 5 năm 2019 về việc đề nghị ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng cán bộ và mức hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định số lượng cán bộ và mức hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước để tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quy định số lượng cán bộ và mức hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình

1. Số lượng cán bộ (*là thành viên Tổ công tác cai nghiện ma túy xã, phường, thị trấn được phân công theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình*), quy định cụ thể như sau:

a) Đối với xã, phường, thị trấn có từ 01 đến 05 người cai nghiện được bố trí 01 cán bộ theo dõi, quản lý.

b) Đối với xã, phường, thị trấn có trên 05 người cai nghiện: Cứ tăng thêm từ 01 đến 05 người cai nghiện được bố trí thêm 01 cán bộ theo dõi, quản lý.

2. Mức chi hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện tại gia đình và cộng đồng: 300.000 đồng/người/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách địa phương bảo đảm trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức,

cá nhân có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng Quyết định này và các quy định khác có liên quan.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Y tế, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Thế Giang

Số: 12/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/5/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm

2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2015/TTLT-BGTVT-BNV ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 44/TTr-SGTVT ngày 05 tháng 6 năm 2019 đề nghị ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét đề bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sở Giao thông Vận tải và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để Sở Giao thông Vận tải thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước; có trình độ tin học, ngoại ngữ cần thiết và phù hợp.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác hoặc được phân công phụ trách; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhiệm vụ chung của ngành.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Giao thông Vận tải.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực dự kiến bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp Trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Đối với chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở, ngoài các tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể nêu trên thì phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là cán bộ, công chức, viên chức được tuyển dụng và bổ nhiệm ngạch từ chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

2. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại các phòng chuyên môn, đơn vị khác.

3. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

4. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xác minh, xác nhận.

5. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

6. Được các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chứng nhận đủ sức khỏe để hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao.

7. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật viên chức năm 2010.

8. Thời gian công tác

a) Đối với Trưởng phòng và tương đương

Có thời gian công tác trong ngành Giao thông Vận tải đủ 05 năm (đủ 60 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương đủ 02 năm (đủ 24 tháng) trở lên, có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Trường hợp điều động từ cơ quan, đơn vị khác: Đang giữ chức vụ Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc cơ quan, đơn vị đó đủ 02 năm trở lên; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động theo quy định của pháp luật.

b) Đối với Phó Trưởng phòng và tương đương

Có thời gian công tác trong ngành Giao thông Vận tải đủ 03 năm (đủ 36 tháng) trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Trường hợp điều động từ cơ quan, đơn vị khác: Đang giữ chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc cơ quan, đơn vị đó đủ 02 năm trở lên; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động theo quy định của pháp luật.

9. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm:

a) Tổ chức quán triệt cho công chức, viên chức cơ quan, đơn vị quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý; xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh Trưởng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Giao thông Vận tải.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Giao thông Vận tải, Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 13/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 145/TTr-SNV ngày 21/5/2019 về việc dự thảo Quyết định quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính

1. Đối với xã, thị trấn:

a) Loại I: Tối đa 23 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 12 người.

b) Loại II: Tối đa 21 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 11 người.

c) Loại III: Tối đa 19 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 9 người.

2. Đối với phường:

a) Loại I: Tối đa 22 người; trong đó: Cán bộ không quá 11 người, công chức không quá 11 người.

b) Loại II: Tối đa 20 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 10 người.

c) Loại III: Tối đa 18 người; trong đó: Cán bộ không quá 10 người, công chức không quá 08 người.

3. Xã, thị trấn được bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng công chức quy định tại khoản 1 Điều này giảm 01 người.

4. Phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này giảm 01 người.

5. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đã bao gồm các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố).

Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức

1. Bố trí cán bộ, công chức kiêm nhiệm

a) Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Đối với xã, phường, thị trấn thực hiện mô hình Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì bố trí Phó Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân. Trường

hợp luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ thì do cấp ủy, chính quyền cấp huyện quyết định nhưng không vượt quá số lượng cán bộ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

b) Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh cán bộ, công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách cấp xã và phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngành đào tạo của chức danh kiêm nhiệm.

c) Cán bộ, công chức kiêm nhiệm chức danh cán bộ, công chức khác thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Quyết định này giảm đi tương ứng và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ (đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố).

2. Bố trí số lượng công chức ở các chức danh

a) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II, bố trí một người đảm nhiệm chức danh công chức: Tài chính - kế toán, Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng quân sự; đối với các chức danh: Văn hóa - xã hội, Tư pháp - hộ tịch, Văn phòng - thống kê: Bố trí không quá hai người đảm nhiệm một chức danh; đối với chức danh Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã): Bố trí không quá ba người đảm nhiệm một chức danh.

b) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại III bố trí một người đảm nhiệm chức danh công chức: Tài chính - kế toán, Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng quân sự, Văn phòng - thống kê, Tư pháp - hộ tịch; đối với các chức danh Văn hóa - xã hội, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (ở phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (ở xã): Bố trí không quá hai người đảm nhiệm một chức danh.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cụ thể cán bộ, công chức cấp xã.

b) Lập phương án bố trí, sắp xếp giải quyết, đối với những công chức cấp xã đã bố trí theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy

ban nhân dân tỉnh nay thực hiện theo Quyết định này dôi dư (nếu có) do không đảm bảo quy định về việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã.

b) Theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 14/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017

của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BXD-BNV ngày 16/11/2015 của Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 921/TTr-SXD ngày 01/7/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh tại khoản 1 Điều này.

b) Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi

dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công

bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Xây dựng và của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.
2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
4. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.
5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác.
2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.
3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.
4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản, thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.
5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.
6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Chi cục trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Chi cục trưởng, Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phó Trưởng phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Xây dựng:

a) Xây dựng quy hoạch công chức, viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Xây dựng;

d) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Xây dựng theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 41/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 15/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương
thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 28/TTr-SKHCN ngày 14/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh tại khoản 1 Điều này.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định và phải đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện các quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Quyết định này.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các hoạt động sự nghiệp của Sở Khoa học và Công nghệ.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ được giao; bảo đảm độ tuổi bổ nhiệm theo quy định, có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo yêu cầu vị trí việc làm (đối với chức danh là viên chức).

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức đã được tuyển dụng trong biên chế và được bổ nhiệm ngạch từ chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc quy hoạch ở chức danh tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác minh theo quy định.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên (đủ 60 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở: Có thời gian công tác từ 03 năm trở lên (đủ 36 tháng, không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện tại Quyết định này để thực hiện công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và các thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định và theo phân cấp quản lý.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày

15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 112/TTr-SGDĐT ngày 14/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (*sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở*); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Có đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên) hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp luân chuyển, điều động gắn với bổ nhiệm giữ chức vụ tương đương tại phòng, đơn vị khác.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

7. Thời gian công tác

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên. Có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Sở, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc). Có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng, và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

3. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 46/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 17/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2015/TTLT-BNG-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2015 của Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 360/TTr-SNgV ngày 07/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở).

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi; tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày

24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên, trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc tương đương chức danh bổ nhiệm trở lên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có hồ sơ, lý lịch cá nhân, bản kê khai tài sản, thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 của Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên, có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Ngoại vụ:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động các chức danh Quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này theo quy định và theo phân cấp quản lý.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019. Và thay thế Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở Nội vụ; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 18/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2014/TTLT-UBDT-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 295/TTr-BDT ngày 13/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban) và Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Việc bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 từ nguồn nhân sự nơi khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy trình điều động, bổ nhiệm theo quy định.

3. Các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng.

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư.

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp.

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công

bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ.

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ.

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm.

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban: Có khả năng tham mưu, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của Ban Dân tộc tỉnh Tuyên Quang; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc: Có khả năng tham mưu, đề xuất giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp đối với công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số.

5. Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên, trong quy hoạch chức danh dự kiến bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương chức danh dự kiến bổ nhiệm trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định này.

3. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

4. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, bản kê khai tài sản, thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 của Luật Cán bộ, công chức năm 2008.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban, Trưởng phòng Dân tộc: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban, Phó Trưởng phòng Dân tộc: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng Ban Dân tộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện:

a) Xây dựng quy hoạch công chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc.

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền quản lý làm nguồn bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện theo thẩm quyền được phân cấp.

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện theo quy định và Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 22/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng

phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 19/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh;
Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra,
Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-TTCP-BNV ngày 08/9/2014 của Thanh tra Chính phủ và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 32/TTr-TTr ngày 14/6/2019 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng (sau đây gọi là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh); Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công chức được xem xét để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thanh tra tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là sở), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Bản thân không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi, không có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích và dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; mạnh dạn đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả để phát huy, thúc đẩy hoặc tháo gỡ;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực, địa bàn công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn được giao; có khả năng nghiên cứu, tham mưu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của ngành Thanh tra và của cơ quan, đơn vị công tác.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại các khoản: 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, công chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên trở lên.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là cán bộ, công chức đang giữ ngạch Thanh tra viên hoặc tương đương trở lên.

2. Trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc tương đương được cơ quan hoặc người có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp tiếp nhận, điều động, luân chuyển cán bộ từ các phòng, đơn vị khác trong cùng cơ quan hoặc cơ quan khác để bổ nhiệm giữ chức vụ khi có nhu cầu.

3. Thời gian công tác

a) Đối với chức danh Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Sở, Chánh Thanh tra huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng, Phó Chánh Thanh tra Sở, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng hoặc tương đương thuộc Thanh Tra tỉnh, Phó Chánh Thanh tra Sở, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định.

5. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật cán bộ, công chức năm 2008.

6. Có sức khỏe tốt để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

7. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

8. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, kê khai tài sản thu nhập, tiêu chuẩn chính trị được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, thẩm tra, xác minh, xác nhận.

9. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh thuộc thẩm quyền quản lý tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

Đối với trường hợp cán bộ, công chức đã được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố theo quy định trước đây mà nay chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo Quyết định này thì thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tạo điều kiện để cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng hoàn thiện tiêu chuẩn theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ, Chánh Thanh tra tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và thay thế Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh

tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc Sở, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 20/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;

Căn cứ Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy

nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 22/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Ban An toàn giao thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BGTVT ngày 15/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT ngày 15/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 56/TTr - SGTVT ngày 11/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY ĐỊNH

Trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2019/QĐ-UBND ngày 26 /7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây viết tắt là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã).
4. Công an tỉnh; Công an các huyện, thành phố (sau đây viết tắt là Công an cấp huyện).
5. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
6. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Những nội dung liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và

quản lý hành lang an toàn giao thông không quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu thực hiện trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1 Trách nhiệm chung của các cơ quan đơn vị

Điều 4. Xây dựng kế hoạch đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông

1. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và Kế hoạch bảo đảm trật tự an toàn giao thông của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông trong ngành, đơn vị, địa phương mình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Ban An toàn giao thông tỉnh (qua Sở Giao thông vận tải) để theo dõi, tổng hợp.

2. Ban An toàn giao thông tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông.

Điều 5. Tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông

1. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông cho cán bộ, chiến sĩ, công chức, viên chức, người lao động khác thuộc thẩm quyền quản lý; phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông đến các tầng lớp nhân dân tại địa phương; có hình thức tuyên truyền, phổ biến phù hợp với đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

4. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông thường xuyên, rộng rãi đến nhân dân; phát huy hiệu quả truyền thông qua hệ thống thông tin đại chúng và hệ thống đài truyền thanh xã, phường, thị trấn.

5. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn địa phương tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong các lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa đến các tầng lớp nhân dân bằng nhiều hình thức (hoạt động văn hóa nghệ thuật, tuyên truyền trực quan, sử dụng thông điệp, pa nô, áp phích, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu, triển lãm tranh ảnh, các hội thi...).

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức thành viên của Mặt trận phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương các cấp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về trật tự an toàn giao thông, đưa các tiêu chí văn hóa giao thông vào nội dung phong trào “Toàn dân tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Nông dân - phụ nữ - cựu chiến binh với trật tự an toàn giao thông”.

Điều 6. Giám sát thực thi pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm giám sát các cơ quan, đơn vị trên địa bàn trong việc thực thi pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông; kịp thời phát hiện và kiến nghị xử lý các hành vi tiêu cực trong việc thực thi pháp luật của lực lượng thuộc cơ quan Nhà nước được giao nhiệm vụ làm công tác đảm bảo

trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và tổ chức thành viên chỉ đạo các tổ chức, đoàn thể phối hợp với ngành chức năng bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp, cá nhân chấp hành tốt việc vận tải hàng hóa đúng tải trọng quy định. Tuyên truyền, vận động và tố giác các tổ chức, cá nhân cố tình vi phạm pháp luật trong công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, vận tải hàng hóa và quản lý hành lang an toàn giao thông.

Điều 7. Đảm bảo nguồn lực cho công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, quản lý hành lang an toàn giao thông

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Ban An toàn giao thông tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và công tác quản lý hành lang an toàn đường bộ, kể cả kinh phí phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai, địch họa gây ra đối với hệ thống đường bộ; theo dõi, kiểm tra việc thu, sử dụng và quyết toán tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

2. Hội đồng nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách huyện hàng năm để thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện, bảo vệ kết cấu hạ tầng, quản lý hành lang an toàn đường bộ tại địa phương. Trong đó, cần ưu tiên bố trí kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn xã.

Điều 8. Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành, địa phương, đơn vị mình và Quy định này có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và công tác quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn quản lý.

2. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý trong việc thực

hiện các biện pháp về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và công tác quản lý hành lang an toàn giao thông.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu thực hiện không hiệu quả, không hoàn thành các chương trình, kế hoạch về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đề ra, không đảm bảo các tiêu chí được quy định tại Điều 14 Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ công chức, viên chức như buông lỏng công tác quản lý, không ngăn chặn kịp thời để xảy ra tình trạng phương tiện chở quá tải trọng, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, tai nạn giao thông gia tăng, không làm hết trách nhiệm của mình theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị thực thi công vụ trên địa bàn.

Mục 2

Trách nhiệm trong công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh, triển khai các chương trình, kế hoạch của cơ quan có thẩm quyền ban hành; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Chịu trách nhiệm quản lý đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe trong phạm vi trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện các quy định của Bộ Giao thông vận tải và hướng dẫn của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về nghiệp vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cấp bằng, chứng chỉ chuyên môn người lái phương tiện thủy; kiểm tra, giám sát công tác đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, đường thủy đối với các cơ sở đào tạo, Trung tâm sát hạch lái xe.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tại địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa đối với các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ và Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh; tăng cường kiểm tra xác định trách nhiệm của chủ Doanh nghiệp,

hợp tác xã vận tải để lái xe gây ra hậu quả phải thực hiện bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; thông qua thiết bị giám sát hành trình, trích xuất dữ liệu xử lý vi phạm chạy quá tốc độ, thời gian lái xe và vi phạm hành trình, lịch trình các phương tiện của đơn vị vận tải.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện rà soát đánh giá các bất cập về tổ chức giao thông, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, các vị trí điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông để xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông theo đúng quy định của pháp luật; chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc xử lý các sự cố, phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai, địch họa gây ra hoặc tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

7. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan trực thuộc, các đơn vị quản lý đường bộ, đơn vị thi công, xây dựng công trình giao thông trên địa bàn tỉnh thường xuyên kiểm tra, duy tu bảo trì, sửa chữa kịp thời những hư hỏng, bất cập trên các tuyến giao thông, rà soát bổ sung lắp đặt đầy đủ hệ thống báo hiệu đường bộ, đường thủy theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Công an tỉnh, Công an cấp huyện

1. Tuân tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền, trọng tâm xử lý các lỗi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, lái xe quá tốc độ, chở hàng hóa quá khổ, quá tải trọng cho phép, điều khiển phương tiện lạng lách, đánh võng đuổi nhau tranh giành khách, chở quá số người quy định, vi phạm nồng độ cồn hoặc chất kích thích khác.

2. Tổ chức phối hợp với các đơn vị chức năng và chính quyền địa phương thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông và khắc phục hậu quả các vụ tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh; phát hiện, kiến nghị xử lý những bất cập trong tổ chức giao thông, các vị trí “điểm đen”, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên tuyến đường bộ, đường thủy nội địa.

3. Thống kê, theo dõi, báo cáo số liệu an toàn giao thông về Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban An toàn giao thông tỉnh theo quy định. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh

các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn tỉnh để kịp thời chỉ đạo xử lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Tổ chức việc cấp cứu, chữa trị các nạn nhân bị tai nạn giao thông. Thống kê số nạn nhân bị thương tích, tử vong do tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn tỉnh được cấp cứu, điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hằng tháng, hằng quý theo quy định.

2. Chỉ đạo các cơ sở y tế có thẩm quyền thực hiện khám sức khỏe cho người lái xe điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa theo quy định; phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện xét nghiệm ma túy, nồng độ cồn, chất kích thích khác đối với người điều khiển phương tiện tham gia giao thông khi có yêu cầu.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện; phối hợp tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ thuộc địa bàn huyện, thành phố.

b) Phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các điểm đen, vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông trên các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy nội địa; tham gia bảo đảm an toàn giao thông trong hoạt động vận tải đường bộ, vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn.

c) Chỉ đạo lực lượng Công an và các lực lượng chức năng của huyện, thành phố thường xuyên phối hợp tăng cường tuần tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý kịp thời các vi phạm về trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện, thành phố.

d) Thống kê, theo dõi, báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu an toàn giao thông trên địa bàn gửi về Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh theo quy định.

đ) Kịp thời phản ánh đến các cơ quan chức năng những tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng về trật tự an toàn giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông, xâm phạm công trình giao thông và các vụ việc tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn; đưa công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông vào tiêu chí xét thi đua khen

thường cuối năm, quy chế hoạt động của cơ quan, đơn vị; phối hợp, tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả do tai nạn giao thông gây ra.

e) Gắn trách nhiệm của cá nhân người đứng đầu với kết quả thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông theo chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị thực thi công vụ trên địa bàn. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để gia tăng tai nạn giao thông trên địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường xã, đường thôn, tổ dân phố, khu dân cư do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý.

b) Kịp thời phản ánh đến các cơ quan chức năng những tổ chức, cá nhân vi phạm nghiêm trọng về trật tự an toàn giao thông, kết cấu hạ tầng giao thông, xâm phạm công trình giao thông và các vụ việc tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn.

c) Phát hiện, báo cáo tình trạng mất trật tự an toàn giao thông tại các vị trí tiềm ẩn tai nạn giao thông, “điểm đen” trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện qua địa bàn quản lý đến cơ quan cấp trên (Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ban An toàn giao thông tỉnh) để xử lý.

d) Hướng dẫn, thành lập các tổ tự quản về an toàn giao thông, tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo trì và khai thác các tuyến đường theo địa giới hành chính xã theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý và bảo trì đường bộ thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Mục 3

Trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp kiểm soát trọng tải phương tiện

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, kiểm tra các đơn vị, địa phương về tổ chức cho các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa, ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng phương tiện; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra các doanh nghiệp việc thực hiện các cam kết đã ký.

2. Tổ chức kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về tải trọng phương tiện, tự ý lắp đặt thùng xe có kích thước không đúng thiết kế của nhà sản xuất tại nơi sản xuất hoặc khu vực đầu mối hàng hóa, kho, bãi, bến cảng, mỏ vật liệu, các dự án lớn, công trình trọng điểm, nơi tập kết hàng hóa lên phương tiện giao thông; rà soát việc cấm các biển báo tải trọng trên các công trình cầu, đường bộ được phân cấp quản lý.

3. Kiểm tra hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới đường bộ, giám sát chặt chẽ đơn vị đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải, thực hiện đúng quy trình, quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các hướng dẫn có liên quan đến công tác kiểm định; không cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các phương tiện tự ý lắp thùng xe có kích thước không đúng thiết kế của nhà sản xuất, được quy định tại Nghị định số 139/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ và Thông tư số 18/TT-BGTVT ngày 20/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan có liên quan trong việc tiếp nhận, cập nhật thông tin công tác kiểm soát tải trọng phương tiện, cung cấp các dữ liệu liên quan đến điều kiện hoạt động của phương tiện, thời gian, hành trình phương tiện để phục vụ công tác quản lý và xử lý vi phạm.

5. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh không chấp nhận cho các nhà thầu thi công sử dụng phương tiện tự ý lắp thùng xe có kích thước không đúng thiết kế của nhà sản xuất nhằm mục đích vận chuyển quá tải trọng; quản lý, vận hành các trạm kiểm tra tải trọng xe do Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam trang bị; kiện toàn lại tổ chức hoạt động của trạm kiểm tra tải trọng xe.

6. Phối hợp với Công an tỉnh tham mưu với Ban An toàn giao thông tỉnh thành lập các đoàn kiểm tra định kỳ, đột xuất đối với hoạt động kiểm soát tải trọng phương tiện; đề xuất biện pháp và xử lý nghiêm tổ chức, cá nhân nếu để xảy ra tình trạng xe quá khổ, quá tải trong phạm vi quản lý.

7. Thành lập tổ kiểm tra đột xuất đối với hoạt động kiểm soát tải trọng phương tiện kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về phương tiện qua khổ, quá tải trọng cho phép của cầu, đường bộ và phương tiện tự ý lắp đặt thùng xe có kích thước không đúng thiết kế của nhà sản xuất nhằm mục đích chở hàng quá tải trọng.

Điều 14. Trách nhiệm của Công an tỉnh, Công an cấp huyện

1. Tổ chức tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về tải trọng của phương tiện. Kiên quyết xử lý các đối tượng gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ trong hoạt động kiểm tra tải trọng phương tiện; áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để đấu tranh có hiệu quả đối với các hành vi có biểu hiện tiêu cực trong kiểm soát tải trọng phương tiện.

2. Thực hiện trao đổi thông tin kịp thời, đầy đủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động vận tải, đặc biệt là hoạt động kiểm soát tải trọng phương tiện về Sở Giao thông vận tải để phục vụ công tác quản lý và xử lý vi phạm trong kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong công tác kiểm tra xử lý trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức, cá nhân vi phạm trong hoạt động vận tải; kiểm tra và xử lý các đơn vị vận tải, các khu vực kho chứa, đầu mối hàng hóa vi phạm cam kết về tải trọng và xếp hàng hóa lên phương tiện giao thông.

4. Công an cấp huyện, Trưởng Công an cấp huyện tổ chức thực hiện nghiêm các nhiệm vụ được phân công trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát các đơn vị khai thác khoáng sản ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng cho phép của phương tiện, thực hiện phương án đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

2. Thẩm định hồ sơ dự án khai thác khoáng sản, phối hợp với các cơ quan liên quan, yêu cầu doanh nghiệp xây dựng phương án hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông nếu gây ra thiệt hại; có trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải rà soát kiểm tra các đơn vị, địa phương về tổ chức ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng trên phương tiện; đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường kiểm tra việc thực hiện các cam kết đã ký.

b) Chỉ đạo lực lượng Công an và các lực lượng chức năng của huyện, thành phố thường xuyên, phối hợp với các lực lượng của Sở Giao thông vận tải, Công an tỉnh trong việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý các trường hợp vi phạm về tải trọng hoặc phương tiện lắp thùng xe có kích thước không đúng thiết kế của nhà sản xuất hoạt động trên đường bộ.

c) Tổ chức kiểm tra, kiên quyết xử lý các đơn vị vận tải, lái xe vi phạm xếp hàng hóa quá tải trọng lên phương tiện tại khu vực kho chứa, bãi tập kết, đầu mối hàng hóa trên địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra các tập thể, cá nhân kinh doanh vận tải để tổ chức ký cam kết không xếp hàng hóa quá tải trọng phương tiện; đồng thời phối hợp với cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các cam kết đã ký.

b) Phát hiện, thông tin kịp thời các tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật về kiểm soát tải trọng phương tiện để phối hợp xử lý theo quy định.

Mục 4

Trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp và các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp quản lý hành lang an toàn giao thông

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Hướng dẫn và tổ chức phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, bảo vệ công trình đường bộ, phần đất dành cho bảo trì đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và đường thủy nội địa.

2. Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiệt hại các tuyến đường giao thông do sự cố thiên tai, địch họa gây ra; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với đơn vị quản lý và bảo trì đường bộ, công tác đảm bảo giao thông của các nhà thầu thi công trên đường bộ, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý.

3. Phối hợp với Công an tỉnh các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, xã, phường thị trấn giải toả hành lang an toàn đường bộ, phòng chống,

khắc phục hậu quả do thiên tai, địch họa gây ra đối với hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

4. Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất và bố trí kinh phí giải toả hành lang an toàn giao thông, quản lý, bảo trì đường bộ, phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai, địch họa gây ra đối với hệ thống đường bộ.

5. Chỉ đạo và kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải toả vi phạm hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi địa phương.

6. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

7. Tổ chức, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Thanh tra đường bộ trong phạm vi quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng trong ngành kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

3. Phối hợp với Thanh tra Sở Giao thông vận tải, các cơ quan liên quan, chính quyền địa phương các cấp trong công tác xử lý, giải toả vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy, vi phạm lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè và phòng chống, khắc phục hậu quả do thiên tai, địch họa gây ra đối với hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ được giao trên địa bàn quản lý.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, cụ thể được quy định tại Chương 5, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 và Điều 1 Nghị định 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010, quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

c) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép đất hành lang an toàn đường bộ.

d) Phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ.

đ) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, chống lấn chiếm, cưỡng chế tháo dỡ các công trình xây dựng trái phép để giải tỏa hành lang an toàn đường bộ.

e) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý, bảo trì đường bộ được giao trên địa bàn quản lý.

b) Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

c) Phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

d) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

đ) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Các Sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy định về chế độ thông tin, báo cáo theo quy định. Định kỳ báo cáo 06 tháng trước ngày 25 tháng 6 và báo cáo 12 tháng (cả năm) trước ngày 25 tháng 12 về tình hình, kết quả thực hiện Quy định này; báo cáo đột xuất (khi có yêu cầu); gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Sở Giao thông vận tải - cơ quan thường trực Ban An toàn giao thông tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị, địa phương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 231/TTr-STC ngày 05/8/2019 dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định một số mức chi sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã).

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 2. Mức chi

1. Một số mức chi sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các nội dung khác liên quan đến kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

Đối với những nhiệm vụ, dự án đã được phê duyệt đề cương và dự toán, đang triển khai thực hiện không phải xây dựng lại dự toán kinh phí theo mức chi tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 14/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong quản lý, điều hành của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 18/TTr-VP ngày 28 tháng 8 năm 2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Bổ sung khoản 9 Điều 8 như sau:

"9. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, sắp xếp, điều phối, thẩm tra về sự cần thiết, nội dung và tổ chức các cuộc họp theo quy định tại Điều 26 Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 14/11/2018

của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong quản lý, điều hành của các cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 10 như sau:

"a) Khi được mời họp để lấy ý kiến, người đứng đầu cơ quan được mời dự họp phải có trách nhiệm dự họp hoặc cử người tham dự cuộc họp đúng thành phần, có đủ thẩm quyền, năng lực, trình độ đáp ứng nội dung và yêu cầu của cuộc họp.

Trường hợp người được mời họp là người đứng đầu cơ quan, đơn vị không thể tham dự thì phải báo cáo người chủ trì cuộc họp và nếu được sự đồng ý thì ủy quyền cho cấp dưới có đủ khả năng đáp ứng nội dung và yêu cầu của cuộc họp đi thay.

Ý kiến của người dự họp là ý kiến chính thức của cơ quan được mời họp. Cơ quan mời họp cần chuẩn bị kỹ về nội dung và gửi tài liệu trước cho cơ quan được mời dự họp.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

"3. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có thể đề nghị tổ chức cuộc họp giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều phối giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành vượt quá thẩm quyền của cơ quan mình.

Trong trường hợp hồ sơ đề án, dự án, dự thảo văn bản hoặc giải quyết công việc cụ thể trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh còn có ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị chuyên môn, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp với các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp xử lý, thống nhất phương án trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan chủ trì trình đề án, dự án, dự thảo văn bản phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, tiếp thu và hoàn chỉnh hồ sơ; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh lập hồ sơ trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc cho ý kiến chỉ đạo giải quyết công việc đó. Trường hợp vẫn chưa thống nhất, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được bảo lưu ý kiến và trình bày rõ trong Phiếu trình, trình xin ý kiến Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

"1. Ủy ban nhân dân tỉnh họp thường kỳ mỗi tháng một lần; họp hàng quý để giải quyết công việc với Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình thực hiện chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách của tỉnh, sự chấp hành chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

"2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Chậm nhất 07 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng Ủy ban nhân dân trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chính thức nội dung, thành phần khách mời, thời gian, chương trình phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo cho các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề trên.

b) Gửi giấy mời điện tử qua hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành đến các đại biểu ít nhất là 03 ngày làm việc trước ngày bắt đầu phiên họp; tài liệu họp được đăng tải trên phần mềm Quản lý cuộc họp và Gửi nhận tài liệu (Trừ văn bản, tài liệu mật).

Đối với cuộc họp đột xuất, thời gian gửi giấy mời và tài liệu thực hiện theo yêu cầu của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập cuộc họp.

c) Đôn đốc người đứng đầu cơ quan có đề án, dự thảo văn bản trình trong phiên họp gửi hồ sơ đề án và các văn bản liên quan.

d) Kiểm tra, tổng hợp các hồ sơ đề án, tài liệu trình tại phiên họp.

đ) Tiếp nhận đầy đủ tài liệu họp từ các cơ quan, tổ chức và gửi đại biểu dự họp theo quy định; phối hợp với các cơ quan, tổ chức thu hồi tài liệu mật sau khi kết thúc phiên họp theo quy định.

e) Trường hợp thay đổi thời gian họp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho các đại biểu được mời họp ít nhất 01 ngày, trước ngày phiên họp bắt đầu.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"Điều 21. Biên bản, thông báo về kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh và trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc ghi biên bản, ghi âm,

ghi hình phiên họp theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Biên bản phải ghi đầy đủ nội dung các ý kiến phát biểu và diễn biến của phiên họp, ý kiến kết luận của chủ tọa phiên họp và kết quả biểu quyết.

2. Kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh phải được thông báo kịp thời đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện trong vòng 05 ngày làm việc sau ngày kết thúc phiên họp, cụ thể:

a) Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan.

3. Đối với kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng và các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương thì ngay sau mỗi phiên họp, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông tin cho các cơ quan báo chí.

4. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện thông báo kết luận, quyết định được đưa ra tại cuộc họp thuộc phạm vi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình. Đối với những công việc cần thực hiện khẩn trương, các cơ quan căn cứ chỉ đạo của người chủ trì cuộc họp để tổ chức thực hiện mà không chờ thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện thông báo kết luận, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; định kỳ hàng tháng, hàng quý, tổng hợp, rà soát, kiểm tra tình hình thực hiện, báo cáo lãnh đạo Ủy ban nhân dân và thông báo đến cơ quan, đơn vị có trách nhiệm để thực hiện".

7. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 23 như sau:

"d. Trong trường hợp hồ sơ đề án, dự án, dự thảo văn bản hoặc giải quyết công việc cụ thể trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh còn có ý kiến khác

nhau giữa các cơ quan, đơn vị chuyên môn, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Quy chế này.

8. Sửa đổi khoản 3 Điều 25 như sau:

"3. Họp, làm việc với người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Mỗi quý ít nhất một lần, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp, làm việc với các cơ quan chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách để kiểm tra, nắm tình hình, đôn đốc thực hiện chương trình công tác và chỉ đạo những vấn đề phát sinh đột xuất.

b) Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh họp giải quyết công việc với các cơ quan chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách để kiểm tra, nắm tình hình, đôn đốc thực hiện chương trình công tác và chỉ đạo những vấn đề phát sinh đột xuất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập người đứng đầu một số cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân một số huyện họp bàn giải quyết các vấn đề liên quan đến các cơ quan, địa phương đó.

c) Việc tổ chức cuộc họp, làm việc với người đứng đầu các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"Điều 26. Tổ chức họp của các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp và làm việc

1. Người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có quyền quyết định tổ chức các cuộc họp, hội nghị trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình. Tất cả các cuộc họp, hội nghị phải thiết thực và được tổ chức ngắn gọn, tiết kiệm theo đúng quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân

huyện, thành phố có mời Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự họp hoặc làm việc phải có văn bản đăng ký trước với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để phối hợp chuẩn bị nội dung, bố trí lịch làm việc và phân công chuyên viên theo dõi, phục vụ. Đối với những vấn đề cấp bách, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp báo cáo và chủ động bố trí thời gian để Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc với cơ quan, đơn vị, xử lý kịp thời vấn đề phát sinh.

3. Trường hợp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thấy cần thiết phải triệu tập cuộc họp toàn ngành ở địa phương để tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác năm, thì phải có văn bản trình và được sự đồng ý trước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi ngành, lĩnh vực về nội dung, thành phần, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp.

4. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập cuộc họp tập huấn, triển khai có mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi ngành, lĩnh vực thì phải được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi ngành, lĩnh vực".

10. Sửa đổi tên điều và khoản 1 Điều 27 như sau:

"Điều 27. Thủ tục tiếp nhận văn bản, trình giải quyết công việc

1. Tất cả các văn bản trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải được đăng ký vào Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành (Trừ văn bản mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước). Văn thư Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải kiểm tra tính đầy đủ, toàn vẹn, xác thực của văn bản điện tử.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc phân công văn bản, cho ý kiến chỉ đạo giải quyết, chuyển đến cá nhân có trách nhiệm giải quyết, xử lý theo quy định trên Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

"Điều 28. Hồ sơ trình giải quyết công việc

1. Căn cứ tính chất, nội dung, yêu cầu công việc, hồ sơ các cơ quan, đơn vị;

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm một trong các loại văn bản, tài liệu sau:

a) Tờ trình hoặc văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị.

b) Dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký hoặc trình, xin ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và các dự thảo văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có).

c) Báo cáo thẩm định của cơ quan chức năng (nếu có).

d) Ý kiến của các cơ quan liên quan đến vấn đề trình (nếu có).

đ) Bản tổng hợp ý kiến, giải trình và ý kiến đề xuất về nội dung dự thảo văn bản (nếu có).

e) Các tài liệu khác có liên quan.

g) Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hồ sơ trình bao gồm các văn bản, tài liệu theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Hồ sơ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc gồm:

a) Phiếu trình giải quyết công việc (theo mẫu thống nhất) của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong Phiếu trình phải ghi rõ nội dung, tên cơ quan; tóm tắt nội dung trình; ý kiến của các cơ quan liên quan (gồm cả những ý kiến khác nhau); ý kiến đề xuất của chuyên viên theo dõi; ý kiến của lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các loại văn bản, tài liệu nêu tại Khoản 1 Điều này".

12. Sửa đổi khoản 4 Điều 30 như sau:

"4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất và tổ chức việc gửi, đăng Công báo văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định".

13. Sửa đổi khoản 3 Điều 39 như sau:

"3. Ủy ban nhân dân tỉnh có lịch tiếp công dân hàng tháng và phối hợp chặt chẽ với Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc tổ chức tiếp công dân theo quy định".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Điều phối các dự án
vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính; Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 288/TTr-SNV ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức được tiếp nhận và bổ nhiệm; người làm việc thuộc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang được xem xét bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Quy định này áp dụng đối với Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm người giữ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, tận tụy phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia, dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có tinh thần trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi và tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình.

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về năng lực và uy tín

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có khả năng tham mưu và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản về tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án sử dụng vốn nước ngoài theo quy định, hướng dẫn của các nhà tài trợ quốc tế, các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn và đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ được giao;

4. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm độ tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công.

4. Có chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ

trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Người làm việc trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc cán bộ, công chức, viên chức được quy hoạch vào chức vụ tương đương trở lên đối với chức danh bổ nhiệm (đối với nguồn nhân sự từ nơi khác) được cấp có thẩm quyền phê duyệt

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quyết định này.

3. Có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác minh rõ ràng, trong đó có kê khai tài sản, nhà, đất theo quy định.

4. Đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định hiện hành.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; trong thời gian công tác có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch người làm việc vào các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng người làm việc thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định và phân cấp quản lý.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 24/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 287/TTr-SNV ngày 04 tháng 9 năm 2019 về dự thảo Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 và thay thế Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ dân phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2019/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, xóm (*sau đây gọi chung là thôn*), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố (*sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung*) và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này áp dụng đối với thôn, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) và cá nhân, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Trong quá trình thực hiện, khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 3. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

Mỗi thôn có Trưởng thôn; mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 4. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 5. Hội nghị và quy trình tổ chức hội nghị của thôn, tổ dân phố

1. Hội nghị của thôn, tổ dân phố

a) Hội nghị của thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung.

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về thời gian, địa điểm họp và mời cán bộ, công chức cấp xã được phân công phụ trách thôn, tổ dân phố tham dự Hội nghị thôn, tổ dân phố.

2. Quy trình tổ chức Hội nghị thôn, tổ dân phố; việc tổ chức để nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 6 Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 6. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là 2,5 năm (*hai năm rưỡi*).

2. Trường hợp do thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trong thời hạn không quá sáu tháng kể từ ngày có quyết định cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời.

3. Trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác không điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố thì Bí thư Chi bộ (*noi Bí thư Chi bộ không kiêm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố*) hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận (*noi Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố*) điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố đến khi Trưởng thôn, Tổ trưởng

tổ dân phố tiếp tục điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố hoặc đến khi kiện toàn được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố mới theo quy định.

4. Trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố không điều hành hoạt động của thôn, tổ dân phố quá 03 tháng vì lý do được nêu tại khoản 3 Điều này mà không có đơn xin miễn nhiệm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã chỉ đạo Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố chủ trì tổ chức Hội nghị cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố để xem xét miễn nhiệm. Việc miễn nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10 Hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 7. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao hoặc có thành tích trong công tác thì được biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp ủy đảng; vi phạm pháp luật và các quy định của cấp trên thì sẽ bị xem xét bãi nhiệm theo quy định. Quy trình bãi nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 11 Hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung và quy định tại Quy chế này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn bảo đảm đúng quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV đã được sửa đổi, bổ sung và quy định tại Quy chế này.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nội vụ: Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quy chế này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ tổng hợp), để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 25/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 60/TTr-STP ngày 24 tháng 6 năm 2019 về dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Khoản 2 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“2. Điểm cộng là số điểm được cộng thêm so với điểm chuẩn của từng tiêu chí”.

2. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trường hợp cùng một thời điểm, số lượng hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn một đơn vị cấp huyện vượt quá so với nhu cầu công chứng tại huyện đó thì hồ sơ được lựa chọn là hồ sơ đạt tổng điểm chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có số điểm cộng cao hơn”.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 và sửa thứ tự khoản 4 thành khoản 3.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Người đứng đầu các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Hội Công chứng viên tỉnh; các tổ chức hành nghề công chứng và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

Số: 26/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức lực lượng vũ trang và các Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 288/TTr-SNV ngày 04/9/2019 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 và thay thế Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, các tổ chức hội được giao số lượng người làm việc (viên chức); Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY CHẾ

Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, cấp độ về lập thành tích xuất sắc, thứ tự ưu tiên, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị, chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước, tổ chức hội được giao số lượng người làm việc (*sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị, tổ chức*) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước; cán bộ, công chức cấp xã.

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước theo quy định hiện hành của pháp luật.

c) Những người xếp lương theo bảng lương do Nhà nước quy định thuộc số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong các tổ chức hội của tỉnh Tuyên Quang.

Các đối tượng tại Khoản 2 Điều này sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động phải đảm bảo công bằng, dân chủ và công khai, đúng quy định của pháp luật.

2. Người được xem xét nâng bậc lương trước thời hạn phải đảm bảo tiêu chuẩn và cấp độ về lập thành tích xuất sắc theo quy định tại Quy chế này.

3. Những quy định về nâng bậc lương trước thời hạn không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chuẩn nâng bậc lương trước thời hạn

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được xem xét nâng bậc lương trước thời hạn khi lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và được cơ quan có thẩm quyền công nhận, khen thưởng hoặc tặng danh hiệu thi đua (*các hình thức khen thưởng, tặng danh hiệu được quy định tại Điều 4 Quy chế này*) và đạt một trong hai tiêu chuẩn sau:

1. Trong thời gian giữ bậc lương phải được cấp hoặc người có thẩm quyền đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và có tối thiểu 01 năm được đánh giá, phân loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

2. Trong thời gian giữ bậc lương được cấp hoặc người có thẩm quyền đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và lập được thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua hoặc thành tích xuất sắc đột xuất trong thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận bằng văn bản.

Điều 4. Cấp độ về lập thành tích xuất sắc để xem xét nâng bậc lương trước thời hạn

1. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và được cơ quan có thẩm quyền công nhận, khen thưởng hoặc tặng danh hiệu thi đua một trong các hình thức sau:

a) Huân chương các loại được quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Danh hiệu vinh dự nhà nước: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động, Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân dân, Nghệ nhân ưu tú;

c) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc;

d) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ do có thành tích trong công tác;

đ) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua: Cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương; chiến sĩ thi đua cấp tỉnh;

e) Bằng khen của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 09 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và được cơ quan có thẩm quyền công nhận, khen thưởng hoặc tặng danh hiệu thi đua một trong các hình thức sau:

a) Được tặng Bằng khen cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ;

b) Có 03 lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở (trong thời hạn 06 năm) đối với ngạch, chức danh có thời gian quy định nâng bậc lương thường xuyên 03 năm/bậc; 02 lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở (trong thời hạn 04 năm) đối với các ngạch, chức danh có thời gian quy định nâng bậc lương thường xuyên 02 năm/bậc.

3. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 06 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở 02 lần (trong thời hạn 06 năm) đối với các ngạch, chức danh có thời gian quy định nâng bậc lương thường xuyên 03 năm/bậc; 01 lần đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở (trong thời hạn 04 năm) đối với các ngạch, chức danh có thời gian quy định nâng bậc lương thường xuyên 02 năm/bậc.

Điều 5. Thứ tự ưu tiên xem xét nâng bậc lương trước thời hạn

1. Xét người lập thành tích cao hơn từ trên xuống, hết những người được nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng, sau đó đến những người được nâng bậc lương trước thời hạn 9 tháng, 6 tháng.

2. Trong cùng một cấp độ thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn, trường hợp có nhiều người đủ tiêu chuẩn xét nâng bậc lương trước thời hạn ở chỉ tiêu cuối cùng thì việc xét nâng bậc lương trước thời hạn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên, trường hợp xét theo thứ tự ưu tiên vẫn không xác định được thì do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định; thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Người trong thời gian giữ bậc lương có nhiều thành tích hơn (thành tích được quy định tại Điều 4 Quy chế này);
- b) Chưa được nâng bậc lương trước thời hạn trong quá trình công tác;
- c) Người có năm công tác nhiều hơn;
- d) Người dân tộc thiểu số;
- đ) Giới tính nữ;
- e) Người không giữ chức vụ lãnh đạo;
- g) Có mức lương thấp hơn.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn

1. Hằng năm, sau khi có kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức chủ trì, phối hợp với cấp ủy, công đoàn cùng cấp lựa chọn người đủ tiêu chuẩn, đạt được các cấp độ thành tích theo quy định để xem xét nâng bậc lương trước thời hạn hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét nâng bậc lương trước thời hạn.

2. Sau khi có kết quả xét nâng bậc lương trước thời hạn, cơ quan, đơn vị, tổ chức có người được nâng bậc lương trước thời hạn thông báo, đăng tải danh sách người được nâng bậc lương trước thời hạn trên trang thông tin điện tử hoặc niêm yết công khai tại cơ quan, đơn vị, tổ chức (*trong thời hạn 05 ngày làm việc*).

3. Hết thời hạn thông báo công khai, nếu không có phản ánh, vướng mắc, thực hiện bước tiếp theo như sau:

a) Đối với đối tượng thuộc thẩm quyền quyết định nâng bậc lương trước thời hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ nâng bậc lương trước thời hạn về Sở Nội vụ trước ngày 05 tháng 3 hằng năm để thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

b) Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định nâng bậc lương trước thời hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức: Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức xem xét quyết định nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định.

4. Trường hợp có phản ánh, vướng mắc về danh sách người được nâng bậc lương trước thời hạn sau thời hạn thông báo công khai nêu tại khoản 2 Điều này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, quyết định việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hoặc trình cấp có thẩm quyền nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định hoặc việc trình nâng bậc lương trước thời hạn của mình.

Điều 7. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét nâng bậc lương trước thời hạn

Hồ sơ các cơ quan, đơn vị, tổ chức gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*), gồm:

1. Tờ trình của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức (*theo Mẫu số 01 kèm theo*);
2. Danh sách người được đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn (*theo Mẫu số 02 kèm theo*);
3. Bản sao quyết định lương hiện hưởng.

Điều 8. Chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn

Căn cứ vào số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc biên chế do cấp có thẩm quyền phân bổ cho cơ quan, đơn vị, tổ chức hằng năm tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn để làm cơ sở tính chỉ tiêu nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ như sau:

1. Cứ mỗi 10 người trong danh sách trả lương, cơ quan, đơn vị, tổ chức được xác định 01 chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc.
2. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có số người trong danh sách trả lương dư ra dưới 10 người và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có dưới 10 người trong danh sách trả lương có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định, tổng hợp) để xem xét, quyết định giao thêm số người được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức

1. Tổ chức thực hiện việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hằng năm và thực hiện việc nâng bậc lương trước thời hạn đối với người lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức mình theo đúng quy định.

2. Xem xét ban hành quy chế nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức mình đảm bảo không được trái quy định hiện hành.

Điều 10. Giám đốc Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quy chế này và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 ngày 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 334/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2019 về dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân loại thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về: Nguyên tắc; tiêu chí; phân loại thôn, xóm (gọi chung là thôn), tổ dân phố; phương pháp, cách tính điểm; thẩm quyền; hồ sơ; điều chỉnh phân loại và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với thôn, tổ dân phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc phân loại thôn, tổ dân phố

1. Căn cứ vào các quy định của Trung ương và phù hợp với thực tế của địa phương.
2. Đảm bảo tính thống nhất, khoa học, khách quan; làm cơ sở để quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Chương II PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố

1. Quy mô số hộ gia đình: Được xác định theo sổ đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn, tổ dân phố tính đến thời điểm rà soát phân loại theo số liệu quản lý thực tế của địa phương.
2. Các yếu tố đặc thù gồm:

a) Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 50% trở lên: Được xác định theo số nhân khẩu người dân tộc thiểu số so với tổng số nhân khẩu của thôn, tổ dân phố đã đăng ký hộ khẩu thường trú tính đến thời điểm rà soát phân loại theo số liệu quản lý thực tế của địa phương.

b) Thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự: Được xác định theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận.

c) Thôn đặc biệt khó khăn hoặc thôn thuộc xã vùng cao; tổ dân phố thuộc thị trấn vùng cao: Được xác định theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận.

Điều 5. Phân loại thôn, tổ dân phố

Thôn, tổ dân phố được phân loại thành 03 loại:

1. Thôn, tổ dân phố loại 1: Đạt từ 90 điểm trở lên.
2. Thôn, tổ dân phố loại 2: Đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.
3. Thôn, tổ dân phố loại 3: Dưới 80 điểm.

Điều 6. Phương pháp, cách tính điểm phân loại thôn, tổ dân phố

1. Phân loại thôn, tổ dân phố bằng phương pháp tính điểm theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Điểm phân loại thôn, tổ dân phố là tổng số điểm đạt được của các tiêu chí.

3. Cách tính điểm của các tiêu chí:

a) Quy mô số hộ gia đình:

Thôn có quy mô số hộ gia đình từ 75 hộ trở xuống, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình từ 100 hộ trở xuống được tính 65 điểm.

Thôn có quy mô số hộ gia đình trên 75 hộ, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình trên 100 hộ thì cứ thêm 10 hộ được cộng 02 điểm.

b) Các yếu tố đặc thù:

Mỗi yếu tố đặc thù quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quy định này được tính 05 điểm.

Điều 7. Thẩm quyền phân loại thôn, tổ dân phố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, tổ dân phố.

Điều 8. Hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố

1. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- b) Biểu thống kê quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù.
- c) Biểu tổng hợp tính điểm các tiêu chí và dự kiến phân loại.
- d) Tài liệu khác kèm theo (các văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận: Thôn đặc biệt khó khăn; thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; thôn thuộc xã vùng cao; tổ dân phố thuộc thị trấn vùng cao,...).

2. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp kết quả dự kiến phân loại thôn, tổ dân phố.
- b) Báo cáo thẩm định hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- c) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc phân loại thôn, tổ dân phố theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 9. Điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo rà soát tình hình thực tế của thôn, tổ dân phố, căn cứ tiêu chí phân loại, hồ sơ phân loại tại Quy định này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi Sở Nội vụ tổng hợp, thẩm định) xem xét, quyết định điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố (nếu có).

2. Trường hợp đổi tên thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh mà không thay đổi loại thôn, tổ dân phố thì loại của thôn, tổ dân phố mới là loại của thôn, tổ dân phố trước khi đổi tên, không phải thực hiện việc phân loại lại.

3. Trường hợp đổi tên thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh mà có thay đổi loại thôn, tổ dân phố thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Tổng hợp, thẩm định đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố; đề nghị điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, thẩm định hồ sơ đề nghị phân loại thôn, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân cấp xã đảm bảo theo đúng quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức rà soát toàn bộ các thôn, tổ dân phố hiện có; đối chiếu với các tiêu chí tại Quy định này, lập hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phân loại thôn, tổ dân phố đảm bảo chính xác, đúng quy định; hoàn thành trước ngày 15/11/2019.

2. Hằng năm tổ chức rà soát thôn, tổ dân phố; lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố (nếu có) theo Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vượt quá thẩm quyền giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất) để xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Phạm Minh Huân

Số: 28/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đo đạc bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh và xã hội, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 306/TTr-STNMT ngày 18/9/2019 về việc ban hành bộ đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Xây dựng Lưới địa chính, đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp, số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất, gồm có 04 biểu:

- Biểu số 01: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,2
- Biểu số 02: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,3
- Biểu số 03: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,4
- Biểu số 04: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,5

2. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, gồm có 04 biểu:

- Biểu số 05: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,2
- Biểu số 06: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,3
- Biểu số 07: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,4
- Biểu số 08: Áp dụng tại địa bàn có phụ cấp khu vực 0,5

3. Đơn giá sản phẩm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chưa bao gồm các khoản chi tại mục 1,3,4 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên Môi trường và thuế giá trị gia tăng; Các khoản chi phí chưa có trong Bộ đơn giá này được xem xét xác định khi lập và giao dự toán cho từng dự án cụ thể.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để lập, thẩm định, giao dự toán và quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ địa chính và quản lý đất đai đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a. Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

b. Cơ quan có liên quan đến lập, thẩm định, giao dự toán và quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

c. Tổ chức và cá nhân có liên quan đến đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Xử lý đối với một số nội dung cụ thể

1. Xử lý chuyên tiếp một số trường hợp cụ thể

a. Đơn giá quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với các dự án, công trình đã được phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án và đã triển khai thực hiện trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành.

b. Đơn giá quy định tại Quyết định này áp dụng trong các trường hợp:

- Dự án, công trình đã được phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án thi công và dự toán kinh phí nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa triển khai thực hiện thì điều chỉnh, bổ sung dự toán theo bộ đơn giá của Quyết định này.

- Dự án, công trình tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.

- Dự án, công trình được phê duyệt sau khi Quyết định này có hiệu lực.

2. Khi lập dự toán đối với nhiệm vụ Dự án do đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý đã được ngân sách nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, chi thường xuyên (bao gồm đơn vị chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí nếu được thực hiện nhiệm vụ, dự án) thì dự toán nhiệm vụ, dự án không tính chi phí lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (được tính làm thêm giờ theo chế độ quy định hiện hành, trong chi phí nhân công) và chi phí quản lý chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và không tính khấu hao tài sản cố định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/10/2019 và thay thế Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Tuyên Quang và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Đình Quang

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP;
SỐ HÓA VÀ CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; TRÍCH ĐO ĐỊA
CHÍNH THỪA ĐẤT; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN CÓ PHỤ CẤP KHU VỰC 0,2

(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm	
								K.hao TS	N.lượng					
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:			1	2.874.191		7.177	175.834		64.371	3.445.019	861.255	4.306.274	4.706.365
				2	3.627.622	434.631	8.897	175.834		81.811	4.328.795	1.082.199	5.410.993	5.811.084
				3	4.527.753	596.354	11.120	175.834		94.611	5.405.672	1.351.418	6.757.090	7.157.181
				4	5.804.599	844.554	14.115	175.834		118.451	6.957.552	1.739.388	8.696.940	9.097.031
				5	7.810.508	1.088.262	17.733	175.834		131.891	9.224.227	2.306.057	11.530.284	11.930.375
			NN	343.042		1.197	2.566		1.100	347.905	52.186	400.091		
b	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm		1	4.327.369	862.523	9.926	482.338		107.571	5.789.727	1.447.432	7.237.159	7.637.250
				2	5.199.207	1.142.169	12.492	482.338		125.011	6.961.217	1.740.304	8.701.522	9.101.613
				3	6.271.566	1.539.738	15.350	482.338		147.411	8.456.403	2.114.101	10.570.504	10.970.595
				4	7.839.048	2.461.785	19.613	482.338		180.851	10.983.635	2.745.909	13.729.543	14.129.634
				5	10.135.593	2.975.031	24.711	482.338		201.491	13.819.164	3.454.791	17.273.955	17.674.046
			NN	343.042		1.197	2.566		1.100	347.905	52.186	400.091		
c	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hệ phốt (có xây hồ ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm		1	3.209.175	378.028	7.959	175.834		64.371	3.835.366	958.842	4.794.208	5.194.299
				2	4.415.779	507.406	11.072	178.400		82.911	5.195.568	1.264.101	6.459.669	6.859.761
				3	3.771.773	414.415	9.710	9.626		52.511	4.258.036	1.029.718	5.287.754	5.687.846
				4	4.683.809	599.049	12.118	9.626		64.351	5.368.953	1.307.448	6.676.401	7.076.492
				5	6.240.015	788.175	14.563	9.626		68.191	7.120.569	1.745.352	8.865.921	9.266.012

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
1	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính*</i>	điểm	NN	343.042		1.197	2.566	1.100		347.905	52.186	400.091	
			1	1.674.917	272.908	3.911	168.775	43.200		2.163.710	540.927	2.704.637	
			2	2.225.574	363.877	4.889	168.775	55.200		2.818.314	704.579	3.522.893	
			3	2.879.480	454.846	6.518	168.775	64.800		3.574.419	893.605	4.468.024	
			4	3.808.715	591.862	8.474	168.775	81.600		4.659.425	1.164.856	5.824.281	
1.1	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hố, nắp đậy)</i>	điểm	5	4.829.726	773.800	10.755	168.775	86.400		5.869.455	1.467.364	7.336.819	
			1	2.009.900	327.489	4.693	168.775	43.200		2.554.057	638.514	3.192.571	
			2	2.670.689	436.652	5.866	168.775	55.200		3.337.182	834.296	4.171.478	
			3	3.455.376	545.815	7.822	168.775	64.800		4.242.588	1.060.647	5.303.235	
			4	4.570.458	710.234	10.168	168.775	81.600		5.541.235	1.385.309	6.926.543	
2	<i>Xây tường vây</i>	điểm	5	5.795.671	928.560	12.906	168.775	86.400		6.992.311	1.748.078	8.740.389	
			1	1.453.178	539.077	2.749	306.504	43.200		2.344.708	586.177	2.930.885	
			2	1.571.585	707.538	3.595	306.504	43.200		2.632.423	658.106	3.290.528	
			3	1.743.814	943.385	4.229	306.504	52.800		3.050.732	762.683	3.813.415	
			4	2.034.449	1.617.231	5.498	306.504	62.400		4.026.082	1.006.521	5.032.603	
3	<i>Tiếp điểm</i>	điểm	5	2.325.085	1.886.769	6.978	306.504	69.600		4.594.937	1.148.734	5.743.671	
			1	309.745	40.431	542	108.206	43.200		502.124	125.531	627.654	
			2	390.049	40.431	708	108.206	55.200		594.595	148.649	743.243	
			3	470.353	60.646	833	108.206	64.800		704.839	176.210	881.049	
			4	585.074	76.369	1.042	108.206	81.600		852.291	213.073	1.065.364	
4	<i>Đo ngắm</i>	điểm	5	780.098	76.369	1.375	108.206	86.400		1.052.449	263.112	1.315.567	
			1	970.415	50.538	1.633	3.530	10.585		1.036.701	259.175	1.295.877	
			2	1.173.188	70.754	2.375	3.530	16.025		1.265.872	316.468	1.582.340	
			3	1.419.413	141.508	2.969	3.530	19.225		1.586.645	396.661	1.983.306	
			4	1.767.024	252.692	4.008	3.530	26.265		2.053.520	513.380	2.566.900	
4.1	<i>Đo độ cao lượng</i>	điểm	1	97.041	5.054	163	353	1.059	103.670	25.918	129.588		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>giác</i>		2	117.319	7.075	238	353	1.603		126.587	31.647	158.234	
			3	141.941	14.151	297	353	1.923		158.664	39.666	198.331	
			4	176.702	25.269	401	353	2.627		205.352	51.338	256.690	
			5	275.192	31.446	534	353	3.491		311.016	77.754	388.770	
5	Tính toán		1-5	343.042		1.197	2.566	1.100		347.905	52.186	400.091	
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	21.440		1.197	2.566	110		25.314	5.063	30.377	
6	Phục vụ KTN		1-5	228.860		1.633	3.530	10.585		244.608	61.152	305.760	
* Chọn điểm đo và chôn mốc địa chính gồm: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đai mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp sản phẩm, bàn giao mốc cho địa phương quản lý.													
* Trường hợp đo đặc lưới địa chính mà không xây dựng tường vây và mốc địa chính theo quy cách thì thực hiện áp dụng đơn giá tại mục 4 "đo ngắm"													
II ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP:													
a	TỶ LỆ 1/500											1.00	ha
			1	5.975.985	583.102	16.752	32.618	34.494	79	6.643.031	1.660.758	8.303.788	9.659.996
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	6.949.995	702.238	19.552	32.618	42.686	79	7.747.168	1.936.792	9.683.960	11.131.578
			3	8.133.769	845.452	23.978	32.618	57.176	79	9.093.072	2.273.268	11.366.340	12.901.704
			4	9.561.045	1.019.394	29.127	32.618	73.765	79	10.716.028	2.679.007	13.395.035	15.044.866
			1	1.002.339		6.172	121.381	15.411	34.008	1.179.311	176.897	1.356.207	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	1.072.897		6.456	121.381	17.126	40.938	1.258.798	188.820	1.447.618	
			3	1.143.455		6.740	121.381	18.818	44.706	1.335.099	200.265	1.535.364	
			4	1.237.532		7.119	121.381	21.095	47.509	1.434.635	215.195	1.649.831	
	Các trường hợp đặc biệt												
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
			1	597.599	58.310	444	3.262	3.449		663.063	165.766	828.829	947.672
		ha	2	694.999	70.224	554	3.262	4.269		773.308	193.327	966.635	1.093.624
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	813.377	84.545	739	3.262	5.718		907.641	226.910	1.134.551	1.269.687
			4	956.105	101.939	961	3.262	7.376		1.069.643	267.411	1.337.054	1.483.052

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			1	100.234		133	2.975			103.341	15.501	118.842	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	107.290		161	2.975			110.425	16.564	126.989	
			3	114.345		189	2.975			117.510	17.626	135.136	
			4	123.753		127	2.975			126.955	19.043	145.998	
a.2			Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng										
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	6.872.383	670.567	16.752	32.618	34.494	79	7.626.894	1.906.723	9.533.617	11.005.093
			2	7.992.494	807.573	19.552	32.618	42.686	79	8.895.003	2.223.751	11.118.754	12.689.754
			3	9.353.834	972.270	23.978	32.618	57.176	79	10.439.955	2.609.989	13.049.944	14.716.805
			4	10.995.202	1.172.304	29.127	32.618	73.765	79	12.303.094	3.075.774	15.378.868	17.171.015
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	1.102.573		6.172	121.381	15.411	34.008	1.279.545	191.932	1.471.476	
			2	1.180.186		6.456	121.381	17.126	40.938	1.366.088	204.913	1.571.001	
			3	1.257.800		6.740	121.381	18.818	44.706	1.449.445	217.417	1.666.861	
b			4	1.361.285		7.119	121.381	21.095	47.509	1.558.388	233.758	1.792.147	
	TỶ LỆ 1/1000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	1.909.331	157.186	7.850	11.603	15.624	41	2.101.635	525.409	2.627.044	3.264.819
			2	2.214.809	186.700	8.954	11.603	18.401	41	2.440.509	610.127	3.050.636	3.730.137
			3	2.767.946	256.690	10.087	11.603	21.755	41	3.068.123	767.031	3.835.153	4.568.118
			4	3.709.440	409.743	11.975	11.603	27.707	41	4.170.510	1.042.627	5.213.137	6.012.177
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	481.022		2.773	48.734	6.553	15.505	554.587	83.188	637.776	
			2	515.437		2.911	48.734	7.199	16.590	590.870	88.630	679.500	
			3	558.498		3.084	48.734	8.423	18.623	637.361	95.604	732.965	
			4	612.281		3.299	48.734	9.724	20.780	694.817	104.223	799.040	
	Các trường hợp đặc biệt												
b.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	190.933	15.719	222	1.160	1.562		209.596	52.399	261.995	318.813
			2	221.481	18.670	269	1.160	1.849		243.421	60.855	304.276	365.067

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			3	276.795	25.669	317	1.160	2.175		306.116	76.529	382.645	448.408
			4	370.944	40.974	396	1.160	2.771		416.245	104.061	520.307	592.279
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	48.102		55	1.249			49.406	7.411	56.817	
			2	51.544		69	1.249			52.862	7.929	60.791	
			3	55.850		86	1.249			57.185	8.578	65.763	
			4	61.228		108	1.249			62.585	9.388	71.973	
b.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	2.195.731	180.764	7.850	11.603	15.624	41	2.411.613	602.903	3.914.516	3.707.609
			2	2.547.031	214.705	8.954	11.603	18.401	41	2.800.735	700.184	3.500.919	4.239.695
			3	3.183.138	295.194	10.087	11.603	21.755	41	3.521.818	880.455	4.402.273	5.199.465
			4	4.265.856	471.205	11.975	11.603	27.707	41	4.788.387	1.197.097	5.985.484	6.854.936
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	529.124		2.773	48.734	6.553	15.505	602.690	90.403	693.093	
			2	566.980		2.911	48.734	7.199	6.590	642.414	96.362	738.776	
			3	614.347		3.084	48.734	8.423	18.623	693.210	103.982	797.192	
			4	673.509		3.299	48.734	9.724	20.780	756.046	113.407	869.452	
c	TỶ LỆ 1/2000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	823.719	67.755	3.368	4.120	5.309	15	904.286	226.071	1.130.357	1.396.468
			2	949.718	80.042	3.852	4.120	6.247	15	1.043.994	260.998	1.304.992	1.590.501
			3	1.112.970	99.190	4.337	4.120	7.389	15	1.228.021	307.005	1.535.027	1.843.918
			4	1.415.483	141.923	5.307	4.120	9.834	15	1.576.683	394.171	1.970.854	2.252.028
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	203.654		1.447	16.950	2.952	6.398	231.401	34.710	266.111	
			2	219.262		1.522	16.950	3.343	7.192	248.268	37.240	285.508	
			3	238.025		1.623	16.950	3.814	8.188	268.601	40.290	308.891	
			4	215.673		1.509	16.950	3.265	7.102	244.500	36.675	281.175	
	Các trường hợp đặc biệt												
c.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	82.372	6.776	97	412	531		90.187	22.547	112.734	136.694
			2	94.972	8.004	117	412	625		104.130	26.032	130.162	155.926
			3	111.297	9.919	138	412	739		122.505	30.626	153.131	181.064
			4	141.548	14.192	179	412	983		157.316	39.329	196.644	221.994
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	20.365		26	443			20.835	3.125	23.960	
			2	21.926		34	443			22.403	3.360	25.763	
			3	23.803		44	443			24.290	3.643	27.933	
			4	21.567		33	443			22.043	3.306	25.349	
c.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	947.277	77.919	3.368	4.120	5.309	15	1.038.007	259.502	1.297.509	1.587.040
			2	1.092.175	92.048	3.852	4.120	6.247	15	1.198.458	299.614	1.498.072	1.808.796
			3	1.279.915	114.069	4.337	4.120	7.389	15	1.409.845	352.461	1.762.307	2.098.570
			4	1.627.806	163.212	5.307	4.120	9.834	15	1.810.294	452.574	2.262.868	2.568.845
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	224.019		1.447	16.950	2.952	6.398	251.766	37.765	289.531	
			2	241.188		1.522	16.950	3.343	7.192	270.194	40.529	310.723	
			3	261.828		1.623	16.950	3.814	8.188	292.403	43.860	336.264	
			4	237.240		1.509	16.950	3.265	7.102	266.067	39.910	305.977	
d	TỶ LỆ 1/5000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	316.891	22.892	1.412	707	2.357	4	344.262	86.065	430.327	467.657
			2	363.328	27.131	1.604	707	2.827	4	395.601	98.900	494.501	536.427
			3	419.029	32.216	1.717	707	3.062	4	456.735	114.184	570.919	619.696
			4	485.918	38.318	1.857	707	3.297	4	530.101	132.525	662.627	720.652
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	27.466		258	3.096	486	1.155	32.461	4.869	37.330	
			2	31.208		274	3.096	576	1.304	36.458	5.469	41.927	
			3	36.257		296	3.096	697	2.069	42.415	6.362	48.777	
			4	43.073		324	3.096	861	3.102	50.457	7.569	58.025	
	Các trường hợp đặc												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
biệt													
d.1 Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	31.689	2.289	41	71	236		34.326	8.581	42.907	46.166
			2	36.333	2.713	49	71	283		39.449	9.862	49.311	53.901
			3	41.903	3.222	53	71	306		45.555	11.389	56.944	61.217
			4	48.592	3.832	59	71	330		52.883	13.221	66.104	71.165
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.747		5	82			2.834	425	3.259	
			2	3.121		6	82			3.209	481	3.691	
			3	3.626		8	82			3.716	557	4.274	
			4	4.307		11	82			4.401	660	5.061	
d.2 Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	364.424	26.326	1.412	707	2.357	4	395.229	98.807	494.036	534.525
			2	417.828	31.201	1.604	707	2.827	4	454.170	113.542	567.712	613.227
			3	481.883	37.048	1.717	707	3.062	4	524.422	131.105	655.527	708.474
			4	558.806	44.066	1.857	707	3.297	4	608.737	152.184	760.921	823.900
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	30.212		258	3.096	486	1.155	35.208	5.281	40.489	
			2	34.329		274	3.096	576	1.304	39.579	5.937	45.515	
			3	39.882		296	3.096	697	2.069	46.040	6.906	52.946	
			4	47.380		324	3.096	861	3.102	54.764	8.215	62.979	
e	TỶ LỆ 1/10000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	151.411	11.724	626	241	1.071	2	165.074	41.269	206.343	217.955
			2	173.994	13.914	710	241	1.285	2	190.145	47.536	237.682	250.788
			3	201.096	16.543	758	241	1.392	2	220.032	55.008	275.040	290.372
			4	233.616	19.697	818	241	1.499	2	255.872	63.968	319.840	338.180
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	8.576		96	774	186	466	10.098	1.515	11.613	
			2	9.793		101	774	215	514	11.397	1.709	13.106	
			3	11.434		107	774	254	762	13.332	2.000	15.332	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	Các trường hợp đặc biệt						774	308	1.098	15.948	2.392	18.340	
e.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	15.141	1.172	19	24	107		16.463	4.116	20.579	21.591
			2	17.399	1.391	22	24	128		18.966	4.741	23.707	24.860
			3	20.110	1.654	24	24	139		21.951	5.488	27.439	28.782
			4	23.362	1.970	27	24	150		25.532	6.383	31.915	33.513
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	858		2	21			880	132	1.012	
			2	979		2	21			1.002	150	1.153	
			3	1.143		3	21			1.167	175	1.342	
			4	1.365		4	21			1.390	208	1.598	
e.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	174.122	13.483	626	241	1.071	1	189.544	47.386	236.930	249.529
			2	200.093	16.001	710	241	1.285	2	218.332	54.583	272.915	287.147
			3	231.261	19.024	758	241	1.392	2	252.677	63.169	315.847	332.494
			4	268.659	22.651	818	241	1.499	2	293.869	73.467	367.336	387.246
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	9.434		96	774	186	466	10.956	1.643	12.599	
			2	10.772		101	774	215	514	12.376	1.856	14.232	
			3	12.578		107	774	254	762	14.476	2.171	16.647	
			4	15.014		120	774	308	1.098	17.313	2.597	19.910	
III	SỐ HÓA VÀ CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:												
1	Số hoá bản đồ địa chính:											1,00	ha
a	Tỷ lệ 1/500												
		Ha	1	209.253		2.531	7.150	6.202	5.527	230.663	34.599	265.262	265.262
			2	227.238		2.897	7.150	7.267	6.271	250.823	37.623	288.446	288.446
			3	248.336		3.330	7.150	8.552	7.213	274.581	41.187	315.768	315.768

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm	
								K.hao TS	N.lượng					
b	Tỷ lệ 1/1000		4	272.548		3.829	7.150	10.056	8.328	301.911	45.287	347.198	347.198	
													1	ha
			Ha		82.145		1.114	1.788	3.156	2.553	90.756	13.613	104.369	104.369
					90.792		1.276	1.788	3.348	2.689	99.892	14.984	114.875	114.875
			3	100.735		1.466	1.788	3.799	3.018	110.806	16.621	127.426	127.426	
			4	112.149		1.686	1.788	4.407	3.464	123.494	18.524	142.018	142.018	
c	Tỷ lệ 1/2000											1	Ha	
			Ha		34.695		372	465	961	864	37.357	5.604	42.961	42.961
					38.824		426	465	1.183	1.072	41.970	6.295	48.265	48.265
					43.558		490	465	1.556	1.414	47.483	7.122	54.605	54.605
d	Tỷ lệ 1/5000													
			Ha		6.629		65	52	183	165	7.095	1.064	8.159	8.159
					7.465		75	52	241	218	8.050	1.208	9.258	9.258
					8.428		86	52	287	260	9.113	1.367	10.480	10.480
			4	9.536		99	52	343	310	10.339	1.551	11.890	11.890	
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000													
a	Tỷ lệ 1/500												6,25	ha
			Ha		234.973		1.541	3.893	4.140	2.793	247.341	37.101	284.442	284.442
					246.041		1.734	3.893	4.500	3.113	259.281	38.892	298.173	298.173
					257.109		1.926	3.893	4.902	3.401	271.231	40.685	311.916	311.916
			4	268.177		2.119	3.893	5.308	3.733	283.230	42.485	325.715	325.715	
b	Tỷ lệ 1/1000												25,00	ha
			Ha		67.736		474	973	1.298	822	71.303	10.696	81.999	81.999
					71.195		533	973	1.399	859	74.959	11.244	86.203	86.203
					74.653		593	973	1.529	988	78.736	11.810	90.546	90.546
			4	78.112		652	973	1.659	1.083	82.478	12.372	94.850	94.850	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
c	Tỷ lệ 1/2000											100,00	ha
		Ha	1	19.896		148	348	406	256	21.053	3.158	24.211	24.211
			2	20.976		167	348	438	279	22.208	3.331	25.539	25.539
			3	22.057		185	348	478	308	23.377	3.507	26.883	26.883
			4	23.138		204	348	519	338	24.546	3.682	28.228	28.228
d	Tỷ lệ 1/5000											900	ha
		Ha	1	2.977		27	39	59	39	3.141	471	3.612	3.612
			2	3.097		30	39	69	45	3.279	492	3.771	3.771
			3	3.217		30	39	73	48	3.407	511	3.918	3.918
			4	3.337		33	39	78	51	3.538	531	4.069	4.069
IV ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:													
a	Tỷ lệ 1/500	thửa											1,00
			1	284.622	13.095	561	1.343	3.409	42	303.072	75.768	378.840	417.266
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	341.695	15.723	694	1.324	4.261	52	363.749	90.937	454.686	492.884
			3	412.112	18.868	917	1.306	5.682	68	438.953	109.738	54.692	586.842
			4	498.532	22.630	1.229	1.293	7.671	92	531.447	132.862	664.309	710.374
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	27.001		472	3.484	351	713	32.022	6.404	38.426	
			2	28.278		480	3.375	355	728	33.216	4.982	38.198	
			3	28.273		499	3.272	364	766	33.174	4.976	38.150	
			4	35.111		536	3.198	384	828	40.057	6.009	46.065	
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
a.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
			1	264.452	13.095	503	1.285	3.153	39	282.527	70.632	353.159	389.984
		thửa	2	316.483	15.723	621	1.266	3.941	48	338.082	84.520	22.602	460.800
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	378.496	18.868	820	1.248	5.254	64	404.750	101.187	505.937	544.087
			4	453.150	22.630	1.098	1.235	7.094	85	485.293	121.323	606.616	652.681

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	27.001		472	3.484	351	713	32.022	4.803	36.825	
			2	28.278		480	3.375	355	728	33.216	4.982	38.198	
			3	28.273		499	3.272	364	766	33.174	4.976	38.150	
			4	35.111		536	3.198	384	828	40.057	6.009	46.065	
a.2	<i>Trường hợp hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	256.160	11.786	505	1.285	3.068	38	272.841	68.210	341.052	374.595
			2	307.525	14.151	625	1.266	3.835	47	327.449	81.862	409.311	444.077
			3	370.901	16.981	825	1.248	5.114	62	395.131	98.783	493.9.14	528.625
			4	448.678	20.367	1.106	1.235	6.904	83	478.374	119.593	597.967	639.794
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	24.301		425	3.484	316	641	29.168	4.375	33.543	
			2	25.450		432	3.375	320	655	30.232	4.535	34.766	
			3	25.446		449	3.272	327	690	30.184	4.528	34.712	
			4	31.599		482	3.198	346	745	36.371	5.456	41.826	
a.3	<i>Trường hợp hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	227.698	10.476	449	1.285	2.727	33	242.669	60.667	303.336	333.597
			2	273.356	12.578	555	1.266	3.409	41	291.206	72.802	364.008	395.342
			3	329.690	15.094	733	1.248	4.546	55	351.366	87.842	439.208	470.480
			4	398.825	18.104	983	1.235	6.137	74	425.358	106.340	531.698	569.286
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	21.601		378	3.484	281	570	26.314	3.947	30.261	
			2	22.622		384	3.375	284	582	27.248	4.087	31.335	
			3	22.618		399	3.272	291	613	27.194	4.079	31.273	
			4	28.088		429	3.198	307	663	32.685	4.903	37.588	
a.4	<i>Trường hợp hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>												
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	7.462		472	3.484	351	713	12.482	1.872	14.355	14.355
			2	7.315		480	3.375	355	728	12.253	1.838	14.091	14.091
			3	7.177		499	3.272	364	766	12.078	1.812	13.890	13.890
			4	7.078		536	3.198	384	828	12.024	1.804	13.828	13.828

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm	
								K.hao TS	N.lượng					
b	Tỷ lệ 1/1000	thừa										1,00		
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	102.149	4.773	217	1.973	1.344	16	110.472	27.618	138.090	162.635	
			2	122.544	5.739	269	1.853	1.678	20	132.103	33.026	165.128	190.195	
			3	147.320	6.873	356	1.740	2.234	26	158.550	39.637	198.187	224.295	
			4	177.913	8.255	477	1.659	3.022	35	191.362	47.840	239.202	266.992	
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	17.375		323	2.891	229	526	21.343	3.201	24.545		
			2	17.845		331	2.871	224	527	21.797	3.270	25.067		
			3	18.741		348	2.851	224	538	22.703	3.405	26.108		
			4	20.164		374	2.838	230	559	24.165	3.625	27.789		
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	96.648	4.773	202	1.917	1.273	15	104.827	26.207	131.034	155.578	
				2	115.668	5.739	249	1.797	1.591	19	125.063	31.266	156.328	181.395
				3	138.152	6.873	329	1.684	2.117	25	149.181	37.295	186.477	212.585
				4	165.537	8.255	441	1.603	2.864	33	178.733	44.683	223.416	251.205
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	17.375		323	2.891	229	526	21.343	3.201	24.545		
				2	17.845		331	2.871	224	527	21.797	3.270	25.067	
				3	18.741		348	2.851	224	538	22.703	3.405	26.108	
				4	20.164		374	2.838	230	559	24.165	3.625	27.789	
b.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	91.934	4.296	196	1.973	1.210	14	99.622	24.906	124.528	146.950	
				2	110.289	5.165	242	1.853	1.510	18	119.078	29.769	148.847	171.737
				3	132.588	6.186	320	1.740	2.011	24	142.869	35.717	178.586	202.411
				4	160.122	7.429	429	1.659	2.720	32	172.392	43.098	215.490	240.826
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	15.637		290	2.891	206	473	19.498	2.925	22.423		
				2	16.061		298	2.871	201	474	19.904	2.986	22.890	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
b.3 Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đã biến động không tập trung:													
			1	81.719	3.818	174	1.973	1.075	13	88.772	22.193	110.965	131.266
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	98.035	4.591	215	1.853	1.342	16	106.053	26.513	132.566	153.279
			3	117.856	5.499	284	1.740	1.787	21	127.188	31.797	158.985	180.527
			4	142.331	6.604	382	1.659	2.418	28	153.421	38.355	191.777	214.661
			1	13.900		258	2.891	183	421	17.653	2.648	20.301	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	14.276		265	2.871	179	421	18.012	2.702	20.713	
			3	14.993		278	2.851	179	431	18.732	2.810	21.542	
			4	16.131		299	2.838	184	447	19.899	2.985	22.884	
b.4 Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất													
			1	6.786		217	1.973	1.344	16	10.336	1.550	11.886	11.886
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	6.741		269	1.853	1.678	20	10.561	1.584	12.145	12.145
			3	6.698		356	1.740	2.234	26	11.055	1.658	12.713	12.713
			4	6.668		477	1.659	3.022	35	11.862	1.779	13.641	13.641
c	Tỷ lệ 1/2000	thừa										1,00	
			1	136.655	6.694	214	1.116	1.382	18	146.078	36.519	182.597	205.785
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	164.497	8.041	266	996	1.842	22	175.665	43.916	219.582	243.957
			3	197.197	9.647	354	883	2.299	29	210.409	52.602	263.011	288.576
			4	236.818	11.579	476	803	2.876	35	252.587	63.147	315.734	342.877
			1	16.422		299	2.786	174	483	20.164	3.025	23.188	
	<i>Nội nghiệp:</i>		2	17.424		311	2.781	179	501	21.196	3.179	24.376	
			3	18.418		331	2.777	187	518	22.230	3.335	25.565	
			4	19.738		360	2.774	193	537	23.603	3.540	27.143	
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
c.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	131.918	6.694	200	1.101	1.320	17	141.249	35.312	176.562	199.750
			2	158.080	8.041	249	981	1.761	21	169.133	42.283	211.416	235.792
			3	189.251	9.647	331	868	2.199	27	202.323	50.581	252.904	278.469
			4	226.886	11.579	445	788	2.750	33	242.481	60.620	303.102	330.245
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	16.422		299	2.786	174	483	20.164	3.025	23.188	
			2	17.424		311	2.781	179	501	21.196	3.179	24.376	
			3	18.418		331	2.777	187	518	22.230	3.335	25.565	
			4	19.738		360	2.774	193	537	23.603	3.540	27.143	
c.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	122.990	6.024	192	1.116	1.244	16	131.581	32.895	164.477	185.667
			2	148.048	7.237	240	996	1.658	20	158.198	39.550	197.748	220.006
			3	177.477	8.683	318	883	2.069	26	189.456	47.364	236.820	260.148
			4	213.136	10.421	429	803	2.589	32	227.409	56.852	284.261	309.009
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	14.780		269	2.786	156	435	18.426	2.764	21.190	
			2	15.682		279	2.781	161	451	19.355	2.903	22.258	
			3	16.576		298	2.777	168	466	20.285	3.043	23.328	
			4	17.765		324	2.774	173	484	21.520	3.228	24.748	
c.3	<i>Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	109.324	5.355	171	1.116	1.105	14	117.085	29.271	146.357	165.548
			2	131.598	6.433	213	996	1.474	18	140.732	35.183	175.914	196.055
			3	157.757	7.718	283	883	1.839	23	168.504	42.126	210.630	231.720
			4	189.454	9.263	381	803	2.301	28	202.230	50.558	252.788	275.141
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	13.138		239	2.786	139	387	16.688	2.503	19.191	
			2	13.940		248	2.781	143	401	17.513	2.627	20.140	
			3	14.734		265	2.777	149	414	18.340	2.751	21.091	
			4	15.791		288	2.774	154	430	19.437	2.916	22.353	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
c.4	<i>Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>												
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	6.580		214	1.116	1.382	18	9.309	1.396	10.706	10.706
			2	6.566		266	996	1.842	22	9.693	1.454	11.147	11.147
			3	6.552		354	883	2.299	29	10.118	1.518	11.635	11.635
			4	6.543		476	803	2.876	35	10.733	1.610	12.343	12.343
d	Tỷ lệ 1/5000	thừa										1,00	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	195.324	9.389	330	1.191	2.049	25	208.308	52.077	260.385	286.741
			2	233.684	11.264	413	1.071	2.362	29	248.823	62.206	311.029	338.651
			3	282.275	13.511	550	958	3.147	38	300.479	75.120	375.599	406.336
			4	336.682	16.217	605	878	3.467	42	357.890	89.472	447.362	479.363
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	19.141		327	2.763	170	517	22.918	3.438	26.356	
			2	20.205		343	2.762	176	533	24.020	3.603	27.623	
			3	22.831		371	2.762	189	574	26.727	4.009	30.736	
			4	23.899		382	2.762	194	589	27.827	4.174	32.001	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
d.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	182.947	9.389	298	1.172	1.890	23	195.719	48.930	244.649	271.004
			2	219.474	11.264	372	1.052	2.180	26	234.369	58.592	292.961	320.584
			3	263.327	13.511	495	939	2.908	36	281.216	70.304	351.520	382.256
			4	315.901	16.217	545	859	3.201	39	336.761	84.190	420.951	452.952
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	19.141		327	2.763	170	517	22.918	3.438	26.356	
			2	20.205		343	2.762	176	533	24.020	3.603	27.623	
			3	22.831		371	2.762	189	574	26.727	4.009	30.736	
			4	23.899		382	2.762	194	589	27.827	4.174	32.001	
d.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	175.792	8.450	297	1.191	1.844	23	187.596	46.899	234.496	258.5331

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	210.316	10.138	371	1.071	2.126	26	224.048	56.012	280.060	305.238
			3	254.047	12.160	495	958	2.833	35	270.527	67.632	338.159	366.139
			4	303.014	14.596	544	878	3.120	38	322.189	80.547	402.736	431.854
			1	17.227		294	2.763	153	466	20.902	3.135	24.038	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	18.184		309	2.762	158	480	21.894	3.284	25.178	
			3	20.548		334	2.762	170	516	24.331	3.650	27.980	
			4	21.509		344	2.762	175	530	25.320	3.798	29.118	
d.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung:												
			1	156.259	7.511	264	1.191	1.639	20	166.885	41.721	208.606	230.326
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	186.947	9.012	330	1.071	1.889	23	199.273	49.818	249.091	271.874
			3	225.820	10.808	440	958	2.318	31	240.575	60.144	300.719	325.945
			4	269.345	12.974	484	878	2.773	34	286.487	71.622	358.109	384.345
			1	15.312		261	2.763	136	414	18.887	2.833	21.720	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	16.164		275	2.762	141	427	19.768	2.965	22.734	
			3	18.265		297	2.762	151	459	21.934	3.290	25.224	
			4	19.120		305	2.762	155	471	22.814	3.422	26.236	
d.4	Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			1	6.500		330	1.191	2.049	25	10.094	1.514	11.609	11.609
	<i>Nội nghiệp</i>		2	6.497		413	1.071	2.362	29	10.372	1.556	11.927	11.927
			3	6.495		550	958	3.147	38	11.189	1.678	12.868	12.868
			4	6.494		605	878	3.467	42	11.485	1.723	13.207	13.207
e	Tỷ lệ 1/10000	thừa										1,00	
			1	390.078	18.778	659	1.781	3.075	33	414.404	103.601	518.004	549.281
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	466.786	22.518	824	1.662	3.543	37	495.369	123.842	619.212	651.792
			3	563.814	27.021	1.098	1.549	4.723	50	598.255	149.564	747.819	783.580
			4	672.765	32.434	1.208	1.468	5.200	55	713.130	178.282	891.412	928.465
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	23.029		506	2.762	222	678	27.197	4.080	31.276	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
e.1 Trường hợp không lập Lưới đo vẽ:													
			1	365.324	18.778	593	1.735	2.835	30	389.295	97.324	486.619	517.895
			2	438.365	22.518	741	1.615	3.270	34	466.544	116.636	583.180	615.760
			3	525.920	27.021	988	1.502	4.363	46	559.841	139.960	699.801	735.562
			4	631.203	32.434	1.087	1.421	4.801	50	670.998	167.749	838.747	875.800
			1	23.029		506	2.762	222	678	27.197	4.080	31.276	
			2	24.096		540	2.761	231	703	28.331	4.250	32.580	
			3	26.726		596	2.761	250	763	31.096	4.664	35.761	
			4	27.797		618	2.761	258	786	32.220	4.833	37.053	
e.2 Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:													
			1	351.070	16.900	593	1.781	2.767	29	373.141	93.285	466.427	494.893
			2	420.108	20.266	741	1.662	3.189	34	445.999	111.500	557.498	587.138
			3	507.433	24.319	988	1.549	4.251	45	538.585	134.646	673.231	705.733
			4	605.488	29.191	1.087	1.468	4.680	49	641.964	160.491	802.455	836.120
			1	20.726		456	2.762	200	610	24.753	3.713	28.466	
			2	21.686		486	2.761	208	632	25.774	3.866	29.640	
			3	24.054		536	2.761	225	686	28.263	4.239	32.502	
			4	25.017		557	2.761	232	707	29.274	4.391	33.665	
e.3 Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung													
			1	312.062	15.022	527	1.781	2.460	26	331.879	82.970	414.849	440.505
		thừa	2	373.429	18.014	659	1.662	2.834	30	396.628	99.157	495.785	522.484
			3	451.051	21.617	878	1.549	3.778	40	478.914	119.728	598.642	627.886

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			4	538.212	25.948	966	1.468	4.160	44	570.798	142.699	713.497	743.774
			1	18.423		405	2.762	178	543	22.310	3.346	25.656	
			2	19.277		432	2.761	185	562	23.217	3.483	26.699	
			3	21.381		477	2.761	200	610	25.429	3.814	29.244	
			4	22.237		495	2.761	206	629	26.328	3.949	30.277	
e.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			1	6.489		659	1.781	3.075	33	12.037	1.806	13.843	13.843
			2	6.489		824	1.662	3.543	37	12.554	1.883	14.437	14.437
			3	6.488		1.098	1.549	4.723	50	13.908	2.086	15.994	15.994
			4	6.488		1.208	1.468	5.200	55	14.418	2.163	16.581	16.581
V	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:												
a	Diện tích dưới 100m ²												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.101.032		614	3.080	1.520	896	1.107.142	276.785	1.383.927	1.383.927
2	Đất đô thị			1.651.548		725	3.080	1.897	952	1.658.202	414.550	2.072.752	2.072.752
b	Từ 100 m ² đến 300 m ²												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.307.476		730	3.657	1.805	1.064	1.314.731	328.683	1.643.414	1.643.414
2	Đất đô thị			1.961.213		861	3.657	2.253	1.130	1.969.115	492.279	2.461.393	2.461.393
c	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.390.393		776	3.889	1.919	1.131	1.398.108	349.527	1.747.635	1.747.635
2	Đất đô thị			2.078.538		912	3.876	2.388	1.198	2.086.912	521.728	2.608.640	2.608.640
d	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²												
1	Đất ngoài khu vực	thừa		1.693.007		945	4.736	2.337	1.377	1.702.402	425.600	2.128.002	2.128.002

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LBKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	đô thị												
2	Đất đô thị			2.546.137		1.118	4.748	2.925	1.467	2.556.395	639.099	3.195.493	3.195.493
e	Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		2.319.388		1.294	6.488	3.202	1.887	2.332.259	583.065	2.915.324	2.915.324
2	Đất đô thị			3.495.437		1.534	6.519	4.015	2.014	3.509.520	877.380	4.386.900	4.386.900
f	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		3.578.354		1.997	10.010	4.940	2.911	3.598.21	899.553	4.497.764	4.497.764
2	Đất đô thị			5.367.531		2.356	10.010	6.166	3.093	5.389.156	1.347.289	6.736.445	6.736.445
g	Từ trên 1ha đến 10 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		4.294.025		2.396	12.012	5.928	3.493	4.317.854	1.079.463	5.397.317	5.397.317
2	Đất đô thị			6.441.038		2.827	12.012	7.399	3.712	6.466.988	1.616.747	8.083.734	8.083.734
h	Từ trên 10ha đến 50 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		4.651.860		2.596	13.013	6.421	3.784	4.677.675	1.169.419	5.847.094	5.847.094
2	Đất đô thị			6.977.791		3.063	13.013	8.016	4.021	7.005.903	1.751.476	8.757.379	8.757.379
i	Từ trên 50ha đến 100 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		5.009.696		2.795	14.014	6.915	4.075	5.037.496	1.259.374	6.296.870	6.296.870
2	Đất đô thị			7.514.544		3.298	14.014	8.632	4.331	7.544.819	1.886.205	9.431.024	9.431.024
j	Từ trên 100ha đến 500 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		5.725.367		3.195	16.016	7.903	4.658	5.757.138	1.439.285	7.196.423	7.196.423

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LBPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
2	Đất đô thị			8.588.050		3.770	16.016	9.865	4.949	8.622.650	2.155.663	10.778.313	10.778.313
k	Từ trên 500ha đến 1000 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		6.441.038		3.594	18.018	8.891	5.240	6.476.781	1.619.195	8.095.976	8.095.976
2	Đất đô thị			9.661.556		4.241	18.018	11.099	5.568	9.700.481	2.425.120	12.125.602	12.125.602
<p>Ghi chú:</p> <p>(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập sử dụng tọa độ từ GPS cầm tay (không đo nối với lưới tọa độ nhà nước bằng GPS tĩnh)</p> <p>(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức kinh phí đo tính bằng 50% đơn giá công việc đo ngắm điểm 4 đo ngắm tại Mục I lưới địa chính.</p> <p>(4) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì đơn giá đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá quy định tại Mục V</p>													
VI ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH													
<p>Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V; trường hợp chính lý đo yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì đơn giá được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V.</p>													
VII ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT:													
1	<p>Đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.</p>												
2	<p>Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Đơn giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.</p>												
3	<p>Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá được tính như sau:</p>												
<p>- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng khác thì đơn giá được tính bằng 0,70 lần mức đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V (không kể đo lưới).</p>													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<p>- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì đơn giá đo đặc tăng sát mật đất được tính bằng 0,70 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đơn giá đo đặc của tầng sát mật đất.</p>												
	<p>- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì đơn giá đo đặc được tính bằng 0,30 lần mức đơn giá trích đo thửa đất quy định tại Mục V.</p>												
4	<p>Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chi tính đơn giá trích đo đặc địa chính thửa đất mà không tính đơn giá đo đặc tài sản gắn liền với đất.</p>												
VIII	KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU SẢN PHẨM												
	<p>Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm các nội dung công việc trên được tính trên chi phí thực hiện nhiệm vụ quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính</p>												

**ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP;
SỐ HÓA VÀ CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; TRÍCH ĐO ĐỊA
CHÍNH THỪA ĐẤT; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN CÓ PHỤ CẤP KHU VỰC 0,3**

(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm	
								K.hao TS	N.lượng					
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:													
a	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	2.946.471	323.446	7.177	175.834	64.371		3.517.299	879.325	4.396.623	4.807.259	
			2	3.718.670	434.631	8.897	175.834	81.811		4.419.842	1.104.961	5.524.803	5.935.439	
			3	4.641.222	596.354	11.120	175.834	94.611			5.519.141	1.379.785	6.898.926	7.309.562
			4	5.949.874	844.554	14.115	175.834	118.451			7.102.827	1.775.707	8.878.534	9.289.170
			5	8.005.641	1.088.262	17.733	175.834	131.891			9.419.360	2.354.840	11.774.200	12.184.835
			NN	352.211		1.197	2.566	1.100		357.075	53.561	410.636		
b	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	4.438.332	862.523	9.926	482.338	107.571		5.900.689	1.475.172	7.375.862	7.786.498	
			2	5.332.090	1.142.169	12.492	482.338	125.011		7.094.100	1.773.525	8.867.625	9.278.260	
			3	6.431.455	1.539.738	15.350	482.338	147.411			8.616.292	2.154.073	10.770.365	11.181.001
			4	8.038.479	2.461.785	19.613	482.338	180.851			11.183.065	2.795.766	13.978.832	14.389.468
			5	10.392.618	2.975.031	24.711	482.338	201.491			14.076.189	3.519.047	17.595.236	18.005.872
			NN	352.211		1.197	2.566	1.100		357.075	53.561	410.636		
c	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hệ phốt (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	3.289.821	378.028	7.959	175.834	64.371		3.916.013	979.003	4.895.016	5.305.651	
			2	4.527.113	507.406	11.072	178.400	82.911		5.306.902	1.291.018	6.597.921	7.008.556	
			3	3.866.962	414.415	9.710	9.626	52.511			4.353.224	1.052.599	5.405.823	5.816.458
			4	4.801.691	599.049	12.118	9.626	64.351			5.486.835	1.336.001	6.822.836	7.233.472
			5	6.396.522	788.175	14.563	9.626	68.191			7.277.077	1.783.562	9.060.638	9.471.274

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính *	điểm	NN	352.211		1.197	2.566	1.100		357.075	53.561	410.636	
			1	1.716.751	272.908	3.911	168.775	43.200		2.205.545	551.386	2.756.931	
			2	2.281.163	363.877	4.889	168.775	55.200		2.873.903	718.476	3.592.379	
			3	2.951.401	454.846	6.518	168.775	64.800		3.646.340	911.585	4.557.925	
			4	3.903.846	591.862	8.474	168.775	81.600		4.754.555	1.188.639	5.943.194	
1.1	Chọn điểm, đồ và chôn mốc địa chính trên hệ phổ (có xây hồ, nắp đậy)	điểm	1	2.060.102	327.489	4.693	168.775	43.200		2.604.259	651.065	3.255.323	
			2	2.737.395	436.652	5.866	168.775	55.200		3.403.889	850.972	4.254.861	
			3	3.541.682	545.815	7.822	168.775	64.800		4.328.893	1.082.223	5.411.117	
			4	4.684.615	710.234	10.168	168.775	81.600		5.655.392	1.413.848	7.069.239	
			5	5.940.430	928.560	12.906	168.775	86.400		7.137.071	1.784.268	8.921.338	
2	Xây tường vây	điểm	1	1.491.861	539.077	2.749	306.504	43.200		2.383.391	595.848	2.979.239	
			2	1.613.420	707.538	3.595	306.504	43.200		2.674.257	668.564	3.342.822	
			3	1.790.233	943.385	4.229	306.504	52.800		3.097.151	774.288	3.871.439	
			4	2.088.605	1.617.231	5.498	306.504	62.400		4.080.238	1.020.060	5.100.298	
			5	2.386.977	1.886.769	6.978	306.504	69.600		4.656.829	1.164.207	5.821.036	
3	Tiếp điểm	điểm	1	317.481	40.431	542	108.206	43.200		509.860	127.465	637.325	
			2	399.791	40.431	708	108.206	55.200		604.337	151.084	755.421	
			3	482.101	60.646	833	108.206	64.800		716.587	179.147	895.734	
			4	599.687	76.369	1.042	108.206	81.600		866.904	216.726	1.083.630	
			5	799.583	76.369	1.375	108.206	86.400		1.071.933	267.983	1.339.917	
4	Đo ngắm	điểm	1	994.412	50.538	1.633	3.530	10.585		1.060.699	265.175	1.325.874	
			2	1.202.200	70.754	2.375	3.530	16.025		1.294.884	323.721	1.618.605	
			3	1.454.514	141.508	2.969	3.530	19.225		1.621.746	405.436	2.027.182	
			4	1.810.721	252.692	4.008	3.530	26.265		2.097.217	524.304	2.621.521	
			5	2.819.975	314.462	5.345	3.530	34.905		3.178.217	794.554	3.972.771	
4.1	Đo độ cao lượng giác	điểm	1	99.441	5.054	163	353	1.059		106.070	26.517	132.587	
			2	120.220	7.075	238	353	1.603		129.488	32.372	161.861	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
3			3	145.451	14.151	297	353	1.923		162.175	40.544	202.718	
4			4	181.072	25.269	401	353	2.627		209.722	52.430	262.152	
5			5	281.998	31.446	534	353	3.491		317.822	79.455	397.277	
5	Tính toán		1-5	352.211		1.197	2.566	1.100		357.075	53.561	410.636	
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	22.013		1.197	2.566	110		25.887	5.177	31.064	
6	Phục vụ KTN		1-5	235.307		1.633	3.530	10.585		251.055	62.764	313.819	
* Chọn điểm đo và chôn mốc địa chính gồm: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đai mốc, thông hướng, đo mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp sản phẩm, bàn giao mốc cho địa phương quản lý.													
* Trường hợp đo đặc lưới địa chính mà không xây dựng tường vây và mốc địa chính theo quy cách thì thực hiện áp dụng đơn giá tại mục 4 "đo ngắm"													
II ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP:													
a	TỶ LỆ 1/500												ha
			1	6.115.931	583.102	16.752	32.618	34.494	79	6.782.976	1.695.744	8.478.720	9.865.486
	Ngoại nghiệp:	ha	2	7.112.772	702.238	19.552	32.618	42.686	79	7.909.945	1.977.486	9.887.431	11.367.758
			3	8.324.294	845.452	23.978	32.618	57.176	79	9.283.597	2.320.899	11.604.497	13.174.721
			4	9.785.026	1.019.394	29.127	32.618	73.765	79	10.940.010	2.735.002	13.675.012	15.362.571
			1	1.028.911		6.172	121.381	15.411	34.008	1.205.883	180.882	1.386.766	
		ha	2	1.101.340		6.456	121.381	17.126	40.938	1.287.241	193.086	1.480.327	
	Nội nghiệp:		3	1.173.768		6.740	121.381	18.818	44.706	1.365.413	204.812	1.570.225	
			4	1.270.340		7.119	121.381	21.095	47.509	1.467.443	220.116	1.687.559	
	Các trường hợp đặc biệt												
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
			1	611.593	58.310	444	3.262	3.449		677.058	169.264	846.322	968.221
	Ngoại nghiệp:	ha	2	711.277	70.224	554	3.262	4.269		789.586	197.396	986.982	1.117.242
			3	832.429	84.545	739	3.262	5.718		926.693	231.673	1.158.367	1.296.989
			4	978.503	101.939	961	3.262	7.376		1.092.041	273.010	1.365.052	1.514.823
			1	102.891		133	2.975			105.998	15.900	121.898	
	Nội nghiệp:	ha	2	110.134		161	2.975			113.270	16.990	130.260	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
a.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	7.033.320	670.567	16.752	32.618	34.494	79	7.787.831	1.946.958	9.734.789	11.239.879
2			8.179.688	807.573	19.552	32.618	42.686	79	9.082.196	2.270.549	11.352.745	12.959.726	
3			9.572.938	972.270	23.978	32.618	57.176	79	10.659.059	2.664.765	13.323.824	15.029.032	
4			11.252.780	1.172.304	29.127	32.618	73.765	79	12.560.673	3.140.168	15.700.841	17.534.489	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	1.131.802		6.172	121.381	15.411	34.008	1.308.774	196.316	1.505.090	
2			1.211.474		6.456	121.381	17.126	40.938	1.397.375	209.606	1.606.981		
3			1.291.145		6.740	121.381	18.818	44.706	1.482.789	222.418	1.705.208		
4			1.397.373		7.119	121.381	21.095	47.509	1.594.477	239.172	1.833.648		
b	TỶ LỆ 1/1000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	1.954.020	157.186	7.850	11.603	15.624	41	2.146.324	536.581	2.682.905	3.335.345
2			2.266.659	186.700	8.954	11.603	18.401	41	2.492.358	623.090	3.115.448	3.810.662	
3			2.832.761	256.690	10.087	11.603	21.755	41	3.132.938	783.234	3.916.172	4.666.164	
4			3.796.324	409.743	11.975	11.603	27.707	41	4.257.394	1.064.348	5.321.742	6.139.449	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	493.774		2.773	48.734	6.553	15.505	567.340	85.101	652.441	
2			529.101		2.911	48.734	7.199	16.590	604.534	90.680	695.215		
3			573.304		3.084	48.734	8.423	18.623	652.167	97.825	749.992		
4			628.513		3.299	48.734	9.724	20.780	711.049	106.657	817.707		
	Các trường hợp đặc biệt												
b.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	195.402	15.719	222	1.160	1.562		214.065	53.516	267.581	325.865
2			226.666	18.670	269	1.160	1.840		248.606	62.151	310.757	373.119	
3			283.276	25.669	317	1.160	2.175		312.598	78.149	390.747	458.213	
4			379.632	40.974	396	1.160	2.771		424.934	106.233	531.167	605.006	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	49.377		55	1.249		50.682	7.602	58.284		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	52.910		69	1.249			54.228	8.134	62.362	
			3	57.330		86	1.249			58.666	8.800	67.465	
			4	62.851		108	1.249			64.208	9.631	73.839	
b.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
			1	2.247.123	180.764	7.850	11.603	15.624	41	2.463.004	615.751	3.078.756	3.787.980
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	2.606.657	214.705	8.954	11.603	18.401	41	2.860.362	715.091	3.575.453	4.331.514
			3	3.257.675	295.194	10.087	11.603	21.755	41	3.596.355	899.089	4.495.444	5.311.366
			4	4.365.773	471.205	11.975	11.603	27.707	41	4.888.304	1.222.076	6.110.380	7.000.365
			1	543.152		2.773	48.734	6.553	15.505	616.717	92.508	709.225	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	582.011		2.911	48.734	7.199	16.590	657.445	98.617	756.061	
			3	630.634		3.084	48.734	8.423	18.623	709.497	106.425	815.922	
			4	691.364		3.299	48.734	9.724	20.780	773.901	116.085	889.986	
c	TỶ LỆ 1/2000											1	ha
			1	842.990	67.755	3.368	4.120	5.309	15	923.557	230.889	1.154.446	1.426.766
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	971.942	80.042	3.852	4.120	6.247	15	1.066.219	266.555	1.332.773	1.624.966
			3	1.139.021	99.190	4.337	4.120	7.389	15	1.254.073	313.518	1.567.591	1.883.738
			4	1.448.626	141.923	5.307	4.120	9.834	15	1.609.826	402.456	2.012.282	2.300.032
			1	209.053		1.447	16.950	2.952	6.398	236.800	35.520	272.320	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	225.074		1.522	16.950	3.343	7.192	254.081	38.112	292.193	
			3	244.335		1.623	16.950	3.814	8.188	274.911	41.237	316.147	
			4	221.391		1.509	16.950	3.265	7.102	250.217	37.533	287.750	
	Các trường hợp đặc biệt												
c.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
			1	84.299	6.776	97	412	531		92.114	23.029	115.143	139.723
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	97.194	8.004	117	412	625		106.352	26.588	132.941	159.372
			3	113.902	9.919	138	412	739		125.110	31.278	156.388	185.046
			4	144.863	14.192	179	412	983		160.630	40.157	200.787	226.794

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	20.905		26	443			21.375	3.206	24.581	
		2	22.507		34	443			22.984	3.448	26.432		
		3	24.434		44	443			24.921	3.738	28.659		
		4	22.139		33	443			22.615	3.392	26.007		
c.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	969.438	77.919	3.368	4.120	5.309	15	1.060.169	265.042	1.325.211	1.621.572
		2	1.117.734	92.048	3.852	4.120	6.247	15	1.224.016	306.004	1.530.020	1.848.097	
		3	1.309.874	114.069	4.337	4.120	7.389	15	1.439.804	359.951	1.799.756	2.144.002	
		4	1.665.920	163.212	5.307	4.120	9.834	15	1.848.408	462.102	2.310.510	2.623.720	
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	229.958		1.447	16.950	2.952	6.398	257.705	38.656	296.361	
		2	247.582		1.522	16.950	3.343	7.192	276.588	41.488	318.076		
		3	268.769		1.623	16.950	3.814	8.188	299.344	44.902	344.246		
		4	243.530		1.509	16.950	3.265	7.102	272.356	40.853	313.210		
d	TỶ LỆ 1/5000												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	324.298	22.892	1.412	707	2.357	4	351.669	87.917	439.587	477.754
		2	371.824	27.131	1.604	707	2.827	4	404.097	101.024	505.121	547.999	
		3	428.831	32.216	1.717	707	3.062	4	466.537	116.634	583.171	633.053	
		4	497.288	38.318	1.857	707	3.297	4	541.471	135.368	676.839	736.177	
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	28.194		258	3.096	486	1.155	33.189	4.978	38.168	
		2	32.035		274	3.096	576	1.304	37.285	5.593	42.878		
		3	37.218		296	3.096	697	2.069	43.376	6.506	49.882		
		4	44.215		324	3.096	861	3.102	51.599	7.740	59.338		
	Các trường hợp đặc biệt												
d.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	32.430	2.289	41	71	236		35.067	8.767	43.833	47.176
		2	37.182	2.713	49	71	283		40.298	10.075	50.373	54.159	
		3	42.883	3.222	53	71	306		46.535	11.634	58.169	62.553	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			4	49.729	3.832	59	71	330		54.020	13.505	67.525	72.717
			1	2.819		5	82			2.906	436	3.342	
		ha	2	3.204		6	82			3.292	494	3.786	
			3	3.722		8	82			3.812	572	4.384	
			4	4.422		11	82			4.515	677	5.192	
d.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
			1	372.943	26.326	1.412	707	2.357	4	403.748	100.937	504.685	546.095
		ha	2	427.598	31.201	1.604	707	2.827	4	463.940	115.985	579.925	626.487
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	493.156	37.048	1.717	707	3.062	4	535.694	133.923	669.617	723.779
			4	571.881	44.066	1.857	707	3.297	4	621.812	155.453	777.265	841.688
		ha	1	31.013		258	3.096	486	1.155	36.009	5.401	41.410	
			2	35.239		274	3.096	576	1.304	40.489	6.073	46.562	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	40.940		296	3.096	697	2.069	47.097	7.065	54.162	
			4	48.637		324	3.096	861	3.102	56.020	8.403	64.423	
e	TỶ LỆ 1/10000											1	ha
			1	154.950	11.724	626	241	1.071	2	168.614	42.153	210.767	222.642
		ha	2	178.063	13.914	710	241	1.285	2	194.215	48.554	242.768	256.173
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	205.801	16.543	758	241	1.392	2	224.736	56.184	280.920	296.601
			4	239.083	19.697	818	241	1.499	2	261.339	65.335	326.673	345.429
			1	8.803		96	774	186	466	10.325	1.549	11.874	
		ha	2	10.052		101	774	215	514	11.656	1.748	13.405	
			3	11.737		107	774	254	762	13.635	2.045	15.681	
			4	14.011		120	774	308	1.098	16.310	2.446	18.756	
	Các trường hợp đặc biệt												
e.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
			1	15.495	1.172	19	24	107		16.817	4.204	21.022	22.060
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	17.806	1.391	22	24	128		19.373	4.843	24.216	25.398

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			3	20.580	1.654	24	24	139		22.422	5.605	28.027	29.404
			4	23.908	1.970	27	24	150		26.079	6.520	32.598	34.238
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	880		2	21			903	135	1.038	
			2	1.005		2	21			1.028	154	1.183	
			3	1.174		3	21			1.197	180	1.377	
			4	1.401		4	21			1.426	214	1.640	
e.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	178.193	13.483	626	241	1.071	2	193.615	48.404	242.019	254.905
			2	204.772	16.001	710	241	1.285	2	223.011	55.753	278.764	293.325
			3	236.671	19.024	758	241	1.392	2	258.088	64.522	322.610	339.640
			4	274.945	22.651	818	241	1.499	2	300.156	75.039	375.194	395.562
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	9.684		96	774	186	466	11.206	1.681	12.886	
			2	11.057		101	774	215	514	12.661	1.899	14.561	
			3	12.911		107	774	254	762	14.809	2.221	17.031	
			4	15.412		120	774	308	1.098	17.711	2.657	20.367	
III	SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:												
1	Số hoá bản đồ địa chính:											1,00	ha
a	Tỷ lệ 1/500												
		Ha	1	214.800		2.531	7.150	6.202	5.527	236.210	35.432	271.642	271.642
			2	233.262		2.897	7.150	7.267	6.271	256.847	38.527	295.374	295.374
			3	254.920		3.330	7.150	8.552	7.213	281.164	42.175	323.339	323.339
			4	279.773		3.829	7.150	10.056	8.328	309.136	46.370	355.507	355.507
b	Tỷ lệ 1/1000											1	ha
		Ha	1	84.322		1.114	1.788	3.156	2.553	92.934	13.940	106.874	106.874
			2	93.198		1.276	1.788	3.348	2.689	102.299	15.345	117.643	117.643
			3	103.406		1.466	1.788	3.799	3.018	113.476	17.021	130.498	130.498
			4	115.122		1.686	1.788	4.407	3.464	126.467	18.970	145.437	145.437

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy			Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng	N.lượng				
c	Tỷ lệ 1/2000													
		Ha	1	35.615		372	465	961	864	864	38.277	5.742	44.018	Ha
			2	39.853		426	465	1.183	1.072	1.072	42.999	6.450	49.449	
			3	44.713		490	465	1.556	1.414	1.414	48.637	7.296	55.933	
			4	50.305		563	465	1.807	1.638	1.638	54.778	8.217	62.994	
d	Tỷ lệ 1/5000													
		Ha	1	6.805		65	52	183	165	165	7.270	1.091	8.361	ha
			2	7.663		75	52	241	218	218	8.248	1.237	9.485	
			3	8.652		86	52	287	260	260	9.336	1.400	10.737	
			4	9.788		99	52	343	310	310	10.592	1.589	12.180	
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000													
a	Tỷ lệ 1/500													
		Ha	1	241.217		1.541	3.893	4.140	2.793	2.793	253.585	38.038	291.623	ha
			2	252.579		1.734	3.893	4.500	3.113	3.113	265.818	39.873	305.691	
			3	263.940		1.926	3.893	4.902	3.401	3.401	278.063	41.709	319.772	
			4	275.301		2.119	3.893	5.308	3.733	3.733	290.355	43.553	333.908	
b	Tỷ lệ 1/1000													
		Ha	1	69.535		474	973	1.298	822	822	73.103	10.965	84.068	ha
			2	73.086		533	973	1.399	859	859	76.850	11.528	88.378	
			3	76.636		593	973	1.529	988	988	80.719	12.108	92.827	
			4	80.187		652	973	1.659	1.083	1.083	84.553	12.683	97.236	
c	Tỷ lệ 1/2000													
		Ha	1	20.424		148	348	406	256	256	21.581	3.237	24.818	ha
			2	21.533		167	348	438	279	279	22.765	3.415	26.180	
			3	22.643		185	348	478	308	308	23.962	3.594	27.557	
			4	23.752		204	348	519	338	338	25.160	3.774	28.934	
d	Tỷ lệ 1/5000													
		Ha	1	3.056		27	39	59	39	39	3.220	483	3.703	ha

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	3.179		30	39	69	45	3.362	504	3.866	3.866
			3	3.302		30	39	73	48	3.493	524	4.017	4.017
			4	3.426		33	39	78	51	3.627	544	4.171	4.171
IV ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BÁN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:													
a	Tỷ lệ 1/500	thừa										1,00	
			1	291.307	13.095	561	1.343	3.409	42	309.758	77.439	387.197	426.453
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	349.719	15.723	694	1.324	4.261	52	371.774	92.943	464.717	503.742
			3	421.789	18.868	917	1.306	5.682	68	448.630	112.158	560.788	599.762
			4	510.236	22.630	1.229	1.293	7.671	92	543.151	135.788	678.939	726.012
			1	27.693		472	3.484	351	713	32.713	6.543	39.256	
			2	28.997		480	3.375	355	728	33.935	5.090	39.025	
			3	28.990		499	3.272	364	766	33.891	5.084	38.975	
			4	35.986		536	3.198	384	828	40.933	6.140	47.072	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
a.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
			1	270.665	13.095	503	1.285	3.153	39	288.740	72.185	360.925	398.545
		thừa	2	323.916	15.723	621	1.266	3.941	48	345.516	86.379	431.894	470.919
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	387.385	18.868	820	1.248	5.254	64	413.638	103.410	517.048	556.023
			4	463.791	22.630	1.098	1.235	7.094	85	495.933	123.983	619.916	666.989
			1	27.693		472	3.484	351	713	32.713	4.907	37.620	
		thừa	2	28.997		480	3.375	355	728	33.935	5.090	39.025	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	28.990		499	3.272	364	766	33.891	5.084	38.975	
			4	35.986		536	3.198	384	828	40.933	6.140	47.072	
a.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
			1	262.177	11.786	505	1.285	3.068	38	278.858	69.715	348.573	382.832
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	314.747	14.151	625	1.266	3.835	47	334.671	83.668	418.339	453.849
			3	379.610	16.981	825	1.248	5.114	62	403.840	100.960	504.800	540.253

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Nội nghiệp:</i>		4	459.212	20.367	1.106	1.235	6.904	83	488.908	122.227	611.135	653.868
		1	24.923		425	3.484	316	641	29.790	4.469	34.259		
		2	26.097		432	3.375	320	655	30.879	4.632	35.511		
		3	26.091		449	3.272	327	690	30.829	4.624	35.454		
	4	32.388		482	3.198	482	3.198	346	745	37.159	5.574	42.733	
a.3	<i>Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	233.046	10.476	449	1.285	2.727	33	248.017	62.004	310.021	340.919
		2	279.776	12.578	555	1.266	3.409	41	297.626	74.406	372.032	404.029	
		3	337.431	15.094	733	1.248	4.546	55	359.107	89.777	448.884	480.817	
		4	408.189	18.104	983	1.235	6.137	74	434.722	108.680	543.402	581.796	
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	22.154		378	3.484	281	570	26.867	4.030	30.898	
		2	23.198		384	3.375	284	582	27.823	4.173	31.996		
		3	23.192		399	3.272	291	613	27.767	4.165	31.932		
		4	28.789		429	3.198	429	3.198	307	33.386	5.008	38.394	
a.4	<i>Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>												
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	7.660		472	3.484	351	713	12.680	1.902	14.582	14.582
		2	7.509		480	3.375	355	728	12.447	1.867	14.314	14.314	
		3	7.367		499	3.272	364	766	12.268	1.840	14.109	14.109	
		4	7.266		536	3.198	384	828	12.212	1.832	14.044	14.044	
b	<i>Tỷ lệ 1/1000</i>	<i>thừa</i>										1,00	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	104.549	4.773	217	1.973	1.344	16	112.872	28.218	141.090	166.154
		2	125.422	5.739	269	1.853	1.678	20	134.981	33.745	168.726	194.325	
		3	150.780	6.873	356	1.740	2.234	26	162.009	40.502	202.512	229.175	
		4	182.091	8.255	477	1.659	3.022	35	195.539	48.885	244.424	272.807	
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	17.827		323	2.891	229	526	21.795	3.269	25.065	
		2	18.308		331	2.871	224	527	22.260	3.339	25.599		
		3	19.224		348	2.851	224	538	23.186	3.478	26.663		
		4	20.680		374	2.838	230	559	24.681	3.702	28.383		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
b.1 Trường hợp không lập Lưới đo vẽ:													
			1	98.919	4.773	202	1.917	1.273	15	107.098	26.774	133.872	158.937
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	118.385	5.739	249	1.797	1.591	19	127.780	31.945	159.725	185.323
			3	141.397	6.873	329	1.684	2.117	25	152.426	38.106	190.532	217.196
			4	169.424	8.255	441	1.603	2.864	33	182.620	45.655	228.275	256.658
			1	17.827		323	2.891	229	526	21.795	3.269	25.065	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	18.308		331	2.871	224	527	22.260	3.339	25.599	
			3	19.224		348	2.851	224	538	23.186	3.478	26.663	
			4	20.680		374	2.838	230	559	24.681	3.702	28.383	
b.2 Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	94.094	4.296	196	1.973	1.210	14	101.782	25.445	127.227	150.118
			2	112.880	5.165	242	1.853	1.510	18	121.668	30.417	152.085	175.454
			3	135.702	6.186	320	1.740	2.011	24	145.982	36.496	182.478	206.803
			4	163.882	7.429	429	1.659	2.720	32	176.151	44.038	220.189	246.060
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	16.044		290	2.891	206	473	19.905	2.986	22.891	
			2	16.477		298	2.871	201	474	20.321	3.048	23.369	
			3	17.302		313	2.851	202	484	21.152	3.173	24.325	
			4	18.612		336	2.838	207	503	22.496	3.374	25.871	
b.3 Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	83.639	3.818	174	1.973	1.075	13	90.692	22.673	113.365	134.082
			2	100.338	4.591	215	1.853	1.342	16	108.355	27.089	135.444	156.583
			3	120.624	5.499	284	1.740	1.787	21	129.956	32.489	162.444	184.431
			4	145.673	6.604	382	1.659	2.418	28	156.763	39.191	195.954	219.313
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	14.262		258	2.891	183	421	18.014	2.702	20.717	
			2	14.646		265	2.871	179	421	18.382	2.757	21.139	
			3	15.379		278	2.851	179	431	19.119	2.868	21.987	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lương				
b.4	Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			4	16.544		299	2.838	184	447	20.312	3.047	23.359	
c	Tỷ lệ 1/2000	thừa										1,00	
	Nội nghiệp:		1	6.966		217	1.973	1.344	16	10.516	1.577	12.093	12.093
			2	6.920		269	1.853	1.678	20	10.740	1.611	12.351	12.351
			3	6.876		356	1.740	2.234	26	11.232	1.685	12.917	12.917
			4	6.845		477	1.659	3.022	35	12.039	1.806	13.844	13.844
	Ngoại nghiệp:		1	139.861	6.694	214	1.116	1.382	18	149.283	37.321	186.604	210.281
			2	168.356	8.041	266	996	1.842	22	179.524	44.881	224.404	249.296
			3	201.821	9.647	354	883	2.299	29	215.034	53.758	268.792	294.899
			4	242.371	11.579	476	803	2.876	35	258.141	64.535	322.676	350.397
	Nội nghiệp:		1	16.848		299	2.786	174	483	20.589	3.088	23.677	
			2	17.873		311	2.781	179	501	21.645	3.247	24.892	
			3	18.889		331	2.777	187	518	22.702	3.405	26.107	
			4	20.241		360	2.774	193	537	24.105	3.616	27.721	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
c.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
			1	135.013	6.694	200	1.101	1.320	17	144.344	36.086	180.430	204.107
			2	161.788	8.041	249	981	1.761	21	172.841	43.210	216.051	240.943
	Ngoại nghiệp:	thừa	3	193.689	9.647	331	868	2.199	27	206.762	51.690	258.452	284.559
			4	232.207	11.579	445	788	2.750	33	247.802	61.950	309.752	337.474
			1	16.848		299	2.786	174	483	20.589	3.088	23.677	
			2	17.873		311	2.781	179	501	21.645	3.247	24.892	
	Nội nghiệp:	thừa	3	18.889		331	2.777	187	518	22.702	3.405	26.107	
			4	20.241		360	2.774	193	537	24.105	3.616	27.721	
c.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
	Ngoại nghiệp:	thừa	1	125.875	6.024	192	1.116	1.244	16	134.466	33.617	168.083	189.713

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	151.520	7.237	240	996	1.658	20	161.671	40.418	202.089	224.811
			3	181.639	8.683	318	883	2.069	26	193.619	48.405	242.023	265.839
			4	218.134	10.421	429	803	2.589	32	232.407	58.102	290.509	315.777
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	15.163		269	2.786	156	435	18.809	2.821	21.630	
			2	16.086		279	2.781	161	451	19.759	2.964	22.722	
			3	17.001		298	2.777	168	466	20.709	3.106	23.816	
			4	18.217		324	2.774	173	484	21.972	3.296	25.268	
c.3	<i>Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:</i>												
			1	111.889	5.355	171	1.116	1.105	14	119.650	29.912	149.562	169.145
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	134.684	6.433	213	996	1.474	18	143.818	35.955	179.773	200.326
			3	161.457	7.718	283	883	1.839	23	172.204	43.051	215.254	236.779
			4	193.897	9.263	381	803	2.301	28	206.673	51.668	258.341	281.156
			1	13.478		239	2.786	139	387	17.028	2.554	19.583	
	<i>Nội nghiệp:</i>		2	14.298		248	2.781	143	401	17.872	2.681	20.553	
			3	15.112		265	2.777	149	414	18.717	2.808	21.525	
			4	16.193		288	2.774	154	430	19.839	2.976	22.815	
c.4		<i>Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>											
			1	6.755		214	1.116	1.382	18	9.484	1.423	10.906	10.906
	<i>Nội nghiệp:</i>		2	6.740		266	996	1.842	22	9.867	1.480	11.347	11.347
			3	6.726		354	883	2.299	29	10.291	1.544	11.835	11.835
			4	6.716		476	803	2.876	35	10.907	1.636	12.543	12.543
d		Tỷ lệ 1/5000	thửa										1,00
			1	199.903	9.389	330	1.191	2.049	25	212.887	53.222	266.109	293.024
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	239.162	11.264	413	1.071	2.362	29	254.301	63.575	317.876	346.087
			3	288.892	13.511	550	958	3.147	38	307.097	76.774	383.871	415.266
			4	344.574	16.217	605	878	3.467	42	365.782	91.446	457.228	489.917
			1	19.627		327	2.763	170	517	23.404	3.511	26.915	
	<i>Nội nghiệp:</i>		2	20.716		343	2.762	176	533	24.531	3.680	28.211	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			3	23.404		371	2.762	189	574	27.300	4.095	31.395	
			4	24.497		382	2.762	194	589	28.425	4.264	32.688	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
d.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
			1	187.236	9.389	298	1.172	1.890	23	200.008	50.002	250.010	276.925
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	2	224.619	11.264	372	1.052	2.180	26	239.514	59.878	299.392	327.603
			3	269.501	13.511	495	939	2.908	36	287.389	71.847	359.236	390.632
			4	323.306	16.217	545	859	3.201	39	344.166	86.042	430.208	462.897
			1	19.627		327	2.763	170	517	23.404	3.511	26.915	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	2	20.716		343	2.762	176	533	24.531	3.680	28.211	
			3	23.404		371	2.762	189	574	27.300	4.095	31.395	
			4	24.497		382	2.762	194	589	28.425	4.264	32.688	
d.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
			1	179.913	8.450	297	1.191	1.844	23	191.718	47.929	239.647	264.188
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	2	215.246	10.138	371	1.071	2.126	26	228.978	57.245	286.223	311.930
			3	260.003	12.160	495	958	2.833	35	276.483	69.121	345.603	374.177
			4	310.117	14.596	544	878	3.120	38	329.292	82.323	411.615	441.352
			1	17.664		294	2.763	153	466	21.340	3.201	24.541	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	2	18.644		309	2.762	158	480	22.354	3.353	25.707	
			3	21.064		334	2.762	170	516	24.846	3.727	28.573	
			4	22.048		344	2.762	175	530	25.858	3.879	29.737	
d.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:												
			1	159.923	7.511	264	1.191	1.639	20	170.548	42.637	213.185	235.352
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	2	191.330	9.012	330	1.071	1.889	23	203.655	50.914	254.569	277.773
			3	231.114	10.808	440	958	2.518	31	245.869	61.467	307.336	333.088
			4	275.659	12.974	484	878	2.773	34	292.802	73.200	366.002	392.788
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	15.702		261	2.763	136	414	19.276	2.891	22.167	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	16.573		275	2.762	141	427	20.177	3.027	23.204	
			3	18.723		297	2.762	151	459	22.393	3.359	25.751	
			4	19.598		306	2.762	155	471	23.292	3.494	26.786	
d.4	Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			1	6.672		330	1.191	2.049	25	10.267	1.540	11.807	11.807
	<i>Nội nghiệp</i>		2	6.670		413	1.071	2.362	29	10.544	1.582	12.125	12.125
			3	6.668		550	958	3.147	38	11.362	1.704	13.066	13.066
			4	6.666		605	878	3.467	42	11.657	1.749	13.405	13.405
e		Tỷ lệ 1/10000	thừa									1,00	
			1	399.222	18.778	659	1.781	3.075	33	423.547	105.887	529.434	561.375
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	477.728	22.518	824	1.662	3.543	37	506.311	126.578	632.889	666.162
			3	577.031	27.021	1.098	1.549	4.723	50	611.472	152.868	764.339	800.864
			4	688.535	32.434	1.208	1.468	5.200	55	728.900	182.225	911.125	948.971
				1	23.606		506	2.762	222	678	27.774	4.166	31.940
	<i>Nội nghiệp:</i>		2	24.699		540	2.761	231	703	28.933	4.340	33.273	
			3	27.390		596	2.761	250	763	31.760	4.764	36.524	
			4	28.486		618	2.761	258	786	32.909	4.936	37.846	
		CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
e.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
			1	373.888	18.778	593	1.735	2.835	30	397.859	99.465	497.323	529.264
			2	448.641	22.518	741	1.615	3.270	34	476.820	119.205	596.024	629.298
			3	538.248	27.021	988	1.502	4.363	46	572.169	143.042	715.212	751.736
			4	645.999	32.434	1.087	1.421	4.801	50	685.794	171.448	857.242	895.088
			1	23.606		506	2.762	222	678	27.774	4.166	31.940	
			2	24.699		540	2.761	231	703	28.933	4.340	33.273	
			3	27.390		596	2.761	250	763	31.760	4.764	36.524	
			4	28.486		618	2.761	258	786	32.909	4.936	37.846	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
e.2 Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:													
			1	359.300	16.900	593	1.781	2.767	29	381.371	95.343	476.713	505.777
			2	429.955	20.266	741	1.662	3.189	34	455.846	113.962	569.808	600.072
			3	519.328	24.319	988	1.549	4.251	45	550.479	137.620	688.099	721.289
			4	619.681	29.191	1.087	1.468	4.680	49	656.157	164.039	820.196	854.575
			1	21.245		456	2.762	200	610	25.273	3.791	29.064	
			2	22.229		486	2.761	208	632	26.316	3.947	30.263	
			3	24.651		536	2.761	225	686	28.860	4.329	33.189	
			4	25.637		557	2.761	232	707	29.894	4.484	34.378	
e.3 Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung													
			1	319.377	15.022	527	1.781	2.460	26	339.194	84.799	423.993	450.180
		thừa	2	382.183	18.014	659	1.662	2.834	30	405.382	101.345	506.727	533.981
			3	46.1.625	21.617	878	1.549	3.778	40	489.487	122.372	611.859	641.713
			4	550.828	25.948	966	1.468	4.160	44	583.414	145.853	729.267	760.179
			1	18.885		405	2.762	178	543	22.772	3.416	26.188	
			2	19.759		432	2.761	185	562	23.699	3.555	27.254	
			3	21.912		477	2.761	200	610	25.960	3.894	29.855	
			4	22.789		495	2.761	206	629	26.880	4.032	30.911	
e.4 Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất													
			1	6.661		659	1.781	3.075	33	12.209	1.831	14.041	14.041
			2	6.661		824	1.662	3.543	37	12.726	1.909	14.635	14.635
			3	6.660		1.098	1.549	4.723	50	14.080	2.112	16.192	16.192
			4	6.660		1.208	1.468	5.200	55	14.590	2.189	16.779	16.779
V TRÍCH ĐO ĐỊA CHỈNH THỪA ĐẤT:													
a	Diện tích dưới 100m ²												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.128.540		614	3.080	1.520	896	1.134.650	283.662	1.418.312	1.418.312

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
2	Đất đô thị			1.692.810		725	3.080	1.897	952	1.699.463	424.866	2.124.329	2.124.329
b	Từ 100 m2 đến 300 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.340.141		730	3.657	1.805	1.064	1.347.396	336.849	1.684.246	1.684.246
2	Đất đô thị			2.010.211		861	3.657	2.253	1.130	2.018.113	504.528	2.522.641	2.522.641
c	Từ trên 300 m2 đến 500 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.425.121		776	3.889	1.919	1.131	1.432.837	358.209	1.791.046	1.791.046
2	Đất đô thị			2.130.459		912	3.876	2.388	1.198	2.138.833	534.708	2.673.541	2.673.541
d	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.735.300		945	4.736	2.337	1.377	1.744.695	436.174	2.180.868	2.180.868
2	Đất đô thị			2.609.748		1.118	4.748	2.925	1.467	2.620.006	655.002	3.275.008	3.275.008
e	Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		2.377.327		1.294	6.488	3.202	1.887	2.390.197	597.549	2.987.747	2.987.747
2	Đất đô thị			3.582.774		1.534	6.519	4.015	2.014	3.596.857	899.214	4.496.071	4.496.071
f	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		3.667.754		1.997	10.010	4.940	2.911	3.687.611	921.903	4.609.514	4.609.514
2	Đất đô thị			5.501.631		2.356	10.010	6.166	3.093	5.523.256	1.380.814	6.904.070	6.904.070
g	Từ trên 1ha đến 10 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		4.401.305		2.396	12.012	5.928	3.493	4.425.134	1.106.283	5.531.417	5.531.417
2	Đất đô thị			6.601.958		2.827	12.012	7.399	3.712	6.627.908	1.656.977	8.284.884	8.284.884

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
h	Từ trên 10ha đến 50 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		4.768.080		2.596	13.013	6.421	3.784	4.793.895	1.198.474	5.992.369	5.992.369
2	Đất đô thị			7.152.121		3.063	13.013	8.016	4.021	7.180.233	1.795.058	8.975.291	8.975.291
i	Từ trên 50ha đến 100 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		5.134.856		2.795	14.014	6.915	4.075	5.162.656	1.290.664	6.453.320	6.453.320
2	Đất đô thị			7.702.284		3.298	14.014	8.632	4.331	7.732.559	1.933.140	9.665.699	9.665.699
j	Từ trên 100ha đến 500 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		5.868.407		3.195	16.016	7.903	4.658	5.900.178	1.475.045	7.375.223	7.375.223
2	Đất đô thị			8.802.610		3.770	16.016	9.865	4.949	8.837.210	2.209.303	11.046.513	11.046.513
k	Từ trên 500ha đến 1000 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		6.601.958		3.594	18.018	8.891	5.240	6.637.701	1.659.425	8.297.126	8.297.126
2	Đất đô thị			9.902.936		4.241	18.018	11.099	5.568	9.941.861	2.485.465	12.427.327	12.427.327
<p>Ghi chú:</p> <p>(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập sử dụng tọa độ từ GPS cầm tay (không đo nối với lưới tọa độ nhà nước bằng GPS tĩnh)</p> <p>(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo nối không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức kinh phí đo tính bằng 50% đơn giá công việc đo ngắm điểm 4 đo ngắm tại Mục I lưới địa chính.</p> <p>(4) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì đơn giá đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá quy định tại Mục V</p>													
VI	ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH												
<p>Trường hợp đo đặc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V; trường hợp chỉnh lý đo yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì đơn giá được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V.</p>													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lương				
VII ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT:													
1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sản xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.												
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá trích đo địa chính thừa đất thực hiện theo quy định tại Mục V. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Đơn giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.												
3	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá được tính như sau: - Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng khác thì đơn giá được tính bằng 0,70 lần mức đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V (không kể đo lưới).												
	- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đơn giá đo đạc của tầng sát mặt đất.												
	- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì đơn giá đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức đơn giá trích đo thửa đất quy định tại Mục V.												
4	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chi tính đơn giá trích đo đạc địa chính thửa đất mà không tính đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.												
VIII KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU SẢN PHẨM													
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm các nội dung công việc trên được tính trên chi phí thực hiện nhiệm vụ quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính												

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP;
SỐ HÓA VÀ CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; TRÍCH ĐO ĐỊA
CHÍNH THỪA ĐẤT; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN CÓ PHỤ CẤP KHU VỰC 0,4

(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
1	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:												
a	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	3.018.750	323.446	7.177	175.834	64.371		3.589.578	897.394	4.486.972	4.908.153
			2	3.809.717	434.631	8.897	175.834	81.811		4.510.890	1.127.722	5.638.612	6.059.793
			3	4.754.691	596.354	11.120	175.834	94.611		5.632.610	1.408.153	7.040.763	7.461.943
			4	6.095.149	844.554	14.115	175.834	118.451		7.248.102	1.812.026	9.060.128	9.481.308
			5	8.200.773	1.088.262	17.733	175.834	131.891		9.614.492	2.403.623	12.018.115	12.439.296
			NN	361.380		1.197	2.566	1.100	366.244	54.937	421.180		
b	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	4.549.294	862.523	9.926	482.338	107.571		6.011.651	1.502.913	7.514.564	7.935.745
			2	5.464.972	1.142.169	12.492	482.338	125.011		7.226.982	1.806.745	9.033.727	9.454.908
			3	6.591.343	1.539.738	15.350	482.338	147.411		8.776.180	2.194.045	10.970.225	11.391.406
			4	8.237.910	2.461.785	19.613	482.338	180.851		11.382.496	2.845.624	14.228.120	14.649.301
			5	10.649.643	2.975.031	24.711	482.338	201.491		14.333.214	3.583.303	17.916.517	18.337.698
			NN	361.380		1.197	2.566	1.100	366.244	54.937	421.180		
c	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hệ phốt (có xây hố ga, nắp đáy), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	3.370.467	378.028	7.959	175.834	64.371		3.996.659	999.165	4.995.823	5.417.004
			2	4.638.448	507.406	11.072	178.400	82.911		5.418.237	1.317.935	6.736.172	7.157.352
			3	3.962.150	414.415	9.710	9.626	52.511		4.448.412	1.075.479	5.523.891	5.945.071
			4	4.919.573	599.049	12.118	9.626	64.351		5.604.717	1.364.555	6.969.272	7.390.452
			5	6.553.029	788.175	14.563	9.626	68.191		7.433.584	1.821.772	9.255.356	9.676.536

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
5	Tính toán		1-5	361.380		1.197	2.566	1.100		366.244	54.937	421.180	
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	22.586		1.197	2.566	110		26.460	5.292	31.752	
6	Phục vụ KTNT		1-5	241.754		1.633	3.530	10.585		257.502	64.376	321.878	
* Chọn điểm đo và chôn mốc địa chính gồm: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đai mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp sản phẩm, bàn giao mốc cho địa phương quản lý.													
* Trường hợp đo đặc lưới địa chính mà không xây dựng tường vây và mốc địa chính theo quy cách thì thực hiện áp dụng đơn giá tại mục 4 "đo ngầm"													
II ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP:													
a	TỶ LỆ 1/500											1,00	ha
	Ngoại nghiệp:	ha	1	6.255.876	583.102	16.752	32.618	34.494		6.922.921	1.730.730	8.653.652	10.070.976
			2	7.275.549	702.238	19.552	32.618	42.686		8.072.722	2.018.180	10.090.902	11.603.938
			3	8.514.819	845.452	23.978	32.618	57.176		9.474.122	2.368.531	11.842.653	13.447.738
			4	10.009.008	1.019.394	29.127	32.618	73.765		11.163.991	2.790.998	13.954.989	15.680.277
	Nội nghiệp:	ha	1	1.055.484		6.172	121.381	15.411	34.008	1.232.456	184.868	1.417.324	
			2	1.129.783		6.456	121.381	17.126	40.938	1.315.684	197.353	1.513.036	
			3	1.204.082		6.740	121.381	18.818	44.706	1.395.726	209.359	1.605.085	
	4	1.303.147		7.119	121.381	21.095	47.509	1.500.250	225.038	1.725.288			
	Các trường hợp đặc biệt												
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	Ngoại nghiệp:	ha	1	625.588	58.310	444	3.262	3.449		691.053	172.763	863.816	988.770
			2	727.555	70.224	554	3.262	4.269		805.863	201.466	1.007.329	1.140.860
			3	851.482	84.545	739	3.262	5.718		945.746	236.436	1.182.182	1.324.290
			4	1.000.901	101.939	961	3.262	7.376		1.114.439	278.610	1.393.049	1.546.593

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	105.548		133	2.975			108.656	16.298	124.954	
			2	112.978		161	2.975			116.114	17.417	133.531	
			3	120.408		189	2.975			123.572	18.536	142.108	
			4	130.315		227	2.975			133.517	20.027	153.544	
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
			1	7.194.257	670.567	16.752	32.618	34.494	79	7.948.768	1.987.192	9.935.960	11.474.665
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	8.366.881	807.573	19.552	32.618	42.686	79	9.269.389	2.317.347	11.586.737	13.229.698
			3	9.792.042	972.270	23.978	32.618	57.176	79	10.878.163	2.719.541	13.597.704	15.341.258
			4	11.510.359	1.172.304	29.127	32.618	73.765	79	12.818.251	3.204.563	16.022.814	17.897.964
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	1.161.032		6.172	121.381	15.411	34.008	1.338.004	200.701	1.538.705	
			2	1.242.761		6.456	121.381	17.126	40.938	1.428.662	214.299	1.642.961	
			3	1.324.490		6.740	121.381	18.818	44.706	1.516.134	227.420	1.743.554	
			4	1.433.462		7.119	121.381	21.095	47.509	1.630.565	244.585	1.875.150	
b	TỶ LỆ 1/1000											1	ha
			1	1.998.708	157.186	7.850	11.603	15.624	41	2.191.012	547.753	2.738.765	3.405.871
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	2.318.508	186.700	8.954	11.603	18.401	41	2.544.207	636.052	3.180.259	3.891.188
			3	2.897.576	256.690	10.087	11.603	21.755	41	3.197.753	799.438	3.997.191	4.764.209
			4	3.883.208	409.743	11.975	11.603	27.707	41	4.344.278	1.086.069	5.430.347	6.266.721
			1	506.526		2.773	48.734	6.553	15.505	580.092	87.014	667.105	
			2	542.765		2.911	48.734	7.199	16.590	618.199	92.730	710.929	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	588.110		3.084	48.734	8.423	18.623	666.973	100.046	767.019	
			4	644.745		3.299	48.734	9.724	20.780	727.281	109.092	836.373	
	Các trường hợp đặc biệt												
b.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
		ha	1	199.871	15.719	222	1.160	1.562		218.534	54.633	273.167	332.918
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	231.851	18.670	269	1.160	1.840		253.790	63.448	317.238	381.172

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			3	289.758	25.669	317	1.160	2.175		319.079	79.770	398.849	468.017
			4	388.321	40.974	396	1.160	2.771		433.622	108.406	542.028	617.734
			1	50.653		55	1.249			51.957	7.794	59.750	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	54.277		69	1.249			55.595	8.339	63.934	
			3	58.811		86	1.249			60.146	9.022	69.168	
			4	64.474		108	1.249			65.831	9.875	75.706	
b.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
			1	2.298.515	180.764	7.850	11.603	15.624	41	2.514.396	628.599	3.142.995	3.868.351
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	2.666.284	214.705	8.954	11.603	18.401	41	2.919.989	729.997	3.649.986	4.423.332
			3	3.332.213	295.194	10.087	11.603	21.755	41	3.670.893	917.723	4.588.616	5.423.267
			4	4.465.690	471.205	11.975	11.603	27.707	41	4.988.221	1.247.055	6.235.276	7.145.795
			1	557.179		2.773	48.734	6.553	15.505	630.744	94.612	725.356	
			2	597.042		2.911	48.734	7.199	16.590	672.475	100.871	773.347	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	646.921		3.084	48.734	8.423	18.623	725.784	108.868	834.651	
			4	709.219		3.299	48.734	9.724	20.780	791.756	118.763	910.519	
c	TỶ LỆ 1/2000											1	ha
			1	862.261	67.755	3.368	4.120	5.309	15	942.828	235.707	1.178.535	1.457.064
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	994.167	80.042	3.852	4.120	6.247	15	1.088.443	272.111	1.360.554	1.659.431
			3	1.165.072	99.190	4.337	4.120	7.389	15	1.280.124	320.031	1.600.155	1.923.559
			4	1.481.768	141.923	5.307	4.120	9.834	15	1.642.968	410.742	2.053.710	2.348.035
			1	214.452		1.447	16.950	2.952	6.398	242.199	36.330	278.529	
			2	230.887		1.522	16.950	3.343	7.192	259.893	38.984	298.877	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	250.645		1.623	16.950	3.814	8.188	281.221	42.183	323.404	
			4	227.108		1.509	16.950	3.265	7.102	255.935	38.390	294.325	
	Các trường hợp đặc biệt												
c.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	86.226	6.776	97	412	531		94.041	23.510	117.551	142.753
2			99.417	8.004	117	412	625		108.575	27.144	135.719	162.819	
3			116.507	9.919	138	412	739		127.715	31.929	159.644	189.028	
4			148.177	14.192	179	412	983		163.944	40.986	204.930	231.594	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	21.445		26	443			21.915	3.287	25.202	
2			23.089		34	443			23.566	3.535	27.100		
3			25.065		44	443			25.552	3.833	29.384		
4			22.711		33	443			23.186	3.478	26.664		
c.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	991.600	77.919	3.368	4.120	5.309	15	1.082.331	270.583	1.352.913	1.656.104
2			1.143.292	92.048	3.852	4.120	6.247	15	1.249.574	312.394	1.561.968	1.887.398	
3			1.339.833	114.069	4.337	4.120	7.389	15	1.469.764	367.441	1.837.204	2.189.433	
4			1.704.034	163.212	5.307	4.120	9.834	15	1.886.522	471.630	2.358.152	2.678.595	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	235.897		1.447	16.950	2.952	6.398	263.644	39.547	303.191	
2			253.976		1.522	16.950	3.343	7.192	282.982	42.447	325.429		
3			275.710		1.623	16.950	3.814	8.188	306.285	45.943	352.228		
4			249.819		1.509	16.950	3.265	7.102	278.646	41.797	320.442		
d	TỶ LỆ 1/5000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	331.706	22.892	1.412	707	2.357	4	359.077	89.769	448.846	487.851
2			380.321	27.131	1.604	707	2.827	4	412.593	103.148	515.741	559.570	
3			438.633	32.216	1.717	707	3.062	4	476.339	119.085	595.423	646.411	
4			508.658	38.318	1.857	707	3.297	4	552.841	138.210	691.051	751.703	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	28.922		258	3.096	486	1.155	33.917	5.088	39.005	
2			32.862		274	3.096	576	1.304	38.113	5.717	43.829		
3			38.179		296	3.096	697	2.069	44.337	6.651	50.987		
4			45.357		324	3.096	861	3.102	52.741	7.911	60.652		
	Các trường hợp đặc												

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm	
								K.hao TS	N.lượng					
biệt														
d.1 Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	33.171	2.289	41	71	236		35.807	8.952	44.759	48.185	
			2	38.032	2.713	49	71	283		41.148	10.287	51.435	55.316	
			3	43.863	3.222	53	71	306		47.515	11.879	59.394	63.889	
			4	50.866	3.832	59	71	330		55.157	13.789	68.946	74.270	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.892		5	82			2.979	447	3.426		
			2	3.286		6	82			3.375	506	3.881		
			3	3.818		8	82			3.909	586	4.495		
			4	4.536		11	82			4.629	694	5.324		
d.2 Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	381.462	26.326	1.412	707	2.357	4	412.267	103.067	515.333	557.664	
			2	437.369	31.201	1.604	707	2.827		4	473.711	118.428	592.138	639.747
			3	504.428	37.048	1.717	707	3.062		4	546.966	136.741	683.707	739.085
			4	584.956	44.066	1.857	707	3.297		4	634.887	158.722	793.609	859.477
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	31.814		258	3.096	486	1.155	36.809	5.521	42.331		
			2	36.149		274	3.096	576	1.304	41.399	6.210	47.609		
			3	41.997		296	3.096	697	2.069	48.155	7.223	55.378		
			4	49.893		324	3.096	861	3.102	57.276	8.591	65.868		
e TỶ LỆ 1/10000														
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	158.490	11.724	626	241	1.071	2	172.154	43.038	215.192	227.328	
			2	182.132	13.914	710	241	1.285		2	198.284	49.571	247.855	261.558
			3	210.505	16.543	758	241	1.392		2	229.441	57.360	286.801	302.830
			4	244.550	19.697	818	241	1.499		2	266.805	66.701	333.507	352.679
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	9.031		96	774	186	466	10.553	1.583	12.136		
			2	10.312		101	774	215	514	11.916	1.787	13.703		
			3	12.040		107	774	254	762	13.939	2.091	16.029		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
e.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	15.849	1.172	19	24	107		17.171	4.293	21.464	22.529
			2	18.213	1.391	22	24	128		19.780	4.945	24.724	25.937
			3	21.051	1.654	24	24	139		22.892	5.723	28.615	30.027
			4	24.455	1.970	27	24	150		26.625	6.656	33.282	34.963
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	903		2	21			926	139	1.065	
			2	1.031		2	21			1.054	158	1.212	
			3	1.204		3	21			1.228	184	1.412	
			4	1.437		4	21			1.462	219	1.682	
e.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	182.264	13.483	626	241	1.071	2	197.686	49.421	247.107	260.282
			2	209.452	16.001	710	241	1.285	2	227.691	56.923	284.613	299.502
			3	242.081	19.024	758	241	1.392	2	263.498	65.874	329.372	346.786
			4	281.232	22.651	818	241	1.499	2	306.442	76.611	383.053	403.878
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	9.934		96	774	186	466	11.456	1.718	13.174	
			2	11.343		101	774	215	514	12.947	1.942	14.889	
			3	13.245		107	774	254	762	15.143	2.271	17.414	
			4	15.810		120	774	308	1.098	18.109	2.716	20.825	
III	SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:												
1	Số hóa bản đồ địa chính:											1,00	ha
a	Tỷ lệ 1/500												
		Ha		220.348		2.531	7.150	6.202	5.527	241.758	36.264	278.021	278.021
				239.287		2.897	7.150	7.267	6.271	262.871	39.431	302.302	302.302

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
b	Tỷ lệ 1/1000			3	261.504	3.330	7.150	8.552	7.213	287.748	43.162	330.910	330.910
				4	286.998	3.829	7.150	10.056	8.328	316.362	47.454	363.816	363.816
				1	86.500	1.114	1.788	3.156	2.553	95.111	14.267	109.378	109.378
				2	95.605	1.276	1.788	3.348	2.689	104.706	15.706	120.411	120.411
c	Tỷ lệ 1/2000	Ha		3	106.076	1.466	1.788	3.799	3.018	116.147	17.422	133.569	133.569
				4	118.095	1.686	1.788	4.407	3.464	129.440	19.416	148.856	148.856
				1	36.535	372	465	961	864	39.197	5.880	45.076	45.076
				2	40.883	426	465	1.183	1.072	44.028	6.604	50.633	50.633
d	Tỷ lệ 1/5000	Ha		3	45.868	490	465	1.556	1.414	49.792	7.469	57.261	57.261
				4	51.604	563	465	1.807	1.638	56.077	8.412	64.488	64.488
				1	6.981	65	52	183	165	7.446	1.117	8.563	8.563
				2	7.861	75	52	241	218	8.446	1.267	9.713	9.713
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000	Ha		3	8.875	86	52	287	260	9.560	1.434	10.994	10.994
				4	10.041	99	52	343	310	10.844	1.627	12.471	12.471
				1	247.462	1.541	3.893	4.140	2.793	259.829	38.974	298.804	298.804
				2	259.116	1.734	3.893	4.500	3.113	272.356	40.853	313.209	313.209
a	Tỷ lệ 1/500	Ha		3	270.771	1.926	3.893	4.902	3.401	284.894	42.734	327.628	327.628
				4	282.426	2.119	3.893	5.308	3.733	297.479	44.622	342.101	342.101
				1	71.335	474	973	1.298	822	74.902	11.235	86.138	86.138
				2	74.977	533	973	1.399	859	78.741	11.811	90.553	90.553
b	Tỷ lệ 1/1000	Ha		3	78.619	593	973	1.529	988	82.702	12.405	95.107	95.107
				1	25,00								
				2	25,00								

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm	
								K.hao TS	N.lượng					
c	Tỷ lệ 1/2000		4	82.261		652	973	1.659	1.083	86.628	12.994	99.622	99.622	
			1	20.952		148	348	406	256	22.110	3.316	25.426	25.426	
			2	22.090		167	348	438	279	23.322	3.498	26.820	26.820	
			3	23.229		185	348	478	308	24.548	3.682	28.230	28.230	
d	Tỷ lệ 1/5000		4	24.367		204	348	519	338	25.774	3.866	29.641	29.641	
			1	3.135		27	39	59	39	3.299	495	3.794	3.794	
			2	3.261		30	39	69	45	3.444	517	3.960	3.960	
			3	3.388		30	39	73	48	3.578	537	4.115	4.115	
			4	3.514		33	39	78	51	3.715	557	4.272	4.272	
IV ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:														
a	Tỷ lệ 1/500	thửa											1,00	
			1	297.993	13.095	561	1.343	3.409	42	316.443	79.111	395.554	435.639	
			2	357.744	15.723	694	1.324	4.261	52	379.799	94.950	474.748	514.600	
			3	431.466	18.868	917	1.306	5.682	68	458.307	114.577	572.884	612.683	
			4	521.940	22.630	1.229	1.293	7.671	92	554.856	138.714	693.570	741.649	
			1	28.384		472	3.484	351	713	33.405	6.681	40.085		
			2	29.716		480	3.375	355	728	34.654	5.198	39.852		
			3	29.707		499	3.272	364	766	34.608	5.191	39.799		
			4	36.862		536	3.198	384	828	41.808	6.271	48.080		
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:														
a.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:	thửa												
			1	276.878	13.095	503	1.285	3.153	39	294.952	73.738	368.691	407.106	
			2	331.350	15.723	621	1.266	3.941	48	352.949	88.237	441.187	481.039	
			3	396.274	18.868	820	1.248	5.254	64	422.527	105.632	528.159	567.958	
			4	474.431	22.630	1.098	1.235	7.094	85	506.574	126.643	633.217	681.297	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	28.384		472	3.484	351	713	33.405	5.011	38.415	
			2	29.716		480	3.375	355	728	34.654	5.198	39.852	
			3	29.707		499	3.272	364	766	34.608	5.191	39.799	
			4	36.862		536	3.198	384	828	41.808	6.271	48.080	
a.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	268.194	11.786	505	1.285	3.068	38	284.875	71.219	356.094	391.069
			2	321.970	14.151	625	1.266	3.835	47	341.893	85.473	427.367	463.622
			3	388.319	16.981	825	1.248	5.114	62	412.549	103.137	515.686	551.882
			4	469.746	20.367	1.106	1.235	6.904	83	499.442	124.860	624.302	667.941
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	25.545		425	3.484	316	641	30.413	4.562	34.974	
			2	26.745		432	3.375	320	655	31.526	4.729	36.255	
			3	26.736		449	3.272	327	690	31.474	4.721	36.196	
			4	33.176		482	3.198	346	745	37.947	5.692	43.639	
a.3	<i>Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	238.394	10.476	449	1.285	2.727	33	253.365	63.341	316.707	348.240
			2	286.195	12.578	555	1.266	3.409	41	304.046	76.011	380.057	412.715
			3	345.173	15.094	733	1.248	4.546	55	366.849	91.712	458.561	491.153
			4	417.552	18.104	983	1.235	6.137	74	444.085	111.021	555.107	594.306
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	22.707		378	3.484	281	570	27.421	4.113	31.534	
			2	23.773		384	3.375	284	582	28.398	4.260	32.658	
			3	23.766		399	3.272	291	613	28.341	4.251	32.592	
			4	29.490		429	3.198	307	663	34.086	5.113	39.199	
a.4	<i>Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>												
	<i>Nội nghiệp</i>		1	7.857		472	3.484	351	713	12.878	1.932	14.810	14.810
			2	7.703		480	3.375	355	728	12.641	1.896	14.537	14.537
			3	7.557		499	3.272	364	766	12.459	1.869	14.327	14.327
			4	7.453		536	3.198	384	828	12.399	1.860	14.259	14.259

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
b	Tỷ lệ 1/1000	thừa										1,00	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>												
			1	106.948	4.773	217	1.973	1.344	16	115.271	28.818	144.089	169.674
			2	128.300	5.739	269	1.853	1.678	20	137.859	34.465	172.324	198.455
			3	154.239	6.873	356	1.740	2.234	26	165.469	41.367	206.836	234.055
			4	186.268	8.255	477	1.659	3.022	35	199.717	49.929	249.646	278.622
			1	18.279		323	2.891	229	526	22.248	3.337	25.585	
			2	18.771		331	2.871	224	527	22.722	3.408	26.131	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	19.707		348	2.851	224	538	23.669	3.550	27.219	
			4	21.195		374	2.838	230	559	25.197	3.779	28.976	
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
			1	101.190	4.773	202	1.917	1.273	15	109.368	27.342	136.711	162.296
		thừa	2	121.102	5.739	249	1.797	1.591	19	130.497	32.624	163.121	189.252
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	144.642	6.873	329	1.684	2.117	25	155.671	38.918	194.588	221.807
			4	173.311	8.255	441	1.603	2.864	33	186.507	46.627	233.134	262.110
			1	18.279		323	2.891	229	526	22.248	3.337	25.585	
			2	18.771		331	2.871	224	527	22.722	3.408	26.131	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	3	19.707		348	2.851	224	538	23.669	3.550	27.219	
			4	21.195		374	2.838	230	559	25.197	3.779	28.976	
b.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
			1	96.254	4.296	196	1.973	1.210	14	103.941	25.985	129.927	153.286
		thừa	2	115.470	5.165	242	1.853	1.510	18	124.259	31.065	155.323	179.171
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	138.815	6.186	320	1.740	2.011	24	149.096	37.274	186.370	211.195
			4	167.641	7.429	429	1.659	2.720	32	179.911	44.978	224.889	251.293
			1	16.451		290	2.891	206	473	20.312	3.047	23.359	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	16.894		298	2.871	201	474	20.737	3.111	23.848	
			3	17.737		313	2.851	202	484	21.587	3.238	24.825	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
b.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung:												
	Ngoại nghiệp:	thừa	1	85.559	3.818	174	1.973	1.075	13	92.612	23.153	115.764	136.897
			2	102.640	4.591	215	1.853	1.342	16	110.658	27.664	138.322	159.887
			3	123.391	5.499	284	1.740	1.787	21	132.723	33.181	165.904	188.335
			4	149.014	6.604	382	1.659	2.418	28	160.105	40.026	200.131	223.965
	Nội nghiệp:	thừa	1	14.623		258	2.891	183	421	18.376	2.756	21.133	
			2	15.016		265	2.871	179	421	18.752	2.813	21.565	
			3	15.766		278	2.851	179	431	19.505	2.926	22.431	
			4	16.956		299	2.838	184	447	20.725	3.109	23.834	
b.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
	Nội nghiệp:	thừa	1	7.146		217	1.973	1.344	16	10.696	1.604	12.300	12.300
			2	7.098		269	1.853	1.678	20	10.919	1.638	12.556	12.556
			3	7.054		356	1.740	2.234	26	11.410	1.711	13.121	13.121
			4	7.021		477	1.659	3.022	35	12.215	1.832	14.048	14.048
c	Tỷ lệ 1/2000	thừa										1,00	
	Ngoại nghiệp:		1	143.066	6.694	214	1.116	1.382	18	152.489	38.122	190.611	214.777
			2	172.214	8.041	266	996	1.842	22	183.382	45.845	229.227	254.635
			3	206.446	9.647	354	883	2.299	29	219.658	54.915	274.573	301.222
			4	247.925	11.579	476	803	2.876	35	263.694	65.924	329.618	357.917
	Nội nghiệp:		1	17.273		299	2.786	174	483	21.014	3.152	24.166	
			2	18.322		311	2.781	179	501	22.093	3.314	25.407	
			3	19.361		331	2.777	187	518	23.174	3.476	26.650	
	4	20.743		360	2.774	193	537	24.608	3.691	28.299			
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
c.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
	Ngoại nghiệp:	thừa	1	138.107	6.694	200	1.101	1.320	17	147.438	36.860	184.298	208.464

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	165.495	8.041	249	981	1.761	21	176.549	44.137	220.686	246.093
			3	198.128	9.647	331	868	2.199	27	211.200	52.800	264.000	290.650
			4	237.527	11.579	445	788	2.750	33	253.123	63.281	316.403	344.702
			1	17.273		299	2.786	174	483	21.014	3.152	24.166	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	18.322		311	2.781	179	501	22.093	3.314	25.407	
			3	19.361		331	2.777	187	518	23.174	3.476	26.650	
			4	20.743		360	2.774	193	537	24.608	3.691	28.299	
c.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
			1	128.760	6.024	192	1.116	1.244	16	137.351	34.338	171.689	193.760
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	154.992	7.237	240	996	1.658	20	165.143	41.286	206.429	229.616
			3	185.801	8.683	318	883	2.069	26	197.781	49.445	247.226	271.530
			4	223.132	10.421	429	803	2.589	32	237.405	59.351	296.756	322.544
			1	15.546		269	2.786	156	435	19.191	2.879	22.070	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	16.489		279	2.781	161	451	20.162	3.024	23.187	
			3	17.425		298	2.777	168	466	21.134	3.170	24.304	
			4	18.669		324	2.774	173	484	22.424	3.364	25.788	
c.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:												
			1	114.453	5.355	171	1.116	1.105	14	122.214	30.554	152.768	172.742
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	137.771	6.433	213	996	1.474	18	146.905	36.726	183.631	204.597
			3	165.157	7.718	283	883	1.839	23	175.903	43.976	219.879	241.838
			4	198.340	9.263	381	803	2.301	28	211.116	52.779	263.895	287.172
			1	13.818		239	2.786	139	387	17.369	2.605	19.974	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	14.657		248	2.781	143	401	18.231	2.735	20.966	
			3	15.489		265	2.777	149	414	19.094	2.864	21.958	
			4	16.595		288	2.774	154	430	20.241	3.036	23.277	
c.4	Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	6.929		214	1.116	1.382	18	9.658	1.449	11.107	11.107

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
d	Tỷ lệ 1/5000	thừa											
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	204.482	9.389	330	1.191	2.049	25	217.466	54.367	271.833	299.307
			2	244.641	11.264	413	1.071	2.362	29	259.779	64.945	324.724	353.523
			3	295.509	13.511	550	958	3.147	38	313.714	78.428	392.142	424.196
			4	352.467	16.217	605	878	3.467	42	373.675	93.419	467.094	500.470
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	20.113		327	2.763	170	517	23.891	3.584	27.474	
			2	21.227		343	2.762	176	533	25.042	3.756	28.799	
			3	23.977		371	2.762	189	574	27.873	4.181	32.054	
			4	25.095		382	2.762	194	589	29.023	4.353	33.376	
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
d.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	191.525	9.389	298	1.172	1.890	23	204.297	51.074	255.371	282.845
			2	229.764	11.264	372	1.052	2.180	26	244.659	61.165	305.824	334.623
			3	275.674	13.511	495	939	2.908	36	293.562	73.391	366.953	399.007
			4	330.712	16.217	545	859	3.201	39	351.572	87.893	439.465	472.841
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	20.113		327	2.763	170	517	23.891	3.584	27.474	
			2	21.227		343	2.762	176	533	25.042	3.756	28.799	
			3	23.977		371	2.762	189	574	27.873	4.181	32.054	
			4	25.095		382	2.762	194	589	29.023	4.353	33.376	
d.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	184.034	8.450	297	1.191	1.844	23	195.839	48.960	244.798	269.843
			2	220.177	10.138	371	1.071	2.126	26	233.909	58.477	292.386	318.622
			3	265.958	12.160	495	958	2.833	35	282.438	70.610	353.048	382.214
			4	317.220	14.596	544	878	3.120	38	336.395	84.099	420.494	450.850

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	18.102		294	2.763	153	466	21.778	3.267	25.045	
			2	19.104		309	2.762	158	480	22.814	3.422	26.237	
			3	21.579		334	2.762	170	516	25.362	3.804	29.166	
			4	22.586		344	2.762	175	530	26.397	3.959	30.356	
d.3	<i>Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	163.586	7.511	264	1.191	1.639	20	174.211	43.553	217.764	240.379
			2	195.713	9.012	330	1.071	1.889	23	208.038	52.009	260.047	283.722
			3	236.407	10.808	440	958	2.518	31	251.163	62.791	313.953	340.232
			4	281.974	12.974	484	878	2.773	34	299.116	74.779	373.894	401.230
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	16.091		261	2.763	136	414	19.665	2.950	22.615	
			2	16.982		275	2.762	141	427	20.586	3.088	23.674	
			3	19.182		297	2.762	151	459	22.851	3.428	26.278	
			4	20.076		306	2.762	155	471	23.770	3.566	27.336	
d.4	<i>Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>												
	<i>Nội nghiệp</i>		1	6.844		330	1.191	2.049	25	10.439	1.566	12.005	12.005
			2	6.842		413	1.071	2.362	29	10.716	1.607	12.324	12.324
			3	6.840		550	958	3.147	38	11.534	1.730	13.264	13.264
			4	6.838		605	878	3.467	42	11.829	1.774	13.603	13.603
e	Tỷ lệ 1/10000	thừa										1,00	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	408.366	18.778	659	1.781	3.075	33	432.691	108.173	540.864	573.469
			2	488.670	22.518	824	1.662	3.543	37	517.253	129.313	646.567	680.533
			3	590.247	27.021	1.098	1.549	4.723	50	624.688	156.172	780.860	818.148
			4	704.305	32.434	1.208	1.468	5.200	55	744.670	186.168	930.838	969.476
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	24.183		506	2.762	222	678	28.352	4.253	32.605	
			2	25.301		540	2.761	231	703	29.536	4.430	33.966	
			3	28.054		596	2.761	250	763	32.424	4.864	37.288	
			4	29.175		618	2.761	258	786	33.598	5.040	38.638	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
e.1 Trường hợp không lập lưới đo vẽ:													
			1	382.451	18.778	593	1.735	2.835	30	406.422	101.606	508.028	540.632
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	458.917	22.518	741	1.615	3.270	34	487.095	121.774	608.869	642.835
			3	550.576	27.021	988	1.502	4.363	46	584.497	146.124	730.622	767.910
			4	660.795	32.434	1.087	1.421	4.801	50	700.590	175.147	875.737	914.375
			1	24.183		506	2.762	222	678	28.352	4.253	32.605	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	25.301		540	2.761	231	703	29.536	4.430	33.966	
			3	28.054		596	2.761	250	763	32.424	4.864	37.288	
			4	29.175		618	2.761	258	786	33.598	5.040	38.638	
e.2 Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	367.529	16.900	593	1.781	2.767	29	389.600	97.400	487.000	516.662
			2	439.803	20.266	741	1.662	3.189	34	465.694	116.424	582.118	613.005
			3	531.222	24.319	988	1.549	4.251	45	562.374	140.593	702.967	736.844
			4	633.875	29.191	1.087	1.468	4.680	49	670.350	167.588	837.938	873.030
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	21.765		456	2.762	200	610	25.793	3.869	29.662	
			2	22.771		486	2.761	208	632	26.858	4.029	30.887	
			3	25.249		536	2.761	225	686	29.458	4.419	33.877	
			4	26.258		557	2.761	232	707	30.515	4.577	35.092	
e.3 Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:													
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	1	326.692	15.022	527	1.781	2.460	26	346.509	86.627	433.137	459.855
			2	390.936	18.014	659	1.662	2.834	30	414.135	103.534	517.669	545.477
			3	472.198	21.617	878	1.549	3.778	40	500.060	125.015	625.075	655.541
			4	563.444	25.948	966	1.468	4.160	44	596.030	149.008	745.038	776.583
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	19.347		405	2.762	178	543	23.234	3.485	26.719	
			2	20.241		432	2.761	185	562	24.181	3.627	27.808	
			3	22.444		477	2.761	200	610	26.492	3.974	30.466	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
e.4	<i>Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất</i>												
	<i>Nội nghiệp</i>		1	6.833		659	1.781	3.075	33	12.381	1.857	14.238	14.238
			2	6.833		824	1.662	3.543	37	12.898	1.935	14.833	14.833
			3	6.832		1.098	1.549	4.723	50	14.252	2.138	16.389	16.389
			4	6.832		1.208	1.468	5.200	55	14.762	2.214	16.977	16.977
V	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:												
a	Diện tích dưới 100m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.156.047		614	3.080	1.520	896	1.162.157	290.539	1.452.697	1.452.697
2	Đất đô thị			1.734.071		725	3.080	1.897	952	1.740.725	435.181	2.175.906	2.175.906
b	Từ 100 m2 đến 300 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.372.806		730	3.657	1.805	1.064	1.380.062	345.015	1.725.077	1.725.077
2	Đất đô thị			2.059.210		861	3.657	2.253	1.130	2.067.111	516.778	2.583.889	2.583.889
c	Từ trên 300 m2 đến 500 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.459.850		776	3.889	1.919	1.131	1.467.565	366.891	1.834.456	1.834.456
2	Đất đô thị			2.182.379		912	3.876	2.388	1.198	2.190.753	547.688	2.738.442	2.738.442
d	Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		1.777.593		945	4.736	2.337	1.377	1.786.988	446.747	2.233.735	2.233.735
2	Đất đô thị			2.673.360		1.118	4.748	2.925	1.467	2.683.618	670.904	3.354.522	3.354.522
e	Từ trên 1 000 m2 đến 3 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		2.435.265		1.294	6.488	3.202	1.887	2.448.135	612.034	3.060.169	3.060.169

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
2	Đất đô thị			3.670.111		1.534	6.519	4.015	2.014	3.684.194	921.048	4.605.242	4.605.242
f	Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		3.757.154		1.997	10.010	4.940	2.911	3.777.011	944.253	4.721.264	4.721.264
2	Đất đô thị			5.635.731		2.356	10.010	6.166	3.093	5.657.356	1.414.339	7.071.695	7.071.695
g	Từ trên 1 ha đến 10 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		4.508.585		2.396	12.012	5.928	3.493	4.532.414	1.133.103	5.665.517	5.665.517
2	Đất đô thị			6.762.878		2.827	12.012	7.399	3.712	6.788.828	1.697.207	8.486.034	8.486.034
h	Từ trên 10ha đến 50 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		4.884.300		2.596	13.013	6.421	3.784	4.910.115	1.227.529	6.137.644	6.137.644
2	Đất đô thị			7.326.451		3.063	13.013	8.016	4.021	7.354.563	1.838.641	9.193.204	9.193.204
i	Từ trên 50ha đến 100 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		5.260.016		2.795	14.014	6.915	4.075	5.287.816	1.321.954	6.609.770	6.609.770
2	Đất đô thị			7.890.024		3.298	14.014	8.632	4.331	7.920.299	1.980.075	9.900.374	9.900.374
j	Từ trên 100ha đến 500 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		6.011.447		3.195	16.016	7.903	4.658	6.043.218	1.510.805	7.554.023	7.554.023
2	Đất đô thị			9.017.170		3.770	16.016	9.865	4.949	9.051.770	2.262.943	11.314.713	11.314.713
k	Từ trên 500 ha đến 1000 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thừa		6.762.878		3.594	18.018	8.891	5.240	6.798.621	1.699.655	8.498.276	8.498.276
2	Đất đô thị			10.144.316		4.241	18.018	11.099	5.568	10.183.241	2.545.810	12.729.052	12.729.052

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 15 - 25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
	<p>Ghi chú:</p> <p>(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập sử dụng tọa độ từ GPS cầm tay (không đo nối với lưới tọa độ nhà nước bằng GPS tĩnh)</p> <p>(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức kinh phí đo tính bằng 50% đơn giá công việc đo ngắm điểm 4 đo ngắm tại Mục I lưới địa chính.</p> <p>(4) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá quy định tại Mục V.</p>												
VI	ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH												
	Trường hợp đo đặc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì đơn giá được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V.												
VII	ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT:												
1	Đo đặc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đặc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đặc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sản xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.												
2	Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V. Đơn giá đo đặc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Đơn giá đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.												
3	Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá được tính như sau:												
	- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì đơn giá được tính bằng 0,70 lần đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V (không kể đo lưới).												
	- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đặc riêng từng tầng thì đơn giá đo đặc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đơn giá đo đặc của tầng sát mặt đất.												
	- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì đơn giá đo đặc được tính bằng 0,30 lần mức đơn giá trích đo thửa đất quy định tại Mục V.												
4	Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính đơn giá trích đo địa chính thửa đất mà không tính đơn giá đo đặc tài sản gắn liền với đất.												
VIII	KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU SẢN PHẨM												
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm các nội dung công việc trên được tính trên chi phí thực hiện nhiệm vụ quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính												

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC TRỰC TIẾP;
SỐ HÓA VÀ CHUYÊN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; TRÍCH ĐO ĐỊA
CHÍNH THỪA ĐẤT; ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐO ĐẶC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
ÁP DỤNG TẠI ĐỊA BÀN CÓ PHỤ CẤP KHU VỰC 0,5

(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chỉ phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH:												
a	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	3.091.029	323.446	7.177	175.834	64.371		3.661.857	915.464	4.577.321	5.009.046
			2	3.900.765	434.631	8.897	175.834	81.811		4.601.937	1.150.484	5.752.422	6.184.147
			3	4.868.160	596.354	11.120	175.834	94.611		5.746.079	1.436.520	7.182.599	7.614.324
			4	6.240.424	844.554	14.115	175.834	118.451		7.393.377	1.848.344	9.241.722	9.673.447
			5	8.395.906	1.088.262	17.733	175.834	131.891		9.809.625	2.452.406	12.262.031	12.693.756
			NN	370.549		1.197	2.566	1.100		375.413	56.312	431.725	
b	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	4.660.256	862.523	9.926	482.338	107.571		6.122.613	1.530.653	7.653.267	8.084.992
			2	5.597.854	1.142.169	12.492	482.338	125.011		7.359.864	1.839.966	9.199.830	9.631.555
			3	6.751.232	1.539.738	15.350	482.338	147.411		8.936.069	2.234.017	11.170.086	11.601.811
			4	8.437.340	2.461.785	19.613	482.338	180.851		11.581.927	2.895.482	14.477.409	14.909.134
			5	10.906.668	2.975.031	24.711	482.338	201.491		14.590.239	3.647.560	18.237.798	18.669.523
			NN	370.549		1.197	2.566	1.100		375.413	56.312	431.725	
c	<i>Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông trên hệ phốt (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):</i>	điểm	1	3.451.113	378.028	7.959	175.834	64.371		4.077.305	1.019.326	5.096.631	5.528.356
			2	4.749.782	507.406	11.072	178.400	82.911		5.529.572	1.344.852	6.874.423	7.306.148
			3	4.057.338	414.415	9.710	9.626	52.511		4.543.600	1.098.359	5.641.959	6.073.684
			4	5.037.455	599.049	12.118	9.626	64.351		5.722.599	1.393.108	7.115.707	7.547.432
			5	6.709.536	788.175	14.563	9.626	68.191		7.590.091	1.859.982	9.450.073	9.881.798

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
1	Chọn điểm đo và chôn mốc địa chính *	điểm	NN	370.549		1.197	2.566	1.100		375.413	56.312	431.725	
			1	1.800.421	272.908	3.911	168.775	43.200		2.289.214	572.303	2.861.517	
			2	2.392.340	363.877	4.889	168.775	55.200		2.985.080	746.270	3.731.350	
			3	3.095.244	454.846	6.518	168.775	64.800		3.790.183	947.546	4.737.728	
			4	4.094.107	591.862	8.474	168.775	81.600		4.944.817	1.236.204	6.181.021	
1.1	Chọn điểm đo và chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hố, nắp đậy)	điểm	5	5.191.624	773.800	10.755	168.775	86.400		6.231.353	1.557.838	7.789.192	
			1	2.160.505	327.489	4.693	168.775	43.200		2.704.662	676.165	3.380.827	
			2	2.870.808	436.652	5.866	168.775	55.200		3.537.301	884.325	4.421.626	
			3	3.714.292	545.815	7.822	168.775	64.800		4.501.504	1.125.376	5.626.880	
			4	4.912.929	710.234	10.168	168.775	81.600		5.883.705	1.470.926	7.354.632	
2	Xây tường vây	điểm	5	6.229.949	928.560	12.906	168.775	86.400		7.426.589	1.856.647	9.283.236	
			1	1.569.226	539.077	2.749	306.504	43.200		2.460.756	615.189	3.075.945	
			2	1.697.089	707.538	3.595	306.504	43.200		2.757.927	689.482	3.447.408	
			3	1.883.072	943.385	4.229	306.504	52.800		3.189.990	797.497	3.987.487	
			4	2.196.917	1.617.231	5.498	306.504	62.400		4.188.550	1.047.137	5.235.687	
3	Tiếp điểm	điểm	5	2.510.762	1.886.769	6.978	306.504	69.600		4.780.614	1.195.153	5.975.767	
			1	332.955	40.431	542	108.206	43.200		525.333	131.333	656.666	
			2	419.276	40.431	708	108.206	55.200		623.821	155.955	779.777	
			3	505.598	60.646	833	108.206	64.800		740.083	185.021	925.104	
			4	628.914	76.369	1.042	108.206	81.600		896.131	224.033	1.120.164	
4	Đo ngắm	điểm	5	838.552	76.369	1.375	108.206	86.400		1.110.903	277.726	1.388.628	
			1	1.042.408	50.538	1.633	3.530	10.585		1.108.694	277.174	1.385.868	
			2	1.260.224	70.754	2.375	3.530	16.025		1.352.908	338.227	1.691.136	
			3	1.524.716	141.508	2.969	3.530	19.225		1.691.948	422.987	2.114.934	
			4	1.898.115	252.692	4.008	3.530	26.265		2.184.611	546.153	2.730.764	
4.1	Đo độ cao lượng giác	điểm	1	104.241	5.054	163	353	1.059	110.869	27.717	138.587		

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	126.022	7.075	238	353	1.603		135.291	33.823	169.114	
			3	152.472	14.151	297	353	1.923		169.195	42.299	211.493	
			4	189.812	25.269	401	353	2.627		218.461	54.615	273.076	
			5	295.608	31.446	534	353	3.491		331.432	82.858	414.290	
5	Tính toán		1-5	370.549		1.197	2.566	1.100		375.413	56.312	431.725	
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	23.159		1.197	2.566	110		27.033	5.407	32.440	
6	Phục vụ KTNT		1-5	248.201		1.633	3.530	10.585		263.949	65.987	329.937	
* Chọn điểm đo và chôn mốc địa chính gồm: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp sản phẩm, bàn giao mốc cho địa phương quản lý.													
* Trường hợp đo đặc lưới địa chính mà không xây dựng tường vây và mốc địa chính theo quy cách thì thực hiện áp dụng đơn giá tại mục 4 "đo ngắm"													
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:												
a	TỶ LỆ 1/500											1,00	ha
			1	6.395.821	583.102	16.752	32.618	34.494	79	7.062.867	1.765.717	8.828.583	10.276.466
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	7.438.325	702.238	19.552	32.618	42.686	79	8.235.498	2.058.875	10.294.373	11.840.119
			3	8.705.344	845.452	23.978	32.618	57.176	79	9.664.648	2.416.162	12.080.809	13.720.755
			4	10.232.989	1.019.394	29.127	32.618	73.765	79	11.387.973	2.846.993	14.234.966	15.997.982
			1	1.082.056		6.172	121.381	15.411	34.008	1.259.028	188.854	1.447.882	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	1.158.226		6.456	121.381	17.126	40.938	1.344.127	201.619	1.545.746	
			3	1.234.395		6.740	121.381	18.818	44.706	1.426.040	213.906	1.639.946	
			4	1.335.955		7.119	121.381	21.095	47.509	1.533.058	229.959	1.763.016	
	Các trường hợp đặc biệt												
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
			1	639.582	58.310	444	3.262	3.449		705.047	176.262	881.309	1.009.319
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	743.833	70.224	554	3.262	4.269		822.141	205.535	1.027.676	1.164.478
			3	870.534	84.545	739	3.262	5.718		964.798	241.200	1.205.998	1.351.592
			4	1.023.299	101.939	961	3.262	7.376		1.136.838	284.209	1.421.047	1.578.364
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	108.206		133	2.975			111.313	16.697	128.010	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
a.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	7.355.195	670.567	16.752	32.618	34.494	79	8.109.705	2.027.426	10.137.131	11.709.450
2			8.554.074	807.573	19.552	32.618	42.686	79	9.456.583	2.364.146	11.820.728	13.499.670	
3			10.011.146	972.270	23.978	32.618	57.176	79	11.097.267	2.774.317	13.871.584	15.653.485	
4			11.767.938	1.172.304	29.127	32.618	73.765	79	13.075.830	3.268.958	16.344.788	18.261.439	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	1.190.262		6.172	121.381	15.411	34.008	1.367.234	205.085	1.572.319	
2			1.274.048		6.456	121.381	17.126	40.938	1.459.949	218.992	1.678.942		
3			1.357.835		6.740	121.381	18.818	44.706	1.549.479	232.422	1.781.901		
4			1.469.550		7.119	121.381	21.095	47.509	1.666.653	249.998	1.916.651		
b	TỶ LỆ 1/1000											1	ha
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	2.043.397	157.186	7.850	11.603	15.624	41	2.235.701	558.925	2.794.626	3.476.396
2			2.370.357	186.700	8.954	11.603	18.401	41	2.596.056	649.014	3.245.071	3.971.713	
3			2.962.391	256.690	10.087	11.603	21.755	41	3.262.568	815.642	4.078.209	4.862.255	
4			3.970.093	409.743	11.975	11.603	27.707	41	4.431.162	1.107.791	5.538.953	6.393.993	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	519.279		2.773	48.734	6.553	15.505	592.844	88.927	681.770	
2			556.430		2.911	48.734	7.199	16.590	631.863	94.779	726.643		
3			602.916		3.084	48.734	8.423	18.623	681.779	102.267	784.046		
4			660.976		3.299	48.734	9.724	20.780	743.513	111.527	855.040		
	Các trường hợp đặc biệt												
b.1	Đo vệ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	204.340	15.719	222	1.160	1.562		223.003	55.751	278.753	339.970
2			237.036	18.670	269	1.160	1.840		258.975	64.744	323.719	389.224	
3			296.239	25.669	317	1.160	2.175		325.561	81.390	406.951	477.822	
4			397.009	40.974	396	1.160	2.771		442.311	110.578	552.888	630.461	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			1	51.928		55	1.249			53.232	7.985	61.217	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	55.643		69	1.249			56.961	8.544	65.505	
			3	60.292		86	1.249			61.627	9.244	70.871	
			4	66.098		108	1.249			67.454	10.118	77.573	
b.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng		1	2.349.906	180.764	7.850	11.603	15.624	41	2.565.788	641.447	3.207.235	3.948.723
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	2.725.910	214.705	8.954	11.603	18.401	41	2.979.615	744.904	3.724.519	4.515.151
			3	3.406.750	295.194	10.087	11.603	21.755	41	3.745.430	936.357	4.681.787	5.535.168
			4	4.565.606	471.205	11.975	11.603	27.707	41	5.088.137	1.272.034	6.360.172	7.291.224
			1	571.206		2.773	48.734	6.553	15.505	644.772	96.716	741.487	
	<i>Nội nghiệp</i>	ha	2	612.073		2.911	48.734	7.199	16.590	687.506	103.126	790.632	
			3	663.207		3.084	48.734	8.423	18.623	742.070	111.311	853.381	
			4	727.074		3.299	48.734	9.724	20.780	809.611	121.442	931.052	
c	TỶ LỆ 1/2000											1	ha
			1	881.532	67.755	3.368	4.120	5.309	15	962.099	240.525	1.202.624	1.487.362
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	1.016.392	80.042	3.852	4.120	6.247	15	1.110.668	277.667	1.388.335	1.693.897
			3	1.191.124	99.190	4.337	4.120	7.389	15	1.306.176	326.544	1.632.719	1.963.380
			4	1.514.911	141.923	5.307	4.120	9.834	15	1.676.110	419.028	2.095.138	2.396.038
			1	219.851		1.447	16.950	2.952	6.398	247.598	37.140	284.737	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	2	236.700		1.522	16.950	3.343	7.192	265.706	39.856	305.562	
			3	256.956		1.623	16.950	3.814	8.188	287.531	43.130	330.661	
			4	232.826		1.509	16.950	3.265	7.102	261.652	39.248	300.900	
	Các trường hợp đặc biệt												
c.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
			1	88.153	6.776	97	412	531		95.968	23.992	119.960	145.783
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	101.639	8.004	117	412	625		110.797	27.699	138.497	166.266
			3	119.112	9.919	138	412	739		130.320	32.580	162.900	193.010

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			4	151.491	14.192	179	412	983		167.258	41.815	209.073	236.395
			1	21.985		26	443			22.454	3.368	25.823	
		ha	2	23.670		34	443			24.147	3.622	27.769	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	25.696		44	443			26.183	3.927	30.110	
			4	23.283		33	443			23.758	3.564	27.322	
c.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
			1	1.013.762	77.919	3.368	4.120	5.309	15	1.104.492	276.123	1.380.615	1.690.636
		ha	2	1.168.850	92.048	3.852	4.120	6.247	15	1.275.133	318.783	1.593.916	1.926.699
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	1.369.792	114.069	4.337	4.120	7.389	15	1.499.723	374.931	1.874.653	2.234.864
			4	1.742.147	163.212	5.307	4.120	9.834	15	1.924.636	481.159	2.405.794	2.733.470
			1	241.836		1.447	16.950	2.952	6.398	269.583	40.437	310.020	
		ha	2	260.370		1.522	16.950	3.343	7.192	289.376	43.406	332.783	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	282.651		1.623	16.950	3.814	8.188	313.227	46.984	360.211	
			4	256.109		1.509	16.950	3.265	7.102	284.935	42.740	327.675	
d	TỶ LỆ 1/5000											1	ha
			1	339.113	22.892	1.412	707	2.357	4	366.484	91.621	458.105	497.948
		ha	2	388.817	27.131	1.604	707	2.827	4	421.089	105.272	526.361	571.142
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		3	448.434	32.216	1.717	707	3.062	4	486.140	121.535	607.675	659.768
			4	520.027	38.318	1.857	707	3.297	4	564.211	141.053	705.263	767.228
			1	29.650		258	3.096	486	1.155	34.645	5.197	39.842	
		ha	2	33.690		274	3.096	576	1.304	38.940	5.841	44.781	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	39.140		296	3.096	697	2.069	45.298	6.795	52.093	
			4	46.499		324	3.096	861	3.102	53.882	8.082	61.965	
	Các trường hợp đặc biệt												
d.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
		ha	1	33.911	2.289	41	71	236		36.548	9.137	45.685	49.195
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	38.882	2.713	49	71	283		41.997	10.499	52.497	56.473

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			3	44.843	3.222	53	71	306		48.495	12.124	60.619	65.225
			4	52.003	3.832	59	71	330		56.294	14.073	70.367	75.822
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	1	2.965		5	82			3.052	458	3.510	
			2	3.369		6	82			3.458	519	3.976	
			3	3.914		8	82			4.005	601	4.605	
			4	4.650		11	82			4.743	712	5.455	
d.2	Đo vệ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng												
			1	389.980	26.326	1.412	707	2.357	4	420.785	105.196	525.982	569.233
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	447.139	31.201	1.604	707	2.827	4	483.481	120.870	604.351	653.007
			3	515.700	37.048	1.717	707	3.062	4	558.238	139.559	697.797	754.391
			4	598.031	44.066	1.857	707	3.297	4	647.962	161.991	809.953	877.265
			1	32.615		258	3.096	486	1.155	37.610	5.642	43.252	
			2	37.059		274	3.096	576	1.304	42.309	6.346	48.655	
			3	43.054		296	3.096	697	2.069	49.212	7.382	56.594	
			4	51.149		324	3.096	861	3.102	58.532	8.780	67.312	
e	TỶ LỆ 1/10000											1	ha
			1	162.030	11.724	626	241	1.071	2	175.694	43.923	219.617	232.014
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	186.201	13.914	710	241	1.285	2	202.353	50.588	252.941	266.943
			3	215.210	16.543	758	241	1.392	2	234.145	58.536	292.681	309.059
			4	250.017	19.697	818	241	1.499	2	272.272	68.068	340.340	359.929
			1	9.258		96	774	186	466	10.780	1.617	12.397	
			2	10.571		101	774	215	514	12.175	1.826	14.002	
			3	12.344		107	774	254	762	14.242	2.136	16.378	
			4	14.734		120	774	308	1.098	17.033	2.555	19.588	
	Các trường hợp đặc biệt												
e.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	1	16.203	1.172	19	24	107		17.525	4.381	21.907	22.997

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	18.620	1.391	22	24	128		20.186	5.047	25.233	26.475
			3	21.521	1.654	24	24	139		23.363	5.841	29.204	30.650
			4	25.002	1.970	27	24	150		27.172	6.793	33.965	35.688
			1	926		2	21			948	142	1.091	
		ha	2	1.057		2	21			1.080	162	1.242	
	<i>Nội nghiệp:</i>		3	1.234		3	21			1.258	189	1.447	
			4	1.473		4	21			1.498	225	1.723	
e.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng		1	186.335	13.483	626	241	1.071	2	201.757	50.439	252.196	265.658
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	ha	2	214.131	16.001	710	241	1.285	2	232.370	58.093	290.463	305.680
			3	247.491	19.024	758	241	1.392	2	268.908	67.227	336.135	353.932
			4	287.519	22.651	818	241	1.499	2	312.729	78.182	390.911	412.194
			1	10.184		96	774	186	466	11.706	1.756	13.462	
			2	11.628		101	774	215	514	13.232	1.985	15.217	
	<i>Nội nghiệp:</i>	ha	3	13.578		107	774	254	762	15.476	2.321	17.797	
			4	16.208		120	774	308	1.098	18.507	2.776	21.283	
III	SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:												
1	Số hóa bản đồ địa chính:												
a	Tỷ lệ 1/500											1,00	ha
		Ha	1	225.895		2.531	7.150	6.202	5.527	247.305	37.096	284.401	284.401
			2	245.311		2.897	7.150	7.267	6.271	268.896	40.334	309.230	309.230
			3	268.087		3.330	7.150	8.552	7.213	294.331	44.150	338.481	338.481
			4	294.224		3.829	7.150	10.056	8.328	323.587	48.538	372.125	372.125
b	Tỷ lệ 1/1000												ha
		Ha	1	88.678		1.114	1.788	3.156	2.553	97.289	14.593	111.882	111.882
			2	98.012		1.276	1.788	3.348	2.689	107.112	16.067	123.179	123.179
			3	108.747		1.466	1.788	3.799	3.018	118.817	17.823	136.640	136.640

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm		
								K.hao TS	N.lượng						
c	Tỷ lệ 1/2000		4	121.069		1.686	1.788	4.407	3.464	132.413	19.862	152.275	152.275		
													1	ha	
			Ha		1	37.455		372	465	961	864	6.017	46.134	46.134	
					2	41.912		426	465	1.183	1.072	6.759	51.816	51.816	
			3	47.023		490	465	1.556	1.414	50.947	7.642	58.589	58.589		
			4	52.903		563	465	1.807	1.638	57.376	8.606	65.982	65.982		
d	Tỷ lệ 1/5000												1	ha	
			Ha		1	7.156		65	52	183	165	1.143	8.765	8.765	
					2	8.059		75	52	241	218	1.297	9.940	9.940	
					3	9.099		86	52	287	260	1.467	11.250	11.250	
			4	10.294		99	52	343	310	11.097	1.665	12.762	12.762		
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000														
a	Tỷ lệ 1/500													6,25	ha
			Ha		1	253.706		1.541	3.893	4.140	2.793	39.911	305.984	305.984	
					2	265.654		1.734	3.893	4.500	3.113	41.834	320.728	320.728	
					3	277.602		1.926	3.893	4.902	3.401	43.759	335.483	335.483	
b	Tỷ lệ 1/1000													25,00	ha
			Ha		1	73.134		474	973	1.298	822	11.505	88.207	88.207	
					2	76.868		533	973	1.399	859	12.095	92.728	92.728	
					3	80.602		593	973	1.529	988	12.703	97.387	97.387	
c	Tỷ lệ 1/2000													102,007	102.007
			Ha		1	21.481		148	348	406	256	3.396	26.034	26.034	
					2	22.647		167	348	438	279	3.582	27.461	27.461	
					3	23.814		185	348	478	308	3.770	28.904	28.904	
			4	24.981		204	348	519	338	3.958	30.347	30.347			

SỐ TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
d	Tỷ lệ 1/5000											900	ha
		Ha	1	3.214		27	39	59	39	3.378	507	3.885	3.885
			2	3.344		30	39	69	45	3.526	529	4.055	4.055
			3	3.473		30	39	73	48	3.663	550	4.213	4.213
			4	3.603		33	39	78	51	3.804	571	4.374	4.374
IV	ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:												
a	Tỷ lệ 1/500	thửa										1,00	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	304.678	13.095	561	1.343	3.409	42	323.129	80.782	403.911	444.826
			2	365.769	15.723	694	1.324	4.261	52	387.823	96.956	484.779	525.458
			3	441.142	18.868	917	1.306	5.682	68	467.984	116.996	584.979	625.603
			4	533.645	22.630	1.229	1.293	7.671	92	566.560	141.640	708.200	757.287
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	29.075		472	3.484	351	713	34.096	6.819	40.915	
			2	30.435		480	3.375	355	728	35.373	5.306	40.679	
			3	30.424		499	3.272	364	766	35.325	5.299	40.624	
			4	37.738		536	3.198	384	828	42.684	6.403	49.087	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
a.1	<i>Trường hợp không lập lưới đo vẽ:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	283.090	13.095	503	1.285	3.153	39	301.165	75.291	376.457	415.667
			2	338.784	15.723	621	1.266	3.941	48	360.383	90.096	450.479	491.158
			3	405.162	18.868	820	1.248	5.254	64	431.416	107.854	539.270	579.893
			4	485.072	22.630	1.098	1.235	7.094	85	517.214	129.304	646.518	695.605
	<i>Nội nghiệp:</i>	thửa	1	29.075		472	3.484	351	713	34.096	5.114	39.210	
			2	30.435		480	3.375	355	728	35.373	5.306	40.679	
			3	30.424		499	3.272	364	766	35.325	5.299	40.624	
			4	37.738		536	3.198	384	828	42.684	6.403	49.087	
a.2	<i>Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:</i>												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thửa	1	274.211	11.786	505	1.285	3.068	38	290.892	72.723	363.615	399.305

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	329.192	14.151	625	1.266	3.835	47	349.115	87.279	436.394	473.394
			3	397.028	16.981	825	1.248	5.114	62	421.258	105.314	526.572	563.510
			4	480.280	20.367	1.106	1.235	6.904	83	509.975	127.494	637.469	682.015
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	26.168		425	3.484	316	641	31.035	4.655	35.690	
			2	27.392		432	3.375	320	655	32.173	4.826	36.999	
			3	27.381		449	3.272	327	690	32.120	4.818	36.938	
			4	33.964		482	3.198	346	745	38.736	5.810	44.546	
a.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:												
			1	243.743	10.476	449	1.285	2.727	33	258.714	64.678	323.392	355.562
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	292.615	12.578	555	1.266	3.409	41	310.466	77.616	388.082	421.402
			3	352.914	15.094	733	1.248	4.546	55	374.590	93.648	468.238	501.489
			4	426.916	18.104	983	1.235	6.137	74	453.449	113.362	566.811	606.816
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	1	23.260		378	3.484	281	570	27.974	4.196	32.170	
			2	24.348		384	3.375	284	582	28.974	4.346	33.320	
			3	24.339		399	3.272	291	613	28.914	4.337	33.252	
			4	30.190		429	3.198	307	663	34.787	5.218	40.005	
a.4	Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			1	8.055		472	3.484	351	713	13.076	1.961	15.037	15.037
	<i>Nội nghiệp</i>	thừa	2	7.897		480	3.375	355	728	12.835	1.925	14.760	14.760
			3	7.748		499	3.272	364	766	12.649	1.897	14.546	14.546
			4	7.641		536	3.198	384	828	12.587	1.888	14.475	14.475
b	Tỷ lệ 1/1000	thừa										1,00	
			1	109.348	4.773	217	1.973	1.344	16	117.671	29.418	147.089	173.194
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	131.178	5.739	269	1.853	1.678	20	140.737	35.184	175.922	202.585
			3	157.699	6.873	356	1.740	2.234	26	168.928	42.232	211.160	238.935
			4	190.445	8.255	477	1.659	3.022	35	203.894	50.973	254.867	284.437
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	18.732		323	2.891	229	526	22.700	3.405	26.105	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
			1	103.460	4.773	202	1.917	1.273	15	111.639	27.910	139.549	165.654
	Ngoại nghiệp:	thừa	2	123.819	5.739	249	1.797	1.591	19	133.214	33.303	166.517	193.180
			3	147.886	6.873	329	1.684	2.117	25	158.915	39.729	198.644	226.418
			4	177.198	8.255	441	1.603	2.864	33	190.394	47.599	237.993	267.562
			1	18.732		323	2.891	229	229	526	22.700	3.405	26.105
	Nội nghiệp:	thừa	2	19.233		331	2.871	224	527	23.185	3.478	26.663	
			3	20.190		348	2.851	224	538	24.152	3.623	27.774	
			4	21.711		374	2.838	230	559	25.713	3.857	29.569	
b.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
	Ngoại nghiệp:	thừa	1	98.413	4.296	196	1.973	1.210	14	106.101	26.525	132.626	156.453
			2	118.061	5.165	242	1.853	1.510	18	126.849	31.712	158.561	182.888
			3	141.929	6.186	320	1.740	2.011	24	152.210	38.052	190.262	215.587
			4	171.401	7.429	429	1.659	2.720	32	183.670	45.918	229.588	256.527
	Nội nghiệp:	thừa	1	16.859		290	2.891	206	473	20.719	3.108	23.827	
			2	17.310		298	2.871	201	474	21.154	3.173	24.327	
			3	18.171		313	2.851	202	484	22.022	3.303	25.325	
			4	19.540		336	2.838	207	503	23.425	3.514	26.939	
b.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:												
	Ngoại nghiệp:	thừa	1	87.478	3.818	174	1.973	1.075	13	94.531	23.633	118.164	139.713
			2	104.943	4.591	215	1.853	1.342	16	112.961	28.240	141.201	163.191
			3	126.159	5.499	284	1.740	1.787	21	135.491	33.873	169.363	192.239
			4	152.356	6.604	382	1.659	2.418	28	163.447	40.862	204.309	228.617

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			1	14.985		258	2.891	183	421	18.738	2.811	21.549	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	15.387		265	2.871	179	421	19.122	2.868	21.991	
			3	16.152		278	2.851	179	431	19.892	2.984	22.875	
			4	17.369		299	2.838	184	447	21.138	3.171	24.308	
b.4			Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất										
			1	7.326		217	1.973	1.344	16	10.876	1.631	12.507	12.507
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	7.277		269	1.853	1.678	20	11.097	1.665	12.762	12.762
			3	7.231		356	1.740	2.234	26	11.587	1.738	13.326	13.326
			4	7.198		477	1.659	3.022	35	12.392	1.859	14.251	14.251
c			Tỷ lệ 1/2000										
			1	146.272	6.694	214	1.116	1.382	18	155.694	38.924	194.618	219.273
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		2	176.072	8.041	266	996	1.842	22	187.240	46.810	234.050	259.973
		3	211.071	9.647	354	883	2.299	29	224.283	56.071	280.354	307.546	
		4	253.479	11.579	476	803	2.876	35	269.248	67.312	336.560	365.436	
		1	17.698		299	2.786	174	483	21.440	3.216	24.656		
	<i>Nội nghiệp:</i>		2	18.770		311	2.781	179	501	22.542	3.381	25.923	
		3	19.833		331	2.777	187	518	23.645	3.547	27.192		
		4	21.246		360	2.774	193	537	25.110	3.767	28.877		
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
c.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
			1	141.202	6.694	200	1.101	1.320	17	150.533	37.633	188.166	212.821
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	169.203	8.041	249	981	1.761	21	180.257	45.064	225.321	251.244
			3	202.566	9.647	331	868	2.199	27	215.638	53.910	269.548	296.740
			4	242.848	11.579	445	788	2.750	33	258.443	64.611	323.054	351.931
			1	17.698		299	2.786	174	483	21.440	3.216	24.656	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	18.770		311	2.781	179	501	22.542	3.381	25.923	
			3	19.833		331	2.777	187	518	23.645	3.547	27.192	
			4	21.246		360	2.774	193	537	25.110	3.767	28.877	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
c.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
			4	21.246		360	2.774	193	537	25.110	3.767	28.877	
			1	131.645	6.024	192	1.116	1.244	16	140.236	35.059	175.296	197.806
	Ngoại nghiệp:	thừa	2	158.465	7.237	240	996	1.658	20	168.616	42.154	210.770	234.420
			3	189.964	8.683	318	883	2.069	26	201.943	50.486	252.429	277.221
			4	228.131	10.421	429	803	2.589	32	242.403	60.601	303.004	329.312
			1	15.928		269	2.786	156	435	19.574	2.936	22.510	
	Nội nghiệp:	thừa	2	16.893		279	2.781	161	451	20.566	3.085	23.651	
			3	17.849		298	2.777	168	466	21.558	3.234	24.792	
			4	19.121		324	2.774	173	484	22.877	3.431	26.308	
c.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:												
			1	117.017	5.355	171	1.116	1.105	14	124.779	31.195	155.973	176.338
	Ngoại nghiệp:	thừa	2	140.858	6.433	213	996	1.474	18	149.991	37.498	187.489	208.867
			3	168.857	7.718	283	883	1.839	23	179.603	44.901	224.504	246.896
			4	202.783	9.263	381	803	2.301	28	215.559	53.890	269.449	293.188
			1	14.159		239	2.786	139	387	17.709	2.656	20.365	
	Nội nghiệp:	thừa	2	15.016		248	2.781	143	401	18.590	2.788	21.378	
			3	15.866		265	2.777	149	414	19.472	2.921	22.392	
			4	16.996		288	2.774	154	430	20.643	3.096	23.739	
c.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			1	7.104		214	1.116	1.382	18	9.833	1.475	11.307	11.307
	Nội nghiệp:	thừa	2	7.088		266	996	1.842	22	10.215	1.532	11.747	11.747
			3	7.074		354	883	2.299	29	10.639	1.596	12.234	12.234
			4	7.063		476	803	2.876	35	11.254	1.688	12.942	12.942
d	Tỷ lệ 1/5000	thừa										1,00	
	Ngoại nghiệp:		1	209.061	9.389	330	1.191	2.049	25	222.045	55.511	277.557	305.590
			2	250.119	11.264	413	1.071	2.362	29	265.258	66.314	331.572	360.959

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			3	302.126	13.511	550	958	3.147	38	320.331	80.083	400.414	433.126
			4	360.359	16.217	605	878	3.467	42	381.568	95.392	476.960	511.023
	Nội nghiệp:		1	20.600		327	2.763	170	517	24.377	3.657	28.034	
			2	21.739		343	2.762	176	533	25.554	3.833	29.387	
			3	24.550		371	2.762	189	574	28.446	4.267	32.713	
			4	25.693		382	2.762	194	589	29.620	4.443	34.064	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
d.1	Trường hợp không lập lưới do vẽ:												
			1	195.814	9.389	298	1.172	1.890	23	208.586	52.146	260.732	288.766
	Ngoại nghiệp:	thừa	2	234.909	11.264	372	1.052	2.180	26	249.804	62.451	312.255	341.642
			3	281.847	13.511	495	939	2.908	36	299.735	74.934	374.669	407.382
			4	338.117	16.217	545	859	3.201	39	358.977	89.744	448.722	482.785
					1	20.600		327	2.763	170	517	24.377	3.657
	Nội nghiệp:	thừa	2	21.739		343	2.762	176	533	25.554	3.833	29.387	
			3	24.550		371	2.762	189	574	28.446	4.267	32.713	
			4	25.693		382	2.762	194	589	29.620	4.443	34.064	
d.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
			1	188.155	8.450	297	1.191	1.844	23	199.960	49.990	249.950	275.498
	Ngoại nghiệp:	thừa	2	225.107	10.138	371	1.071	2.126	26	238.839	59.710	298.549	325.315
			3	271.914	12.160	495	958	2.833	35	288.394	72.098	360.492	390.251
			4	324.324	14.596	544	878	3.120	38	343.499	85.875	429.373	460.348
					1	18.540		294	2.763	153	466	22.216	3.332
	Nội nghiệp:	thừa	2	19.565		309	2.762	158	480	23.275	3.491	26.766	
			3	22.095		334	2.762	170	516	25.877	3.882	29.759	
			4	23.124		344	2.762	175	530	26.935	4.040	30.975	
d.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thừa đất biến động không tập trung:												
			1	167.249	7.511	264	1.191	1.639	20	177.874	44.469	222.343	245.405
	Ngoại nghiệp:	thừa											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			2	200.095	9.012	330	1.071	1.889	23	212.420	53.105	265.525	289.670
			3	241.701	10.808	440	958	2.518	31	256.456	64.114	320.570	347.376
			4	288.288	12.974	484	878	2.773	34	305.430	76.357	381.787	409.673
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	16.480		261	2.763	136	414	20.054	3.008	23.062	
			2	17.391		275	2.762	141	427	20.996	3.149	24.145	
			3	19.640		297	2.762	151	459	23.309	3.496	26.805	
			4	20.554		306	2.762	155	471	24.249	3.637	27.886	
d.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
	<i>Nội nghiệp</i>		1	7.016		330	1.191	2.049	25	10.611	1.592	12.203	12.203
			2	7.014		413	1.071	2.362	29	10.888	1.633	12.522	12.522
			3	7.012		550	958	3.147	38	11.706	1.756	13.462	13.462
			4	7.010		605	878	3.467	42	12.001	1.800	13.801	13.801
e	Tỷ lệ 1/10000	thừa										1,00	
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	417.509	18.778	659	1.781	3.075	33	441.835	110.459	552.294	585.562
			2	499.612	22.518	824	1.662	3.543	37	528.195	132.049	660.244	694.903
			3	603.463	27.021	1.098	1.549	4.723	50	637.904	159.476	797.380	835.432
			4	720.075	32.434	1.208	1.468	5.200	55	760.441	190.110	950.551	989.981
	<i>Nội nghiệp:</i>		1	24.761		506	2.762	222	678	28.929	4.339	33.269	
			2	25.904		540	2.761	231	703	30.138	4.521	34.659	
			3	28.719		596	2.761	250	763	33.088	4.963	38.052	
			4	29.864		618	2.761	258	786	34.287	5.143	39.431	
	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:												
e.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:												
	<i>Ngoại nghiệp:</i>		1	391.015	18.778	593	1.735	2.835	30	414.986	103.746	518.732	552.001
			2	469.193	22.518	741	1.615	3.270	34	497.371	124.343	621.714	656.373
			3	562.904	27.021	988	1.502	4.363	46	596.825	149.206	746.032	784.083
			4	675.591	32.434	1.087	1.421	4.801	50	715.386	178.846	894.232	933.663

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
			1	24.761		506	2.762	222	678	28.929	4.339	33.269	
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	25.904		540	2.761	231	703	30.138	4.521	34.659	
3			28.719		596	2.761	250	763	33.088	4.963	38.052		
4			29.864		618	2.761	258	786	34.287	5.143	39.431		
e.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:												
			1	375.758	16.900	593	1.781	2.767	29	397.830	99.457	497.287	527.547
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	449.651	20.266	741	1.662	3.189	34	475.542	118.885	594.427	625.938
3			543.117	24.319	988	1.549	4.251	45	574.269	143.567	717.836	752.400	
4			648.068	29.191	1.087	1.468	4.680	49	684.543	171.136	855.679	891.484	
1			22.285		456	2.762	200	610	26.312	3.947	30.259		
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	23.313		486	2.761	208	632	27.400	4.110	31.511	
3			25.847		536	2.761	225	686	30.056	4.508	34.564		
4			26.878		557	2.761	232	707	31.135	4.670	35.805		
e.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:												
			1	334.008	15.022	527	1.781	2.460	26	353.824	88.456	442.280	469.531
	<i>Ngoại nghiệp:</i>	thừa	2	399.690	18.014	659	1.662	2.834	30	422.889	105.722	528.611	556.973
3			482.771	21.617	878	1.549	3.778	40	510.633	127.658	638.291	669.368	
4			576.060	25.948	966	1.468	4.160	44	608.646	152.162	760.808	792.987	
1			19.809		405	2.762	178	543	23.696	3.554	27.250		
	<i>Nội nghiệp:</i>	thừa	2	20.723		432	2.761	185	562	24.663	3.699	28.362	
3			22.975		477	2.761	200	610	27.023	4.053	31.076		
4			23.891		495	2.761	206	629	27.982	4.197	32.180		
e.4	Trường hợp biến động chi thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất												
			1	7.005		659	1.781	3.075	33	12.553	1.883	14.436	14.436
	<i>Nội nghiệp</i>		2	7.005		824	1.662	3.543	37	13.070	1.961	15.031	15.031
3			7.004		1.098	1.549	4.723	50	14.424	2.164	16.587	16.587	
4			7.004		1.208	1.468	5.200	55	14.934	2.240	17.175	17.175	

SỐ TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
V TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:													
a	Diện tích dưới 100m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		1.183.555		614	3.080	1.520	896	1.189.665	297.416	1.487.081	1.487.081
2	Đất đô thị			1.775.333		725	3.080	1.897	952	1.781.987	445.497	2.227.483	2.227.483
b	Từ 100 m2 đến 300 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		1.405.472		730	3.657	1.805	1.064	1.412.727	353.182	1.765.909	1.765.909
2	Đất đô thị			2.108.208		861	3.657	2.253	1.130	2.116.109	529.027	2.645.136	2.645.136
c	Từ trên 300 m2 đến 500 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		1.494.578		776	3.889	1.919	1.131	1.502.294	375.573	1.877.867	1.877.867
2	Đất đô thị			2.234.300		912	3.876	2.388	1.198	2.242.674	560.669	2.803.343	2.803.343
d	Từ trên 500 m2 đến 1000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		1.819.886		945	4.736	2.337	1.377	1.829.281	457.320	2.286.601	2.286.601
2	Đất đô thị			2.736.971		1.118	4.748	2.925	1.467	2.747.229	686.807	3.434.037	3.434.037
e	Từ trên 1000 m2 Đến 3000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		2.493.203		1.294	6.488	3.202	1.887	2.506.073	626.518	3.132.592	3.132.592
2	Đất đô thị			3.757.448		1.534	6.519	4.015	2.014	3.771.531	942.883	4.714.413	4.714.413
f	Từ trên 3000 m2 đến 10000 m2												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		3.846.554		1.997	10.010	4.940	2.911	3.866.411	966.603	4.833.014	4.833.014
2	Đất đô thị			5.769.831		2.356	10.010	6.166	3.093	5.791.456	1.447.864	7.239.320	7.239.320
g	Từ trên 1ha đến 10 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		4.615.865		2.396	12.012	5.928	3.493	4.639.694	1.159.923	5.799.617	5.799.617
2	Đất đô thị			6.923.798		2.827	12.012	7.399	3.712	6.949.748	1.737.437	8.687.184	8.687.184
h	Từ trên 10ha đến 50 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		5.000.520		2.596	13.013	6.421	3.784	5.026.335	1.256.584	6.282.919	6.282.919
2	Đất đô thị			7.500.781		3.063	13.013	8.016	4.021	7.528.893	1.882.223	9.411.116	9.411.116
i	Từ trên 50ha đến 100 ha	thửa											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
1	Đất ngoài khu vực đô thị			5.385.176		2.795	14.014	6.915	4.075	5.412.976	1.3537244	6.766.220	6.766.220
2	Đất đô thị			8.077.764		3.298	14.014	8.632	4.331	8.108.039	2.027.010	10.135.049	10.135.049
j	Từ trên 100ha đến 500 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		6.154.487		3.195	16.016	7.903	4.658	6.186.258	1.546.565	7.732.823	7.732.823
2	Đất đô thị			9.231.730		3.770	16.016	9.865	4.949	9.266.330	2.316.583	11.582.913	11.582.913
k	Từ trên 500ha đến 1000 ha												
1	Đất ngoài khu vực đô thị	thửa		6.923.798		3.594	18.018	8.891	5.240	6.959.541	1.739.885	8.699.426	8.699.426
2	Đất đô thị			10.385.696		4.241	18.018	11.099	568	10.424.621	2.606.155	13.030.777	13.030.777
Ghi chú:													
(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập sử dụng tọa độ từ GPS cầm tay (không đo nối với lưới tọa độ nhà nước bằng GPS tĩnh)													
(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức kinh phí đo tính bằng 50% đơn giá công việc đo ngắm điểm 4 đo ngắm tại Mục I lưới địa chính.													
(4) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị địa chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì đơn giá trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá quy định tại Mục V.													
VI	ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH												
Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì đơn giá chính thì đơn giá được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì đơn giá được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Mục V.													
VII	ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT:												
1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.												
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì đơn giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V. Đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần Đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Đơn giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.												
3	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì Đơn giá được tính như sau:												
- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì đơn giá được tính bằng 0,70 lần đơn giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V (không kể đo lưới).													
- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì đơn giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần đơn giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần mức đơn giá đo đạc của tầng sát mặt đất.													

SỐ TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (AI)	CP chung 15-25%	Đơn giá chi tiết	Đơn giá Sản phẩm
								K.hao TS	N.lượng				
4	- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì đơn giá đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức đơn giá trích đo thừa đất quy định tại Mục V. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính đơn giá trích đo địa chính thửa đất mà không tính đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.												
VIII	KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH, NGHIỆM THU SẢN PHẨM												
	Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm các nội dung công việc trên chi phí thực hiện nhiệm vụ quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính												

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Áp dụng tại địa bàn có Phụ cấp khu vực 0,2
(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng												
Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hồ sơ	1	315.004	14.333	1.677	17.740	2.916	6.670	358.339	53.751	412.090
			2	326.970	16.355	1.723	17.740	2.916	5.634	371.337	55.700	427.037
			3	340.866	18.713	1.815	17.740	2.916	5.634	387.683	58.152	445.836
II	đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường (chưa bao gồm quét hồ sơ)	Hồ sơ	2	494.267	29.088	2.379	25.819	3.763	12.465	567.780	85.167	652.947
			3	529.007	34.703	2.498	25.819	3.763	12.321	608.111	91.217	699.328
			4	570.695	41.442	2.618	25.819	3.763	11.126	655.462	98.319	753.782
			5	620.875	49.528	2.737	25.819	3.763	11.126	713.848	107.077	820.925
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỆ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN											
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1	1.319.739	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.422.308	213.346	1.635.655
			2	1.354.479	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.464.910	219.736	1.684.646
			3	1.392.693	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.511.771	226.766	1.738.537

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	1.434.767	104.671	3.430	4.487	3.248	12.789	1.563.392	234.509	1.797.900
			5	1.478.771	115.115	3.430	4.487	3.248	12.789	1.617.840	242.676	1.860.516
			1	1.319.739	78.615	2.703	1.468	3.106	11.590	1.417.222	212.583	1.629.805
			2	1.354.479	86.477	2.703	1.468	3.106	11.590	1.459.823	218.973	1.678.796
		Hồ sơ	3	1.392.693	95.125	2.703	1.468	3.106	11.590	1.506.685	226.003	1.732.687
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *		4	1.434.767	104.671	2.703	1.468	3.106	11.590	1.558.305	233.746	1.792.050
			5	1.478.771	115.115	2.703	1.468	3.106	11.590	1.612.753	241.913	1.854.666
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
			1	1.337.915	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.440.484	216.073	1.656.557
			2	1.372.655	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.483.085	222.463	1.705.548
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	3	1.410.869	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.529.947	229.492	1.759.439
			4	1.452.942	104.671	3.430	4.487	3.248	12.789	1.581.567	237.235	1.818.802
			5	1.496.946	115.115	3.430	4.487	3.248	12.789	1.636.016	245.402	1.881.418
			1	1.337.915	78.615	2.703	1.468	3.106	11.590	1.435.397	215.310	1.650.707
			2	1.372.655	86.477	2.703	1.468	3.106	11.590	1.477.999	221.700	1.699.698
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ	3	1.410.869	95.125	2.703	1.468	3.106	11.590	1.524.860	228.729	1.753.589
			4	1.452.942	104.671	2.703	1.468	3.106	11.590	1.576.480	236.472	1.812.952

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			5	1.496.946	115.115	2.703	1.468	3.106	11.590	1.630.929	244.639	1.875.568
			Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									
A	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>	Hồ sơ	1	1.656.702	102.200	4.459	4.487	4.223	16.625	1.788.696	268.304	2.057.001
			2	1.701.864	112.420	4.459	4.487	4.223	16.625	1.844.078	276.612	2.120.690
			3	1.751.658	123.651	4.459	4.487	4.223	16.625	1.905.103	285.765	2.190.868
			4	1.806.084	136.117	4.459	4.487	4.223	16.625	1.971.995	295.799	2.267.794
			5	1.863.598	149.706	4.459	4.487	4.223	16.625	2.043.098	306.465	2.349.562
B	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *</i>	Hồ sơ	1	1.656.702	102.200	3.514	1.468	4.038	15.067	1.782.989	267.448	2.050.437
			2	1.701.864	112.420	3.514	1.468	4.038	15.067	1.838.371	275.756	2.114.127
			3	1.751.658	123.651	3.514	1.468	4.038	15.067	1.899.396	284.909	2.184.305
			4	1.806.084	136.117	3.514	1.468	4.038	15.067	1.966.287	294.943	2.261.231
			5	1.863.598	149.706	3.514	1.468	4.038	15.067	2.037.391	305.609	2.342.999
			Đăng ký cấp GCN đối với đất									
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1	1.448.724		8.369	16.747	6.362	27.027	1.507.229	226.084	1.733.313
			2	1.491.146		8.369	16.747	6.362	27.027	1.549.650	232.448	1.782.098
			3	1.537.810		8.369	16.747	6.362	27.027	1.596.314	239.447	1.835.761
			4	1.589.140		8.369	16.747	6.362	27.027	1.647.645	247.147	1.894.791

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			5	1.643.864		8.369	16.747	6.362	27.027	1.702.369	255.355	1.957.724
Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
			1	1.587.837		5.974	16.747	6.362	27.027	1.643.947	246.592	1.890.540
			2	1.630.259		5.974	16.747	6.362	27.027	1.686.369	252.955	1.939.325
			3	1.676.923		5.974	16.747	6.362	27.027	1.733.033	259.955	1.992.988
			4	1.727.829		5.974	16.747	6.362	27.027	1.783.939	267.591	2.051.530
			5	1.782.977		5.974	16.747	6.362	27.027	1.839.087	275.863	2.114.951
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
			1	2.126.026		7.767	16.747	6.362	27.027	2.183.928	327.589	2.511.518
			2	2.181.174		7.767	16.747	6.362	27.027	2.239.077	335.861	2.574.938
			3	2.241.837		7.767	16.747	6.362	27.027	2.299.740	344.961	2.644.701
			4	2.308.439		7.767	16.747	6.362	27.027	2.366.342	354.951	2.721.293
			5	2.380.556		7.767	16.747	6.362	27.027	2.438.459	365.769	2.804.228
			1	245.725	14.670	1.503	20.577	3.098	7.032	292.606	43.891	336.497
V	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐÓNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hồ sơ	2	255.375	17.478	1.543	20.577	3.098	7.032	305.104	45.766	350.870
			3	266.955	20.847	1.624	20.577	3.098	7.032	320.134	48.020	368.154
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI GIẤY CHỨNG NHẬN	Hồ sơ	2	267.597	17.857	820	20.539	3.789	9.847	320.450	48.068	368.518

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (CHUẢ BAO GÒM QUÉT HỒ SƠ)		3	279.177	21.226	820	20.539	3.789	9.847	335.399	50.310	385.709
		4	293.073	25.269	820	20.539	3.789	9.847	353.338	53.001	406.339	
		5	309.671	30.098	820	20.539	3.789	9.847	374.766	56.215	430.980	
			Đăng ký cấp GCN đối với đất									
				455.796		2.262	16.838	5.101	16.878	496.875	74.531	571.406
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LÊ ĐỔI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	Hồ sơ	1-3	412.654		2.262	16.838	5.101	16.878	453.733	68.060	521.793
			Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									
				586.166		2.940	16.838	6.631	21.941	634.517	95.177	729.694
			Đăng ký cấp GCN đối với đất									
				676.996		3.015	310.803	6.801	22.501	1.020.115	153.017	1.173.132
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LÊ ĐỔI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1-3	633.854		3.015	310.803	6.801	22.501	976.973	146.546	1.123.519
			Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									
				878.591		3.920	310.803	8.841	29.251	1.231.405	184.711	1.416.116
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN			Đăng ký cấp GCN đối với đất								
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		726.663		3.418	18.729	3.728	16.430	768.968	115.345	884.313

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		726.663		3.418	18.519	3.729	16.447	768.776	115.316	884.093
Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		847.435		3.418	18.729	3.728	16.430	889.740	133.461	1.023.201
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		847.435		3.418	18.519	3.729	16.447	889.548	133.432	1.022.980
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		1.084.721		4.444	18.729	4.846	21.359	1.134.099	170.115	1.304.214
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		1.556.622		4.444	18.519	4.848	21.381	1.605.814	240.872	1.846.686
Đăng ký cấp GCN đối với đất												
				1.371.504		4.961	14.684	5.282	21.254	1.417.684	212.653	1.630.337
Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
X	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐỐI VỚI TỐ CHỨC	Hồ sơ	1-3	1.344.922		4.961	14.684	5.282	21.254	1.391.102	208.665	1.599.768
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
				1.760.474		6.449	19.089	6.867	27.630	1.820.509	273.076	2.093.586
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1	40.086		265	10.417	626	3.380	54.773	8.216	62.989

Ghi chú: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai một cấp (gồm Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh) được áp dụng trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện theo bộ đơn giá.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Áp dụng tại địa bàn có Phụ cấp khu vực 0,3
(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

		Đơn vị tính: đồng										
Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐÓNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hồ sơ	1	323.684	14.333	1.677	17.740	2.916	6.670	367.020	55.053	422.073
			2	336.006	16.355	1.723	17.740	2.916	5.634	380.373	57.056	437.429
			3	350.314	18.713	1.815	17.740	2.916	5.634	397.132	59.570	456.702
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐÓNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hồ sơ	2	508.033	29.088	2.379	25.819	3.763	12.465	581.547	87.232	668.779
			3	543.805	34.703	2.498	25.819	3.763	12.321	622.909	93.436	716.345
			4	586.731	41.442	2.618	25.819	3.763	11.126	671.498	100.725	772.223
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN		5	638.400	49.528	2.737	25.819	3.763	11.126	731.374	109.706	841.080
			Đăng ký cấp GCN đối với đất									
			1	1.356.685	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.459.255	218.888	1.678.143
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	2	1.392.457	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.502.888	225.433	1.728.321
			3	1.431.805	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.550.884	232.633	1.783.517

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	1.475.129	104.671	3.430	4.487	3.248	12.789	1.603.753	240.563	1.844.316
			5	1.520.439	115.115	3.430	4.487	3.248	12.789	1.659.508	248.926	1.908.435
			1	1.356.685	78.615	2.703	1.468	3.106	11.590	1.454.168	218.125	1.672.293
			2	1.392.457	86.477	2.703	1.468	3.106	11.590	1.497.801	224.670	1.722.471
		Hồ sơ	3	1.431.805	95.125	2.703	1.468	3.106	11.590	1.545.797	231.870	1.777.667
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *		4	1.475.129	104.671	2.703	1.468	3.106	11.590	1.598.666	239.800	1.838.466
			5	1.520.439	115.115	2.703	1.468	3.106	11.590	1.654.421	248.163	1.902.585
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
			1	1.375.297	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.477.866	221.680	1.699.546
			2	1.411.068	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.521.499	228.225	1.749.724
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn		3	1.450.417	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.569.495	235.424	1.804.919
		Hồ sơ	4	1.493.740	104.671	3.430	4.487	3.248	12.789	1.622.364	243.355	1.865.719
			5	1.539.050	115.115	3.430	4.487	3.248	12.789	1.678.120	251.718	1.929.837
			1	1.375.297	78.615	2.703	1.468	3.106	11.590	1.472.779	220.917	1.693.696
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *		2	1.411.068	86.477	2.703	1.468	3.106	11.590	1.516.412	227.462	1.743.874
		Hồ sơ	3	1.450.417	95.125	2.703	1.468	3.106	11.590	1.564.408	234.661	1.799.069

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			4	1.493.740	104.671	2.703	1.468	3.106	11.590	1.617.277	242.592	1.859.869
			5	1.539.050	115.115	2.703	1.468	3.106	11.590	1.673.033	250.955	1.923.987
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
A	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>	Hồ sơ	1	1.713.185	102.200	4.459	4.487	4.223	16.625	1.845.179	276.777	2.121.956
			2	1.759.688	112.420	4.459	4.487	4.223	16.625	1.901.902	285.285	2.187.187
			3	1.810.960	123.651	4.459	4.487	4.223	16.625	1.964.405	294.661	2.259.065
			4	1.867.002	136.117	4.459	4.487	4.223	16.625	2.032.913	304.937	2.337.850
			5	1.926.224	149.706	4.459	4.487	4.223	16.625	2.105.724	315.859	2.421.582
B	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *</i>	Hồ sơ	1	1.713.185	102.200	3.514	1.468	4.038	15.067	1.839.471	275.921	2.115.392
			2	1.759.688	112.420	3.514	1.468	4.038	15.067	1.896.194	284.429	2.180.624
			3	1.810.960	123.651	3.514	1.468	4.038	15.067	1.958.698	293.805	2.252.502
			4	1.867.002	136.117	3.514	1.468	4.038	15.067	2.027.206	304.081	2.331.286
			5	1.926.224	149.706	3.514	1.468	4.038	15.067	2.100.016	315.002	2.415.019
				Đăng ký cấp GCN đối với đất								
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LÀN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1	1.488.387		8.369	16.747	6.362	27.027	1.546.891	232.034	1.778.925
			2	1.531.954		8.369	16.747	6.362	27.027	1.590.459	238.569	1.829.028

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	
			3	1.579.879		8.369	16.747	6.362	27.027	1.638.384	245.758	1.884.141	
			4	1.632.596		8.369	16.747	6.362	27.027	1.691.101	253.665	1.944.766	
			5	1.688.799		8.369	16.747	6.362	27.027	1.747.304	262.096	2.009.399	
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản									
			1	1.631.660		5.974	16.747	6.362	27.027	1.687.771	253.166	1.940.936	
			2	1.675.228		5.974	16.747	6.362	27.027	1.731.339	259.701	1.991.039	
			3	1.723.153		5.974	16.747	6.362	27.027	1.779.263	266.889	2.046.153	
			4	1.775.434		5.974	16.747	6.362	27.027	1.831.545	274.732	2.106.276	
			5	1.832.073		5.974	16.747	6.362	27.027	1.888.183	283.227	2.171.410	
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản									
			1	2.184.560		7.767	16.747	6.362	27.027	2.242.462	336.369	2.578.832	
			2	2.241.198		7.767	16.747	6.362	27.027	2.299.101	344.865	2.643.966	
			3	2.303.500		7.767	16.747	6.362	27.027	2.361.403	354.210	2.715.613	
			4	2.371.902		7.767	16.747	6.362	27.027	2.429.804	364.471	2.794.275	
			5	2.445.967		7.767	16.747	6.362	27.027	2.503.870	375.580	2.879.450	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm		
V	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (CHỨA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hồ sơ	1	252.469	14.670	1.503	20.577	3.098	7.032	299.350	44.903	344.253		
			2	262.405	17.478	1.543	20.577	3.098	7.032	312.135	46.820	358.955		
			3	274.329	20.847	1.624	20.577	3.098	7.032	327.508	49.126	376.634		
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (CHỨA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hồ sơ	2	274.948	17.857	820	20.539	3.789	9.847	327.800	49.170	376.970		
			3	286.872	21.226	820	20.539	3.789	9.847	343.093	51.464	394.557		
			4	301.180	25.269	820	20.539	3.789	9.847	361.445	54.217	415.662		
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐÓI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	Hồ sơ	5	318.271	30.098	820	20.539	3.789	9.847	383.365	57.505	440.870		
			Đăng ký cấp GCN đối với đất											
			468.106		2.262	16.838	5.101	16.878	509.185	76.378	585.562			
1-3	Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
		423.829		2.262	16.838	5.101	16.878	464.908	69.736	534.644				
		Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
				601.942		2.940	16.838	6.631	21.941	650.293	97.544	747.837		

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỀ ĐỔI VỚI TỜ CHỨC	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				694.280		3.015	310.803	6.801	22.501	1.037.399	155.610	1.193.009
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				650.003		3.015	310.803	6.801	22.501	993.122	148.968	1.142.091
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
				900.964		3.920	310.803	8.841	29.251	1.253.778	188.067	1.441.845
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỔI ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN			Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				747.202		3.418	18.729	3.728	16.430	789.507	118.426	907.933
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				747.202		3.418	18.519	3.729	16.447	789.315	118.397	907.713
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		871.510		3.418	18.729	3.728	16.430	913.815	137.072	1.050.887
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		871.510		3.418	18.519	3.729	16.447	913.623	137.043	1.050.667
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		1.115.410		4.444	18.729	4.846	21.359	1.164.788	174.718	1.339.506

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LPDT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		1.601.037		4.444	18.519	4.848	21.381	1.650.229	247.534	1.897.763
				Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				1.408.375		4.961	14.684	5.282	21.254	1.454.556	218.183	1.672.739
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
X	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1-3	1.381.083		4.961	14.684	5.282	21.254	1.427.264	214.090	1.641.353
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				1.807.782		6.449	19.089	6.867	27.630	1.867.817	280.172	2.147.989
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1	41.232		265	10.417	626	3.380	55.920	8.388	64.307

Ghi chú: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai một cấp (gồm Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh) được áp dụng trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện theo bộ đơn giá.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Áp dụng tại địa bàn có Phụ cấp khu vực 0,4
(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn vị tính: đồng		
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỔI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hộ sơ	1	332.365	14.333	1.677	17.740	2.916	6.670	375.701	56.355	432.056			
			2	345.042	16.355	1.723	17.740	2.916	5.634	389.409	58.411	447.820			
			3	359.763	18.713	1.815	17.740	2.916	5.634	406.580	60.987	467.568			
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỔI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hộ sơ	2	521.800	29.088	2.379	25.819	3.763	12.465	595.313	89.297	684.610			
			3	558.603	34.703	2.498	25.819	3.763	12.321	637.707	95.656	733.363			
			4	602.766	41.442	2.618	25.819	3.763	11.126	687.534	103.130	790.664			
5	655.926	49.528	2.737	25.819	3.763	11.126	748.900	112.335	861.234						
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN														
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hộ sơ	1	1.393.632	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.496.201	224.430	1.720.631			
			2	1.430.435	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.540.866	231.130	1.771.995			
			3	1.470.918	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.589.996	238.499	1.828.496			
			4	1.515.490	104.671	3.430	4.487	3.248	12.789	1.644.115	246.617	1.890.732			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			5	1.562.108	115.115	3.430	4.487	3.248	12.789	1.701.177	255.177	1.956.353
			1	1.393.632	78.615	2.703	1.468	3.106	11.590	1.491.114	223.667	1.714.781
			2	1.430.435	86.477	2.703	1.468	3.106	11.590	1.535.779	230.367	1.766.145
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ	3	1.470.918	95.125	2.703	1.468	3.106	11.590	1.584.910	237.736	1.822.646
			4	1.515.490	104.671	2.703	1.468	3.106	11.590	1.639.028	245.854	1.884.882
			5	1.562.108	115.115	2.703	1.468	3.106	11.590	1.696.090	254.413	1.950.503
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
			1	1.412.678	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.515.248	227.287	1.742.535
			2	1.449.481	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.559.912	233.987	1.793.899
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	3	1.489.965	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.609.043	241.356	1.850.400
			4	1.534.537	104.671	3.430	4.487	3.248	12.789	1.663.162	249.474	1.912.636
			5	1.581.154	115.115	3.430	4.487	3.248	12.789	1.720.223	258.034	1.978.257
			1	1.412.678	78.615	2.703	1.468	3.106	11.590	1.510.161	226.524	1.736.685
			2	1.449.481	86.477	2.703	1.468	3.106	11.590	1.554.825	233.224	1.788.049
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ	3	1.489.965	95.125	2.703	1.468	3.106	11.590	1.603.956	240.593	1.844.550
			4	1.534.537	104.671	2.703	1.468	3.106	11.590	1.658.075	248.711	1.906.786
			5	1.581.154	115.115	2.703	1.468	3.106	11.590	1.715.137	257.270	1.972.407
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
A	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>	Hồ sơ	1	1.769.667	102.200	4.459	4.487	4.223	16.625	1.901.661	285.249	2.186.910
			2	1.817.511	112.420	4.459	4.487	4.223	16.625	1.959.725	293.959	2.253.684
			3	1.870.262	123.651	4.459	4.487	4.223	16.625	2.023.707	303.556	2.327.263
			4	1.927.920	136.117	4.459	4.487	4.223	16.625	2.093.831	314.075	2.407.906
			5	1.988.849	149.706	4.459	4.487	4.223	16.625	2.168.350	325.252	2.493.602
B	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *</i>	Hồ sơ	1	1.769.667	102.200	3.514	1.468	4.038	15.067	1.895.954	284.393	2.180.347
			2	1.817.511	112.420	3.514	1.468	4.038	15.067	1.954.018	293.103	2.247.120
			3	1.870.262	123.651	3.514	1.468	4.038	15.067	2.018.000	302.700	2.320.699
			4	1.927.920	136.117	3.514	1.468	4.038	15.067	2.088.124	313.219	2.401.342
			5	1.988.849	149.706	3.514	1.468	4.038	15.067	2.162.642	324.396	2.487.039
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với đất									
			1	1.528.049		8.369	16.747	6.362	27.027	1.586.554	237.983	1.824.537
			2	1.572.763		8.369	16.747	6.362	27.027	1.631.268	244.690	1.875.958
			3	1.621.949		8.369	16.747	6.362	27.027	1.680.453	252.068	1.932.521
			4	1.676.053		8.369	16.747	6.362	27.027	1.734.557	260.184	1.994.741
			5	1.733.734		8.369	16.747	6.362	27.027	1.792.239	268.836	2.061.074
			Đăng ký cấp GCN đối với tài sản									
			1	1.675.484		5.974	16.747	6.362	27.027	1.731.594	259.739	1.991.333

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
			2	1.720.198		5.974	16.747	6.362	27.027	1.776.308	266.446	2.042.754
			3	1.769.383		5.974	16.747	6.362	27.027	1.825.493	273.824	2.099.317
			4	1.823.040		5.974	16.747	6.362	27.027	1.879.150	281.873	2.161.023
			5	1.881.168		5.974	16.747	6.362	27.027	1.937.278	290.592	2.227.870
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
			1	2.243.094		7.767	16.747	6.362	27.027	2.300.996	345.149	2.646.146
			2	2.301.222		7.767	16.747	6.362	27.027	2.359.125	353.869	2.712.993
			3	2.365.163		7.767	16.747	6.362	27.027	2.423.066	363.460	2.786.526
			4	2.435.364		7.767	16.747	6.362	27.027	2.493.267	373.990	2.867.257
			5	2.511.378		7.767	16.747	6.362	27.027	2.569.281	385.392	2.954.673
V	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN (CHƯA BAO GỒM QUẾT HỒ SƠ)	Hồ sơ	1	259.212	14.670	1.503	20.577	3.098	7.032	306.094	45.914	352.008
			2	269.435	17.478	1.543	20.577	3.098	7.032	319.165	47.875	367.039
			3	281.703	20.847	1.624	20.577	3.098	7.032	334.882	50.232	385.114
			2	282.298	17.857	820	20.539	3.789	9.847	335.151	50.273	385.423
			3	294.566	21.226	820	20.539	3.789	9.847	350.788	52.618	403.406
			4	309.287	25.269	820	20.539	3.789	9.847	369.552	55.433	424.985
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG (CHƯA BAO GỒM QUẾT HỒ SƠ)	Hồ sơ	5	326.871	30.098	820	20.539	3.789	9.847	391.965	58.795	450.759

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	Hộ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				480.416		2.262	16.838	5.101	16.878	521.494	78.224	599.719
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				435.004		2.262	16.838	5.101	16.878	476.083	71.412	547.496
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hộ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				617.719		2.940	16.838	6.631	21.941	666.070	99.911	765.981
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				711.564		3.015	310.803	6.801	22.501	1.054.683	158.202	1.212.885
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	Hộ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				666.152		3.015	310.803	6.801	22.501	1.009.272	151.391	1.160.662
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				923.337		3.920	310.803	8.841	29.251	1.276.151	191.423	1.467.574
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hộ sơ			3.418	18.729	3.728	16.430	810.046	121.507	931.553	
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hộ sơ			3.418	18.519	3.729	16.447	809.855	121.478	931.333	
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		895.585		3.418	18.729	3.728	16.430	937.890	140.683	1.078.573
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		895.585		3.418	18.519	3.729	16.447	937.698	140.655	1.078.353
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		1.146.098		4.444	18.729	4.846	21.359	1.195.476	179.321	1.374.797
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		1.645.452		4.444	18.519	4.848	21.381	1.694.644	254.197	1.948.841
				Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				1.445.247		4.961	14.684	5.282	21.254	1.491.428	223.714	1.715.142
X	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				1.417.244		4.961	14.684	5.282	21.254	1.463.425	219.514	1.682.938
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				1.855.089		6.449	19.089	6.867	27.630	1.915.124	287.269	2.202.393
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1	42.378		265	10.417	626	3.380	57.066	8.560	65.626

Ghi chú: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai một cấp (gồm Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh) được áp dụng trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện theo bộ đơn giá.

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
Áp dụng tại địa bàn có Phụ cấp khu vực 0,5
(Kèm theo Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng												
Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hộ sơ	1	341.046	14.333	1.677	17.740	2.916	6.670	384.381	57.657	442.039
			2	354.078	16.355	1.723	17.740	2.916	5.634	398.445	59.767	458.211
			3	369.211	18.713	1.815	17.740	2.916	5.634	416.029	62.404	478.433
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG (CHƯA BAO GỒM QUÉT HỒ SƠ)	Hộ sơ	2	535.566	29.088	2.379	25.819	3.763	12.465	609.080	91.362	700.442
			3	573.401	34.703	2.498	25.819	3.763	12.321	652.505	97.876	750.381
			4	618.802	41.442	2.618	25.819	3.763	11.126	703.570	105.535	809.105
			5	673.452	49.528	2.737	25.819	3.763	11.126	766.425	114.964	881.389
			Đăng ký cấp GCN đối với đất									
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hộ sơ	1	1.430.578	78.615	3.430	4.487	3.248	12.789	1.533.147	229.972	1.763.119
			2	1.468.413	86.477	3.430	4.487	3.248	12.789	1.578.843	236.826	1.815.670
			3	1.510.030	95.125	3.430	4.487	3.248	12.789	1.629.109	244.366	1.873.475

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
A	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>	Hồ sơ	1	1.826.150	102.200	4.459	4.487	4.223	16.625	1.958.144	293.722	2.251.865
			2	1.875.335	112.420	4.459	4.487	4.223	16.625	2.017.549	302.632	2.320.181
			3	1.929.564	123.651	4.459	4.487	4.223	16.625	2.083.009	312.451	2.395.460
			4	1.988.838	136.117	4.459	4.487	4.223	16.625	2.154.749	323.212	2.477.961
			5	2.051.475	149.706	4.459	4.487	4.223	16.625	2.230.975	334.646	2.565.622
B	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *</i>	Hồ sơ	1	1.826.150	102.200	3.514	1.468	4.038	15.067	1.952.436	292.865	2.245.302
			2	1.875.335	112.420	3.514	1.468	4.038	15.067	2.011.841	301.776	2.313.617
			3	1.929.564	123.651	3.514	1.468	4.038	15.067	2.077.302	311.595	2.388.897
			4	1.988.838	136.117	3.514	1.468	4.038	15.067	2.149.042	322.356	2.471.398
			5	2.051.475	149.706	3.514	1.468	4.038	15.067	2.225.268	333.790	2.559.058
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	Đăng ký cấp GCN đối với đất									
			1	1.567.712		8.369	16.747	6.362	27.027	1.626.217	243.932	1.870.149
			2	1.613.572		8.369	16.747	6.362	27.027	1.672.077	250.812	1.922.888
			3	1.664.018		8.369	16.747	6.362	27.027	1.722.523	258.378	1.980.902
			4	1.719.509		8.369	16.747	6.362	27.027	1.778.014	266.702	2.044.716
5	1.778.669		8.369	16.747	6.362	27.027	1.837.174	275.576	2.112.750			
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
				Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				492.725		2.262	16.838	5.101	16.878	533.804	80.071	613.875
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỀ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				446.179		2.262	16.838	5.101	16.878	487.258	73.089	560.347
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				633.496		2.940	16.838	6.631	21.941	681.847	102.277	784.124
				Đăng ký cấp GCN đối với đất								
				728.848		3.015	310.803	6.801	22.501	1.071.967	160.795	1.232.762
VIII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐÓI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỀ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1-3	Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
				682.301		3.015	310.803	6.801	22.501	1.025.421	153.813	1.179.234
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản								
				945.709		3.920	310.803	8.841	29.251	1.298.524	194.779	1.493.302
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN			Đăng ký cấp GCN đối với đất								
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		788.280		3.418	18.729	3.728	16.430	830.585	124.588	955.173
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		788.280		3.418	18.519	3.729	16.447	830.394	124.559	954.953
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản								
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		919.660		3.418	18.729	3.728	16.430	961.965	144.295	1.106.259

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (AI)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		919.660		3.418	18.519	3.729	16.447	961.773	144.266	1.106.039
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
A	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ		1.176.786		4.444	18.729	4.846	21.359	1.226.164	183.925	1.410.089
B	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện *	Hồ sơ		1.689.868		4.444	18.519	4.848	21.381	1.739.060	260.859	1.999.919
Đăng ký cấp GCN đối với đất												
				1.482.119		4.961	14.684	5.282	21.254	1.528.299	229.245	1.757.544
Đăng ký cấp GCN đối với tài sản												
X	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC	Hồ sơ	1-3	1.453.405		4.961	14.684	5.282	21.254	1.499.586	224.938	1.724.524
Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản												
				1.902.397		6.449	19.089	6.867	27.630	1.962.432	294.365	2.256.796
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	Hồ sơ	1	43.525		265	10.417	626	3.380	58.212	8.732	66.944

Ghi chú: Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai một cấp (gồm Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh) được áp dụng trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện theo bộ đơn giá.

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống
văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ ban hành Quy định về quản lý và tổ chức lễ hội;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BVHTTDL ngày 03/10/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 134/TTr-SVHTTDL ngày 10/10/2019 về việc đề nghị ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; người đứng đầu các sở, ban, ngành cơ quan cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Thế Giang

Số: 30/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 270/TTr-STC ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc đề nghị ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quyết định này không điều chỉnh đối với xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ và xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

b) Bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bổ sung định mức xe ô tô phục vụ công tác chung

a) Bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh

Văn phòng Tỉnh ủy có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị; các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn lại thuộc Tỉnh ủy có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị. Trường hợp thống nhất Văn phòng cấp ủy phục vụ chung các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, thì bổ sung định mức 01 xe;

Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị. Trường hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì bổ sung định mức 01 xe. Trường hợp nhất Văn phòng Hội

đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì bổ sung định mức 01 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung thì bổ sung định mức 01 xe;

Sở, Ban, ngành và các tổ chức tương đương thuộc cấp tỉnh có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị.

b) Bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan cấp huyện

Văn phòng Huyện ủy, Thành ủy thuộc tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh: Bổ sung định mức 01 xe/01 đơn vị để phục vụ công tác cho các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô; trường hợp hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thì bổ sung định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất 01 xe. Trường hợp hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện thì bổ sung định mức sử dụng xe ô tô của Văn phòng sau khi hợp nhất 01 xe.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cụ thể thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng

1. Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe ô tô theo quy định thực hiện việc quản lý xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức; tổ chức hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý sử dụng xe ô tô tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm soát chi mua sắm xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức và các văn bản quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh tại Quyết định này và các văn bản có liên quan, thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

a) Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Thời hạn hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b) Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

- Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 3 Quyết định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng; số xe này được tính trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được ban hành.

- Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo quy định tại Điều 3 Quyết định này thì thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật.

Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ số liệu xe ô tô sau khi rà soát, xử lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo thời hạn quy định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 và bãi bỏ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định số lượng, chủng loại xe chuyên dùng trang bị cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

Xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá)
(kèm theo Quyết định số: 30/2019/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H
1	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tuyên Quang						
1.1		Ô tô bán tải	Trung tâm Văn hóa Thông tin, thể thao	Ford Ranger XLS 2.2L 4x2 MT	1	630.000.000	
1.2		Xe ô tô tải	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe tải thùng <=2,5 Tấn	1	350.000.000	
1.3		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	Kia Frontier 125	1	350.000.000	
1.4		Xe ô tô tải	Hạt Quản lý giao thông		3	630.000.000	
1.5		Xe ô tô trên 16 chỗ	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Huyndai	1	1.330.000.000	
2	Sở Giao thông Vận tải						
2.1	Thanh tra Giao thông	Xe ô tô tải	Thanh tra Giao thông	KIA	2	350.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4	5
		Xe ô tô bán tải		Isuzu D-MAX LS 1.9 (4x2) MT	1	590.000.000	
		Xe ô tô tải		Suzuki	1	300.000.000	
		Xe ô tô tải			5	400.000.000	
2.2	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe	Xe tập lái	Trung tâm Dạy nghề - Sát hạch lái xe		45	550.000.000	
3	Sở Công Thương	Xe ô tô bán tải	Sở Công Thương	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x4 AT	1	950.000.000	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
4.1		Xe ô tô bán tải	Chi cục Thủy lợi - Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x4 AT	1	950.000.000	
4.2		Xe ô tô bán tải	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Toyota Hilux	1	900.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>G</i>	<i>H</i>
4.3		Xe bán tải	Chi cục Phát triển nông thôn	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.4		Xe bán tải	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.5		Xe bán tải	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Lâm Bình	Toyota HiLux	1	900.000.000	
4.6		Xe bán tải	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Na Hang	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.7		Xe bán tải	Trung tâm Khuyến nông	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.8		Xe bán tải	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy chữa cháy rừng	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.9		Xe bán tải	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.10		Xe bán tải	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4	5
4.11		Xe bán tải	Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
4.12		Xe bán tải	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	2	920.000.000	
5	Sở Tài nguyên và Môi trường						
5.1		Xe bán tải	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Ford Ranger XLT 2.2L 4x4 AT	1	855.000.000	
5.2		Xe bán tải	Văn phòng Đăng ký đất đai	Ford Ranger XLT 2.2L 4x4 AT	1	855.000.000	
6	Sở Xây dựng						
6.1		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	Isuzu D-MAX LS 1.9 (4x2) MT	1	590.000.000	
6.2		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	Ford Ranger XLS 2.2L 4x2 MT	1	630.000.000	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội						
7.1		Xe ô tô bán tải	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x4 AT	1	950.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4	5
7.2		Xe ô tô trên 16 chỗ	Trung tâm Công tác xã hội	Huyndai	1	1.330.000.000	
8	Sở Nội vụ	Xe ô tô bán tải	Ban Thi đua khen thưởng	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x4 AT	1	950.000.000	
9	Sở Tư pháp						
9.1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Xe ô tô bán tải	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
9.2	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	Xe ô tô bán tải	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
10	Ban An toàn Giao thông	Xe ô tô bán tải	Ban An toàn Giao thông	Toyota Hilux	1	760.000.000	
11	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	Xe ô tô trên 16 chỗ	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Huyndai	1	1.330.000.000	
		Xe chuyên dụng		Xe phát thanh truyền hình lưu động Toyota Landcruise	1	480.000.000	
		Xe chuyên dụng		Xe phát thanh truyền hình lưu động 4 camera HINO 501	1	3.450.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4	5
		Xe ô tô tải		Xe tải thùng <=2,5 Tấn	1	520.000.000	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	Xe ô tô bán tải	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Ford Ranger XLT 2.2L 4x4 AT	1	855.000.000	
13	Sở Khoa học và Công nghệ						
13.1	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và Công nghệ	Xe bán tải	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và Công nghệ	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
13.2	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Xe bán tải	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch						
14.1		Xe ô tô trên 16 chỗ	Bảo Tàng tỉnh	Huyndai	1	1.330.000.000	
14.2		Xe ô tô bán tải	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	Bán tải hoán cải chuyên dùng cho chiếu bóng lưu động, xe 2 cầu chủ động...	2	850.000.000	
14.3		Xe ô tô 45 chỗ ngồi	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh	Huyndai	1	3.000.000.000	
		Xe ô tô 34 chỗ ngồi		Huyndai	1	2.100.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/ đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
		Xe ô tô tải		Xe tải 3,5 tấn thùng kín, bửng nâng	1	900.000.000	
14.4		Xe ô tô trên 16 chỗ	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	Huyndai	1	1.330.000.000	
15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Xe ô tô bán tải	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Ford Ranger XLS 2.2L 4x2 AT	1	700.000.000	
16	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ	Xe tập lái	Học viên học lái xe ô tô		45	550.000.000	
17	Trường Đại học Tân Trào						
17.1	Trung tâm thực nghiệm thực hành và chuyển giao khoa học công nghệ	Xe ô tô bán tải	Trung tâm thực nghiệm thực hành và chuyển giao khoa học công nghệ	Ford Ranger Wildtrak 2.0L 4x2 AT	1	920.000.000	
17.2	Trường Đại học Tân Trào	Xe ô tô 45 chỗ ngồi	Trường Đại học Tân Trào	Huyndai	1	3.000.000.000	

Số TT	Tên đơn vị	Tên xe ô tô chuyên dùng	Đối tượng sử dụng	Chủng loại (hoặc tương đương)	Số lượng tối đa (xe/đơn vị)	Mức giá tối đa (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5
18	Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập còn lại nếu có nhiệm vụ đặc thù phải trang bị xe ô tô chuyên dùng	Xe ô tô bán tải	Phục vụ nhiệm vụ đặc thù	Ford Ranger XLS 2.2L 4x2 MT	1	630.000.000	

* **Ghi chú:** Mức giá tối đa mua xe ô tô trên là mức giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn vào giá mua để xác định tiêu chuẩn, định mức./.

Số: 31/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điều kiện về diện tích phòng máy và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông Tuyên Quang tại Tờ trình số 66/TTr-STTTT ngày 28 tháng 10 năm 2019 về việc quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điều kiện về diện tích phòng máy và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điều kiện về diện tích phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công

cộng; thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.
2. Điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.
3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động cung cấp, quản lý dịch vụ Internet, trò chơi điện tử trên mạng.

Điều 3. Thời gian hoạt động các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

Các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được hoạt động từ 7 giờ đến 23 giờ hàng ngày.

Điều 4. Điều kiện về diện tích phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải đảm bảo tổng diện tích tối thiểu, như sau:

1. Tại khu vực thành phố Tuyên Quang: Tối thiểu 50m².
2. Tại khu vực thị trấn các huyện: Tối thiểu 40m².
3. Tại các khu vực còn lại (ngoài khu vực nêu tại điểm 1 và 2): Tối thiểu 30m².

Điều 5. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố là cơ quan có chức năng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2. Bãi bỏ Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, thủ trưởng các ban, ngành; các tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Thế Giang

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng
hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc
Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng
người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 132-QĐ/TW ngày 08/3/2018 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị; Hướng dẫn số 21-HD/BTCTW ngày 18/10/2019 của Ban Tổ chức Trung ương về kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; Quyết định số 26-QĐi/TU ngày 21/11/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang quy định về việc kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 405/TTr-SNV ngày 21/11/2019 về dự thảo Quyết định ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị khác thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu các Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về mục đích, nguyên tắc, căn cứ, thời điểm, trình tự đánh giá, xếp loại; thông báo, công khai kết quả xếp loại; nội dung, thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- b) Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc có người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu là cán bộ, công chức, viên chức;
- d) Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang;
- đ) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá, xếp loại.

Điều 2. Mục đích đánh giá, xếp loại

1. Đánh giá đúng mức độ, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, giúp các cơ quan, tổ chức, đơn vị đề ra các giải pháp phát huy những mặt tích cực; đồng thời, khắc phục hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý,

điều hành và thực hiện nhiệm vụ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Nâng cao hiệu quả công tác kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí sử dụng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động.

3. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Là căn cứ để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại

1. Đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Việc đánh giá, xếp loại căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; đoàn kết, thống nhất, liên tục, đa chiều; trung thực, khách quan, toàn diện, công bằng; công khai, minh bạch; đúng thẩm quyền; gắn trách nhiệm cá nhân với tập thể; người đứng đầu, cá nhân lãnh đạo, quản lý được phân công phụ trách lĩnh vực, địa bàn với kết quả hoạt động, hiệu quả công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Đối với những nhiệm vụ, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao nhưng không thực hiện được do cấp có thẩm quyền thay đổi, tạm dừng hoặc chưa có hướng dẫn thực hiện hoặc vì lý do khách quan thì không đánh giá chất lượng; những nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng không đảm bảo tiến độ được cấp có thẩm quyền giao vì lý do khách quan thì không đánh giá chậm tiến độ.

4. Đánh giá xếp loại là việc làm thường xuyên hằng năm, nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 4. Căn cứ đánh giá, xếp loại

1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Chương trình, kế hoạch công tác, các chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hằng năm.

4. Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc và trực thuộc; mức độ hoàn thành nhiệm vụ của công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo phân cấp đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị không có đơn vị thuộc và trực thuộc.

5. Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra.

6. Thực hiện nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo trong năm đánh giá.

Điều 5. Thời điểm, trình tự đánh giá, xếp loại

1. Thời điểm đánh giá, xếp loại thực hiện trong tháng 12 hằng năm.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm và đề xuất mức xếp loại chất lượng; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 20/12 hằng năm.

3. Hội đồng thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị trước ngày 25/12 hằng năm.

Điều 6. Thông báo, công khai kết quả xếp loại

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả xếp loại của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị công khai kết quả xếp loại chất lượng đến đơn vị, tổ chức, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý.

Chương II NỘI DUNG, THẨM QUYỀN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 7. Phương pháp; nhóm cơ quan, tổ chức, đơn vị; khung tiêu chí đánh giá

1. Việc đánh giá được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 đối với các tiêu chí:

a) Các tiêu chí về xây dựng cơ quan, tổ chức, đơn vị: Điểm tối đa 40 điểm;

b) Các tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm: Điểm tối đa 50 điểm;

c) Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra: Điểm tối đa 10 điểm.

2. Nhóm cơ quan, tổ chức, đơn vị và khung tiêu chí đánh giá:

a) Nhóm các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá theo Phụ lục số 01 (Khung tiêu chí đánh giá chất lượng đối với cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước) kèm theo Quy định;

b) Nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang đánh giá theo Phụ lục số 02 (Khung tiêu chí đánh giá chất lượng đối với đơn vị sự nghiệp công lập) kèm theo Quy định;

c) Nhóm các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc đánh giá theo Phụ lục số 03 (Khung tiêu chí đánh giá chất lượng đối với tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc) kèm theo Quy định.

Điều 8. Xếp loại chất lượng cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được xếp loại theo 4 mức:

- a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- c) Hoàn thành nhiệm vụ;
- d) Không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Điểm và điều kiện xếp loại các mức chất lượng:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Là cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhiều thành tích nổi bật, có đột phá, đổi mới, sáng tạo khẳng định vị thế, vai trò hàng đầu, điển hình để các đơn vị khác học tập, noi theo; đạt từ 90 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện: Không có tiêu chí nào bị 0 điểm; các tiêu chí về xây dựng cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt từ 37 điểm trở lên; các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt từ 46 điểm trở lên (trong đó hoàn thành 100% nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao); tiêu chí về kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt từ 7 điểm trở lên; 100% các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc và trực thuộc được xếp loại chất lượng “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên, trong đó có 80% được xếp loại chất lượng “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; 100% công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị không có đơn vị thuộc và trực thuộc được xếp loại “Hoàn thành nhiệm vụ” hoặc

“Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực” trở lên theo quy định hiện hành, trong đó 80% trở lên công chức, viên chức, người lao động được phân loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý không vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Số cơ quan, tổ chức, đơn vị xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” trong năm của mỗi nhóm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này không vượt quá 20% số cơ quan, tổ chức, đơn vị được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên ở mỗi nhóm. Đối với tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc thì lựa chọn không quá 01 tổ chức xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. Trường hợp trong một nhóm có trên 20% cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt mức điểm và điều kiện “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” thì Hội đồng thẩm định lựa chọn cơ quan, tổ chức, đơn vị có tổng số điểm cao hơn đến hết chỉ tiêu; trường hợp ở chỉ tiêu cuối cùng có từ 02 đơn vị trở lên có số điểm và điều kiện ngang nhau thì Hội đồng thẩm định tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bằng hình thức bỏ phiếu kín.

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Là cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt từ 75 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện: Các tiêu chí về xây dựng cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt từ 30 điểm trở lên; các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt từ 40 điểm trở lên; tiêu chí về kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt từ 5 điểm trở lên; 100% các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc và trực thuộc được xếp loại chất lượng “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên, trong đó có 50% được xếp loại chất lượng “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; có 100% công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị không có đơn vị thuộc và trực thuộc được phân loại “Hoàn thành nhiệm vụ” hoặc “Hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực” theo quy định hiện hành trở lên, trong đó 50% trở lên công chức, viên chức, người lao động được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý không vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Là cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt từ 50 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện: Các tiêu chí về xây dựng cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt từ 20 điểm trở lên; các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt từ 25 điểm trở lên; tiêu chí về kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt từ 5 điểm trở lên; tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý không vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

d) Không hoàn thành nhiệm vụ: Là cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt dưới 50 điểm hoặc thuộc một trong các trường hợp sau: Tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc tập thể lãnh đạo cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; cơ quan, đơn vị, tổ chức không tự đánh giá xếp loại và báo cáo kết quả, tài liệu tự đánh giá, xếp loại với Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; hoàn thành dưới 50% chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt; các tiêu chí về xây dựng cơ quan, tổ chức, đơn vị đạt dưới 20 điểm hoặc các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt dưới 25 điểm hoặc tiêu chí về kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt dưới 5 điểm; có từ 20% cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc và trực thuộc xếp loại chất lượng “Không hoàn thành nhiệm vụ” trở lên hoặc có từ 20% công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị không có đơn vị thuộc và trực thuộc phân loại “Không hoàn thành nhiệm vụ” trở lên.

Điều 9. Thẩm quyền và tổ chức đánh giá, xếp loại

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xếp loại chất lượng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại của cơ quan, tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là Hội đồng thẩm định) có 05 hoặc 07 thành viên.

a) Thành phần Hội đồng thẩm định

- Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các Ủy viên: Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ và một số cơ quan có liên quan. Trường hợp khuyết người đứng đầu thì người được giao quyền hoặc được giao phụ trách cơ quan tham gia Ủy viên Hội đồng.

b) Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Thẩm định kết quả tự chấm điểm và xếp loại chất lượng cơ quan, tổ chức, đơn vị; bỏ phiếu thông qua kết quả xếp loại.

- Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định xếp loại chất lượng cơ quan, tổ chức, đơn vị hằng năm.

- Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định gồm người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh. Trường hợp khuyết người đứng đầu thì người được giao quyền hoặc được giao phụ trách cơ quan tham gia Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

- Hội đồng thẩm định hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm; thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

3. Tổ chức xếp loại:

a) Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng thẩm định, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp, quyết định xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xếp loại chất lượng hằng năm, sau đó phát hiện có vi phạm thì Ủy ban nhân dân tỉnh hủy bỏ kết quả xếp loại và xếp loại lại.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cụ thể hóa tiêu chí đánh giá, xếp loại đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị theo khung tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 7 Quy định này và xác định mức độ đạt

được của từng tiêu chí cụ thể; hướng dẫn tài liệu, biểu mẫu đánh giá, xếp loại phù hợp.

2. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định; tham mưu Hội đồng thẩm định thành lập Tổ giúp việc theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp kết quả tự đánh giá, xếp loại và chuẩn bị tài liệu, hồ sơ đánh giá, xếp loại phục vụ Hội đồng thẩm định.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về các nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo trong năm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ Hội đồng thẩm định đánh giá xếp loại làm việc.

6. Theo dõi, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổng hợp, gửi Sở Nội vụ kết quả thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cơ quan, tổ chức, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

3. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ Hội đồng thẩm định làm việc.

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Hằng năm, các cơ quan, tổ chức, đơn vị đăng ký các nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo trong năm với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) chậm nhất trong quý I. Trường hợp không đăng ký nhiệm vụ đổi mới, sáng tạo trong năm thì không xem xét xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tự chấm điểm, đề xuất mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) kết quả tự chấm điểm, mức xếp loại, kèm báo cáo kiểm điểm chất lượng hoạt động, các tài liệu kiểm chứng kết quả tự chấm điểm và xếp loại chất lượng hàng năm. Việc đánh giá, xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện đồng thời với đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đánh giá xếp loại tập thể lãnh đạo quản lý cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu với Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại chấm điểm các tiêu chí đánh giá chất lượng hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ và phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

4. Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý (nếu có).

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các quy định, tiêu chí đánh giá được điều chỉnh, bổ sung đúng quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

PHỤ LỤC SỐ 01
KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
ĐỐI VỚI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2019/QĐ-UBND
ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
TỔNG ĐIỂM (I+II+III)		100
I	CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC <i>(Xuất sắc từ 37 điểm trở lên; Tốt từ 30 điểm trở lên; Hoàn thành từ 20 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 20 điểm)</i>	40
1	Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình	5
2	Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức	5
3	Mối quan hệ phối hợp công tác với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan	5
4	Xây dựng đoàn kết nội bộ cơ quan, tổ chức	5
5	Trách nhiệm của tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng cơ quan, đơn vị "trong sạch, vững mạnh"	20
II	CÁC TIÊU CHÍ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM <i>(Xuất sắc từ 46 điểm trở lên; Tốt từ 40 điểm trở lên; Hoàn thành từ 25 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 25 điểm)</i>	50
1	Việc cụ thể hóa, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao phù hợp với tình hình thực tiễn ở cơ quan, tổ chức	10
2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm	10
3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	10
4	Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ	5

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
5	Kết quả tham mưu với UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo và ban hành văn bản theo thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị	5
6	Kết quả chấp hành chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng, năm theo quy định của UBND tỉnh và ngành dọc cấp trên	5
7	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	5
III	TIÊU CHÍ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA <i>(Xuất sắc từ 7 điểm trở lên; Tốt và Hoàn thành từ 5 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 5 điểm)</i>	10

PHỤ LỤC SỐ 02
KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐỐI
VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
TỔNG ĐIỂM (I+II+III)		100
I	CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG ĐƠN VỊ (Xuất sắc từ 37 điểm trở lên; Tốt từ 30 điểm trở lên; Hoàn thành từ 20 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 20 điểm)	40
1	Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình	5
2	Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc của đơn vị	5
3	Mối quan hệ phối hợp công tác với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan	5
4	Xây dựng đoàn kết nội bộ đơn vị	5
5	Trách nhiệm của tập thể lãnh đạo đơn vị trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng đơn vị "trong sạch, vững mạnh"	20
II	CÁC TIÊU CHÍ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM (Xuất sắc từ 46 điểm trở lên; Tốt từ 40 điểm trở lên; Hoàn thành từ 25 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 25 điểm)	50
1	Việc cụ thể hóa, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao phù hợp với tình hình thực tiễn ở đơn vị	10
2	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm	10
3	Kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	10
4	Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ	5
5	Tổ chức ứng dụng khoa học công nghệ trong thực hiện nhiệm vụ	5

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
6	Kết quả chấp hành chế độ thông tin báo cáo theo quy định của UBND hằng tháng, quý, 6 tháng, năm	5
7	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các tổ chức, đơn vị trực thuộc; công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp	5
III	TIÊU CHÍ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA <i>(Xuất sắc từ 7 điểm trở lên; Tốt và Hoàn thành từ 5 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 5 điểm)</i>	10

PHỤ LỤC SỐ 03
KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC HỘI CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO SỔ NGƯỜI LÀM VIỆC
(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2019/QĐ-UBND
ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
TỔNG ĐIỂM (I+II+III)		100
I	CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG TỔ CHỨC HỘI <i>(Xuất sắc từ 37 điểm trở lên; Tốt từ 30 điểm trở lên; Hoàn thành từ 20 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 20 điểm)</i>	40
1	Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình	5
2	Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc của tổ chức hội	5
3	Mối quan hệ phối hợp công tác với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan	5
4	Xây dựng đoàn kết nội bộ tổ chức hội	5
5	Trách nhiệm của tập thể lãnh đạo tổ chức hội trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng đơn vị "trong sạch, vững mạnh"	20
II	CÁC TIÊU CHÍ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM <i>(Xuất sắc từ 46 điểm trở lên; Tốt từ 40 điểm trở lên; Hoàn thành từ 25 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 25 điểm)</i>	50
1	Việc cụ thể hóa, xây dựng chương trình, kế hoạch công tác năm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao phù hợp với tình hình thực tiễn của tổ chức hội	10
2	Kết quả thực hiện các văn bản pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Điều lệ hội, phương hướng phát triển về lĩnh vực hoạt động hội	10
3	Kết quả tổ chức thực hiện các phong trào, các cuộc vận động, các hoạt động do Trung ương Hội và tổ chức cấp trên phát động hàng năm, thực hiện công tác vận động các cá nhân, tổ chức tham gia các phong trào đảm bảo tôn chỉ, mục đích của Hội	10

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
4	Thực hiện việc tự nguyện, tự quản, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng công khai, minh bạch trong tổ chức hội.	5
5	Kết quả thực hiện việc đại diện, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cán bộ, hội viên, thành viên, tình nguyện viên của hội	5
6	Kết quả chấp hành chế độ thông tin báo cáo theo quy định của UBND hằng tháng, quý, 6 tháng, năm	5
7	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp	5
III	TIÊU CHÍ KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA <i>(Xuất sắc từ 7 điểm trở lên; Tốt và Hoàn thành từ 5 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 5 điểm)</i>	10

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quy định số 132-QĐ/TW ngày 08/3/2018 của Bộ Chính trị về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị; Hướng dẫn số 21-HD/BTCTW ngày 18/10/2019 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp; Quyết định số 26-QĐi/TU ngày 21/11/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang quy định về việc kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 406/TTr-SNV ngày 21/11/2019 về dự thảo Quyết định ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUY ĐỊNH

**Về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm
đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân
xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về mục đích, nguyên tắc, căn cứ, thời điểm, thời gian đánh giá, xếp loại; thông báo, công khai kết quả xếp loại; nội dung, thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc đánh giá, xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã hằng năm.

Điều 2. Mục đích đánh giá, xếp loại

1. Đánh giá đúng mức độ, hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã giúp chính quyền địa phương kịp thời đề ra các giải pháp phát huy những mặt tích cực; đồng thời, khắc phục hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành và thực hiện nhiệm vụ góp phần nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền các cấp.

2. Nâng cao hiệu quả công tác kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

3. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Là căn cứ để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện, cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp loại

1. Đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Việc đánh giá, xếp loại phải căn cứ vào kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; đoàn kết, thống nhất, liên tục, đa chiều; trung thực, khách quan, toàn diện, công bằng; công khai, minh bạch; đúng thẩm quyền; gắn trách nhiệm cá nhân với tập thể; người đứng đầu, cá nhân lãnh đạo, quản lý được phân công phụ trách lĩnh vực, địa bàn với kết quả hoạt động, hiệu quả công tác của địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Đối với những nhiệm vụ không thực hiện được do cấp có thẩm quyền thay đổi, tạm dừng hoặc chưa có hướng dẫn thực hiện thì không đánh giá chất lượng; những nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng không đảm bảo tiến độ hoặc chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao vì lý do khách quan thì không đánh giá chậm tiến độ hoặc trừ điểm.

4. Đánh giá xếp loại chất lượng là việc làm thường xuyên hằng năm nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

Điều 4. Căn cứ đánh giá, xếp loại

1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Chương trình, kế hoạch công tác, các chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hằng năm.

4. Kết quả đánh giá, xếp loại của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện; tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa” đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Kết quả khắc phục hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra.

6. Kết quả thực hiện nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo.

Điều 5. Thời điểm, trình tự đánh giá, xếp loại

1. Thời điểm đánh giá, xếp loại thực hiện trong tháng 12 hằng năm. Đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trước, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau.

2. Trình tự đánh giá, xếp loại

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tự đánh giá, chấm điểm và đề xuất mức xếp loại chất lượng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15/12 hằng năm;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá, quyết định xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã; tự đánh giá, chấm điểm, đề xuất mức xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 20/12 hằng năm;

c) Hội đồng thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thẩm định kết quả đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 25/12 hằng năm.

Điều 6. Thông báo, công khai kết quả xếp loại

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo kết quả xếp loại của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải công khai kết quả xếp loại chất lượng đến đơn vị, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý.

Chương II NỘI DUNG, THẨM QUYỀN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 7. Phương pháp, khung tiêu chí đánh giá

1. Việc đánh giá được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 đối với các tiêu chí:

a) Các tiêu chí về xây dựng Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: Điểm tối đa 40 điểm;

b) Các tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm: Điểm tối đa 50 điểm;

c) Kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra: Điểm tối đa 10 điểm.

2. Khung tiêu chí đánh giá:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện đánh giá theo Phụ lục số 01 (Khung tiêu chí đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện) kèm theo Quy định;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã đánh giá theo Phụ lục số 02 (Khung tiêu chí đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã) kèm theo Quy định.

Điều 8. Xếp loại chất lượng

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được xếp loại theo 4 mức:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

c) Hoàn thành nhiệm vụ;

d) Không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Điểm và điều kiện xếp loại các mức chất lượng

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Là Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có nhiều thành tích nổi bật, có đột phá, đổi mới, sáng tạo khẳng định vị thế, vai trò hàng đầu, điển hình để các đơn vị khác học tập, noi theo; đạt từ 90 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện: Không có tiêu chí nào bị 0 điểm; các tiêu chí về xây dựng Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt từ 37 điểm trở lên; các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt từ 46 điểm trở lên (trong đó hoàn thành 100% nhiệm vụ trọng tâm và nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp giao); tiêu chí về kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt từ 7 điểm trở lên; 100% Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được xếp loại chất lượng “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên, trong đó có từ 80% được xếp loại chất lượng “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện, từ 80 % trở lên thôn, tổ dân phố được công nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa” đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã; tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện, tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã không vi phạm quy chế tập trung dân

chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Số đơn vị xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” trong năm không vượt quá 20% số đơn vị cùng cấp được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên. Trường hợp có trên 20% đơn vị đạt mức điểm và điều kiện “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” thì Hội đồng thẩm định lựa chọn đơn vị có tổng số điểm cao hơn đến hết chỉ tiêu; trường hợp ở chỉ tiêu cuối cùng có từ 02 đơn vị trở lên có số điểm và điều kiện ngang nhau thì Hội đồng thẩm định tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xếp loại xem xét quyết định bằng hình thức bỏ phiếu kín.

b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Là Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt từ 75 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện: Các tiêu chí về xây dựng Ủy ban nhân dân cấp huyện đạt từ 30 điểm trở lên; các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt từ 40 điểm trở lên; tiêu chí về khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt từ 5 điểm trở lên; 100% Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được xếp loại chất lượng “Hoàn thành nhiệm vụ” trở lên, trong đó có từ 50% được xếp loại chất lượng “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện, từ 50 % trở lên thôn, tổ dân phố được công nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa” đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã; tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện, tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã không vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Là Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt từ 50 điểm trở lên và đáp ứng các điều kiện: Các tiêu chí về xây dựng Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt từ 20 điểm trở lên; các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt từ 25 điểm trở lên; tiêu chí về khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt từ 5 điểm trở lên; tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện;

tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã không vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

d) Không hoàn thành nhiệm vụ: Là Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt dưới 50 điểm hoặc thuộc một trong các trường hợp sau: Chỉ hoàn thành dưới 50% chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng - an ninh được cấp có thẩm quyền giao (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc các tiêu chí về xây dựng Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đạt dưới 20 điểm hoặc các tiêu chí về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm đạt dưới 25 điểm hoặc tiêu chí về kết quả khắc phục những hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra đạt dưới 5 điểm; có từ 20% trở lên Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện xếp loại chất lượng “Không hoàn thành nhiệm vụ” đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện; dưới 50 % thôn, tổ dân phố được công nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa” đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã không tự đánh giá và báo cáo kết quả, tài liệu tự đánh giá, xếp loại theo quy định; tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp huyện, tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã đối với đánh giá Ủy ban nhân dân cấp xã vi phạm quy chế tập trung dân chủ, tham ô, tham nhũng, lãng phí hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 9. Thẩm quyền và tổ chức xếp loại

1. Thẩm quyền quyết định xếp loại

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Tổ chức xếp loại

a) Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại, cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp loại tổ chức hợp, quyết định xếp loại cơ quan, tổ chức, đơn vị bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã được xếp loại chất lượng hằng năm, sau đó phát hiện có vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp loại hủy bỏ kết quả xếp loại và xếp loại lại.

Điều 10. Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc địa phương mình (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp huyện).

2. Thành phần Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đồng thời là Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Thành phần của Hội đồng thẩm định cấp huyện có từ 05 hoặc 07 thành viên, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Các Ủy viên: Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu các cơ quan: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Cơ quan Văn phòng cấp huyện; Phòng Nội vụ hoặc Cơ quan Tổ chức - Nội vụ và một số cơ quan có liên quan. Trường hợp khuyết người đứng đầu thì người được giao quyền hoặc được giao phụ trách cơ quan tham gia Ủy viên Hội đồng;

4. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh và Hội đồng thẩm định cấp huyện làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thẩm định kết quả tự chấm điểm và xếp loại chất lượng; bỏ phiếu thông qua kết quả xếp loại;

b) Tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã hằng năm;

c) Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại:

Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đồng thời là Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định cấp huyện do Hội đồng thẩm định cấp huyện quyết định.

d) Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm; thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cụ thể hóa tiêu chí đánh giá theo khung tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 Quy định này và xác định mức độ đạt được của từng tiêu chí cụ thể; hướng dẫn tài liệu, biểu mẫu đánh giá, xếp loại phù hợp.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh; tham mưu Hội đồng thẩm định cấp tỉnh thành lập Tổ giúp việc theo quy định.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp kết quả tự đánh giá, xếp loại và chuẩn bị tài liệu, hồ sơ đánh giá, xếp loại chất lượng của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về các nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo trong năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Theo dõi, kiểm tra việc đánh giá, xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp xã theo Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổng hợp, gửi Sở Nội vụ kết quả thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại chất lượng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công của Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

3. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp loại Ủy ban nhân dân cấp huyện làm việc.

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu với Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá chất lượng của Ủy ban nhân dân cấp huyện chấm điểm các tiêu chí có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc phân công Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tự đánh giá, chấm điểm và đề xuất mức xếp loại chất lượng; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp) kết quả chấm điểm, đề xuất mức xếp loại chất lượng kèm báo cáo kiểm điểm chất lượng hoạt động, các tài liệu kiểm chứng kết quả chấm điểm. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện đồng thời với đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đánh giá xếp loại tập thể lãnh đạo quản lý.

2. Đăng ký các nhiệm vụ đổi mới, sáng tạo trong năm với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) chậm nhất trong quý I của năm đánh giá. Trường hợp không đăng ký nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo trong năm thì không xem xét xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

3. Thành lập Hội đồng thẩm định cấp huyện; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đánh giá, xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp xã hằng năm theo quy định tại Quy định này.

4. Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tự đánh giá, chấm điểm và đề xuất mức xếp loại chất lượng; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ hoặc cơ quan Tổ chức - Nội vụ) kết quả chấm điểm, đề xuất mức xếp loại chất lượng kèm báo cáo kiểm điểm chất

lượng hoạt động, các tài liệu kiểm chứng kết quả chấm điểm. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đồng thời với đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã và đánh giá xếp loại tập thể lãnh đạo quản lý.

2. Đăng ký các nhiệm vụ đột phá, đổi mới, sáng tạo trong năm với Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ hoặc cơ quan Tổ chức - Nội vụ) chậm nhất trong quý I của năm đánh giá. Trường hợp không đăng ký nhiệm vụ sáng tạo, đổi mới trong năm thì không xem xét xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, các quy định, tiêu chí đánh giá được điều chỉnh, bổ sung theo quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huân

PHỤ LỤC SỐ 01
KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số: 33/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
	TỔNG ĐIỂM (I+II+III)	100
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG UBND CẤP HUYỆN <i>(Xuất sắc từ 37 điểm trở lên; Tốt từ 30 điểm trở lên; Hoàn thành từ 20 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 20 điểm)</i>	40
1	Việc thực hiện nguyên tắc: tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình	5
2	Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc	5
3	Thực hiện quy chế phối hợp, mối quan hệ công tác với cơ quan cấp trên, các sở, ban, ngành, các Ban HĐND, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cùng cấp	5
4	Xây dựng đoàn kết nội bộ	5
5	Trách nhiệm của tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng Ủy ban nhân dân "trong sạch, vững mạnh"	20
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM <i>(Xuất sắc từ 46 điểm trở lên; Tốt từ 40 điểm trở lên; Hoàn thành từ 25 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 25 điểm)</i>	50
1	Xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch công tác, xác định các nhiệm vụ trọng tâm hàng năm	5
2	Thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh	30
3	Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm	5
4	Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	5

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
5	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện	5
III	KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA <i>(Xuất sắc từ 7 điểm trở lên; Tốt và Hoàn thành từ 5 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 5 điểm)</i>	10

PHỤ LỤC SỐ 02
KHUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số:33/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
TỔNG ĐIỂM (I+II+III)		100
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ XÂY DỰNG UBND CẤP XÃ (Xuất sắc từ 37 điểm trở lên; Tốt từ 30 điểm trở lên; Hoàn thành từ 20 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 20 điểm)	40
1	Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình	5
2	Việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế làm việc	5
3	Thực hiện quy chế phối hợp, mối quan hệ công tác với cơ quan cấp trên; các phòng, ban cấp huyện; các Ban HĐND, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cùng cấp	5
4	Xây dựng đoàn kết nội bộ	5
5	Trách nhiệm của tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân trong lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị; xây dựng Ủy ban nhân dân cấp xã "trong sạch, vững mạnh"	20
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO TRONG NĂM (Xuất sắc từ 46 điểm trở lên; Tốt từ 40 điểm trở lên; Hoàn thành từ 25 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 25 điểm)	50
1	Xây dựng và ban hành chương trình, kế hoạch công tác, xác định các nhiệm vụ trọng tâm hằng năm	5
2	Thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh	30
3	Thực hiện nhiệm vụ trọng tâm	5
4	Thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao	5
5	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận danh hiệu "Thôn, tổ dân phố văn hóa"	5

STT	Tiêu chí	Thang điểm tối đa
1	2	3
III	KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM ĐÃ ĐƯỢC CHỈ RA <i>(Xuất sắc từ 7 điểm trở lên; Tốt và Hoàn thành từ 5 điểm trở lên; Không hoàn thành dưới 5 điểm)</i>	10

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu
công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 109/TTr-STP ngày 23 tháng 11 năm 2019 về việc ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Hội Công chứng viên tỉnh; các tổ chức hành nghề công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUY CHẾ

Quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm
2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định việc quản lý, cung cấp thông tin, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Cơ sở dữ liệu); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Quy chế này.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin cho Cơ sở dữ liệu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về công chứng, chứng thực được tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử, gồm: Thông tin hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực; thông tin ngăn chặn; thông tin giải tỏa ngăn chặn và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. *Thông tin về hợp đồng, giao dịch* là các thông tin cơ bản của hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực, được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

3. *Thông tin ngăn chặn* là thông tin được thể hiện bằng hình thức văn bản do cơ quan hoặc người có thẩm quyền ban hành có nội dung không thực hiện hoặc

tạm dừng thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch đối với tài sản của cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

4. *Thông tin giải tỏa ngăn chặn* là thông tin được thể hiện bằng hình thức văn bản có nội dung hủy bỏ việc ngăn chặn do chính cơ quan hoặc người có thẩm quyền có văn bản yêu cầu ngăn chặn trước đó, hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền khác ban hành theo quy định của pháp luật.

5. *Thông tin khác* là thông tin được thể hiện bằng hình thức văn bản của cá nhân, tổ chức yêu cầu không thực hiện hoặc tạm dừng thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch đối với tài sản hoặc hủy bỏ yêu cầu.

6. *Tài khoản* là những thông số nhất định mà người quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng được cấp để truy cập vào Cơ sở dữ liệu bao gồm tên người sử dụng và mật khẩu.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Tất cả các thông tin về hợp đồng, giao dịch đã được người có thẩm quyền công chứng, chứng thực và các thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn phải được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác vào Cơ sở dữ liệu.

2. Cá nhân, tổ chức được cấp tài khoản trong Cơ sở dữ liệu có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, bảo mật tài khoản được cấp và chịu trách nhiệm về mọi tác động của tài khoản đó đối với Cơ sở dữ liệu.

3. Bảo đảm quyền của tổ chức, cá nhân được tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng, giao dịch công chứng, chứng thực chịu trách nhiệm về tính chính xác, đúng đắn của các yêu cầu của mình cũng như về các hậu quả xảy ra do yêu cầu của mình.

5. Cơ sở dữ liệu phải được quan tâm nâng cấp, đảm bảo an toàn thông tin mạng, các tiện ích khi sử dụng và kết nối với phần mềm khác khi có yêu cầu.

6. Việc sử dụng Cơ sở dữ liệu để thực hiện công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch không loại trừ trách nhiệm theo quy định pháp luật của người thực hiện công chứng, chứng thực, người yêu cầu công chứng, chứng thực và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Truy cập vào Cơ sở dữ liệu bằng tài khoản khác, hoặc để người khác sử dụng tài khoản của mình để truy cập vào Cơ sở dữ liệu.
2. Không cập nhật hoặc cập nhật không kịp thời, không đầy đủ, không chính xác thông tin vào Cơ sở dữ liệu.
3. Sửa đổi, xóa bỏ thông tin trong Cơ sở dữ liệu, làm biến dạng giao diện, làm sai lệch hệ thống quản trị.
4. Thay đổi cấu trúc dữ liệu hay bất kỳ hành vi nào khác tác động trái quy định đến hoạt động hay thông tin có trong Cơ sở dữ liệu.
5. Tiết lộ trái pháp luật các thông tin về tài sản, cá nhân, tổ chức, giao dịch và các thông tin khác mà mình biết được trong quá trình quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu.
6. Truy cập vào Cơ sở dữ liệu để thực hiện các công việc không được giao.
7. Sử dụng các thông tin trong Cơ sở dữ liệu không đúng mục đích theo quy định của pháp luật và Quy chế này.
8. Những hành vi vi phạm khác theo quy định.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 5. Cấp, khóa, thay đổi tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu

1. Cấp tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu

Tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu được cấp theo đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng; Phòng Tư pháp huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là Phòng Tư pháp cấp huyện*), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) trên địa bàn tỉnh.

2. Khóa, thay đổi tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu

Tài khoản quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu sẽ bị khóa hoặc thay đổi trong các trường hợp sau:

- a) Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này;
- b) Chia tách, sáp nhập, giải thể Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tổ chức hành nghề công chứng đã chuyển đổi, chuyển nhượng, sáp nhập, hợp nhất, thu hồi quyết định cho phép thành lập hoặc tự chấm dứt hoạt động;

d) Các trường hợp khác do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tiếp nhận, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu

1. Đối với thông tin hợp đồng, giao dịch:

a) Cơ quan thực hiện: Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, Tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch đó thực hiện cập nhật thông tin hợp đồng, giao dịch vào Cơ sở dữ liệu.

b) Thời gian cập nhật: Việc cập nhật thông tin hợp đồng, giao dịch; thông tin về sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt, đơn phương chấm dứt hợp đồng, giao dịch, sửa lỗi kỹ thuật đối với hợp đồng, giao dịch phải được thực hiện ngay trong ngày hợp đồng, giao dịch đó được công chứng, chứng thực.

2. Đối với thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn:

a) Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp là cơ quan tiếp nhận thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn do cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 7 Quy chế này cung cấp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

b) Thời gian cập nhật: Thực hiện trong ngày làm việc nhận được thông tin; trường hợp thông tin được tiếp nhận sau 16 giờ thì thông tin sẽ được cập nhật vào buổi sáng của ngày làm việc tiếp theo.

Điều 7. Cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn

1. Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn liên quan đến việc yêu cầu dừng, tạm dừng hợp đồng, giao dịch về tài sản; chấm dứt việc dừng, tạm dừng hợp

đồng, giao dịch về tài sản và các trường hợp cần ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn khác theo quy định.

2. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn liên quan đến tài sản và các trường hợp cần ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn khác theo quy định.

3. Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn liên quan đến tạm dừng hoặc

chấm dứt tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản đảm bảo thi hành án và các trường hợp cần ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn khác theo quy định.

4. Cơ quan Công an các cấp gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn liên quan đến tài sản, thông tin giả mạo về người, giả mạo giấy tờ để thực hiện giao dịch, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và các trường hợp cần ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn khác theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hoặc chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các trường hợp khác theo quy định.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn liên quan đến tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản; chấm dứt tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản và các trường hợp cần ngăn chặn, giải tỏa ngăn chặn khác theo thẩm quyền.

7. Các cơ quan, tổ chức hành nghề công chứng, người thực hiện công chứng, chứng thực gửi thông tin ngăn chặn về các trường hợp giả mạo người, giả mạo giấy tờ để thực hiện giao dịch về tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, hủy, chấm dứt, đơn phương chấm dứt ủy quyền liên quan đến tài sản, thừa kế.

Điều 8. Nội dung, cách thức, thời hạn gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 7 Quy chế này gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn đến Sở Tư pháp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu với các nội dung sau:

a) Thông tin về chủ sở hữu tài sản, chủ sử dụng quyền sử dụng đất:

- Đối với cá nhân: Họ và tên; ngày/tháng/năm sinh; số chứng minh nhân dân (hoặc căn cước công dân, hộ chiếu), ngày/tháng/năm cấp, nơi cấp; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

- Đối với tổ chức: Tên tổ chức hoặc doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; địa chỉ hoạt động; người đại diện theo pháp luật: Họ và tên; ngày/tháng/năm sinh; số chứng minh nhân dân (hoặc

căn cước công dân, hộ chiếu), ngày/tháng/năm cấp, nơi cấp; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

b) Thông tin về tài sản:

- Trường hợp tài sản là bất động sản gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Địa chỉ tài sản; số giấy chứng nhận, nơi cấp, ngày cấp, số thửa đất, số tờ bản đồ; tài sản gắn liền với đất; thông tin về chủ sở hữu, thông tin khác.

- Trường hợp tài sản là động sản có đăng ký và tài sản khác: Số giấy đăng ký tài sản, số giấy chứng nhận/giấy đăng ký tài sản, mã số giấy tờ, ngày cấp, cơ quan cấp; các thông tin mô tả về tài sản trên các giấy tờ chứng minh quyền tài sản.

c) Các thông tin khác có liên quan.

2. Cách thức gửi thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi văn bản về thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn bằng một trong các cách thức sau:

a) Gửi qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của Sở Tư pháp tại địa chỉ: <http://stptuyenquang.vnptioffice.vn>.

b) Gửi qua Hệ thống thư điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: tuphap@tuyenquang.gov.vn.

c) Gửi trực tiếp.

d) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

đ) Gửi qua Fax.

e) Các cách thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn gửi thông tin: Ngay trong ngày ký văn bản.

Điều 9. Chính sửa thông tin đã cập nhật vào Cơ sở dữ liệu

Việc chỉnh sửa thông tin đã cập nhật vào Cơ sở dữ liệu chỉ được thực hiện đối với các sai sót về kỹ thuật trong quá trình nhập thông tin mà không được làm thay đổi nội dung của hợp đồng, giao dịch và thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn.

Điều 10. Tra cứu thông tin và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu

Khi tiếp nhận yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch, người thực hiện công chứng, chứng thực phải tra cứu thông tin về hợp đồng, giao dịch, thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn và thông tin khác liên quan đến tài sản, các bên tham gia giao dịch để thụ lý và thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch cho người yêu cầu theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 11. Sao lưu dữ liệu

Cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng Cơ sở dữ liệu phải thực hiện sao lưu các thông tin trên Cơ sở dữ liệu thường xuyên, khoa học, hệ thống.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Thực hiện việc vận hành, quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Tiếp nhận, cập nhật thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn và các thông tin khác bảo đảm chính xác, kịp thời; cung cấp thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác điều tra, thanh tra, kiểm tra và yêu cầu cung cấp thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn việc quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Thực hiện thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Quy chế này.

2. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn thuộc thẩm quyền giải quyết gửi Sở Tư pháp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm cung cấp hoặc chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn gửi Sở Tư pháp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh cung cấp thông tin hoặc hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Tư pháp và các ngành có liên quan căn cứ khả năng ngân sách để tham mưu, bố trí kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí vận hành, duy trì, nâng cấp, hoàn thiện Cơ sở dữ liệu theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Quy chế này.

2. Chỉ đạo Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý:

a) Bảo đảm cơ sở vật chất, đường truyền để cài đặt và sử dụng Cơ sở dữ liệu được kết nối thông suốt;

b) Bảo quản, bảo mật đối với tài khoản đã được cung cấp; thông báo ngay cho Sở Tư pháp khi tài khoản bị mất/lộ lọt thông tin;

c) Quản lý, phân công công chức thực hiện chứng thực hợp đồng, giao dịch, cập nhật thông tin về hợp đồng, giao dịch đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời; tra cứu thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác chứng thực; sao lưu, lưu trữ dữ liệu theo quy định tại Quy chế này;

d) Cử công chức Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã và công chức có liên quan tham gia bồi dưỡng, tập huấn Cơ sở dữ liệu;

đ) Kịp thời cung cấp thông tin về các vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng Cơ sở dữ liệu;

3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn theo quy định.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Hội Công chứng viên tỉnh

Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc triển khai đến hội viên, các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện nghiêm túc Quy chế này, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng

1. Bảo đảm cơ sở vật chất để cài đặt, kết nối, duy trì Cơ sở dữ liệu trong suốt quá trình hoạt động.

2. Quản lý, phân công công chứng viên hoặc nhân viên nghiệp vụ của tổ chức mình cập nhật thông tin về hợp đồng, giao dịch đã công chứng đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời; tra cứu thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác công chứng, chứng thực; sao lưu Cơ sở dữ liệu theo quy định tại Quy chế này.

3. Kịp thời cung cấp thông tin về các vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng Cơ sở dữ liệu.

4. Cử công chứng viên, nhân viên nghiệp vụ của tổ chức mình tham gia bồi dưỡng, tập huấn Cơ sở dữ liệu.

5. Thực hiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Quy chế này và các quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì triển khai thực hiện; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Trần Ngọc Thục

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 410/TTr-SNV ngày 22 tháng 11 năm 2019 về dự thảo Quyết định quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ

nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức được tiếp nhận và bổ nhiệm; viên chức thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh được xem xét bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị:

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật:

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi; tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín:

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách

thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có khả năng tham mưu và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản về tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn và đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm công tác: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận chính trị tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công, chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên trở lên.

4. Có chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

5. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là viên chức trong quy hoạch chức danh bổ nhiệm được cấp có thẩm quyền phê duyệt (áp dụng đối với nguồn nhân sự tại chỗ) hoặc cán bộ, công chức, viên chức được quy hoạch vào chức vụ tương đương trở lên đối với chức danh bổ nhiệm (áp dụng đối với nguồn nhân sự từ nơi khác) được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác minh rõ ràng, trong đó có kê khai tài sản, nhà, đất theo quy định.

4. Đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định hiện hành.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc), đã đảm nhiệm chức vụ Phó trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; trong thời gian công tác có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự, thử việc); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở

lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh:

a) Xây dựng quy hoạch viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định hiện hành.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2019.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí
khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT của Bộ Công Thương về Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công; Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công

Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 36/TTr-SCT ngày 20 tháng 9 năm 2019 đề nghị ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2019 và bãi bỏ các Quyết định: Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Các cơ sở công nghiệp nông thôn áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công địa phương

1. Nguồn ngân sách nhà nước.

2. Nguồn hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân đầu tư cho phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công được quản lý tại Sở Công Thương; việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tuân thủ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước,

chế độ tài chính hiện hành và quy định tại Quy chế này, đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng, đạt hiệu quả trong quá trình sử dụng.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công phải sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng có thẩm quyền; quyết toán kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Hàng năm, Sở Công Thương có trách nhiệm quyết toán thu, chi kinh phí khuyến công với Sở Tài chính và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định.

4. Những nội dung không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (Sau đây gọi là Thông tư 28/2018/TT-BTC).

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công địa phương

Nội dung chi các hoạt động khuyến công địa phương áp dụng theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 6. Mức chi chung

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn; Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề; Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo quy định tại Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định danh mục nghề đào tạo, mức hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn; chi trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài; Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công; Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp; Chi ứng dụng công nghệ thông tin; Chi thuê chuyên gia; Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh áp dụng theo quy định tại Điều 7, Thông tư 28/2018/TT-BTC.

5. Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn áp dụng theo quy định tại mục b, khoản 19, Điều 8, Thông tư 28/2018/TT-BTC.

Điều 7. Mức chi cụ thể

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 04 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy

trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 80 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 25% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 40% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở. Chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ mức hỗ trợ bằng 1,2 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 80% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 70% giá thuê gian hàng.

6. Chi hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài. Hỗ trợ 80% các khoản: Chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí vé máy bay cho 02 người/01 cơ sở công nghiệp nông thôn.

7. Chi hỗ trợ 80% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi cho tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức nhưng không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 70 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện được bình chọn, bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh 04 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện 03 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/nhãn hiệu, tối đa 05 nhãn hiệu hàng hóa/cơ sở/năm.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 40% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 40% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ 40% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp

đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 25% chi phí, nhưng không quá 240 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 25% chi phí, nhưng không quá 1.200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 40% chi phí, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ 30% kinh phí nhưng không quá 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công bằng 0,8 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 55 triệu đồng/phòng trưng bày;

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,2% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thăm định

xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 2,5% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi 3%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

22. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công bằng 1,2 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Điều 8. Lập, chấp hành dự toán, hạch toán, quyết toán kinh phí

Thực hiện theo quy định tại Chương III, Thông tư 28/2018/TT-BTC.

Điều 9. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án

1. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các tổ chức, cá nhân thụ hưởng phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trình Sở Công Thương xem xét, quyết định.

2. Trường hợp đề án có sai phạm trong quá trình tổ chức thực hiện hoặc không đáp ứng được yêu cầu theo hợp đồng hỗ trợ đã ký, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp có trách nhiệm xem xét, báo cáo Sở Công Thương xử lý theo thẩm quyền.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sở Công Thương

1. Là đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, hàng năm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh; quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng kinh phí khuyến công; tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến việc sử dụng kinh phí khuyến công đảm bảo có

hiệu quả; tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Thẩm định cơ sở các đề án khuyến công, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính căn cứ các quy định hiện hành của nhà nước và tình hình thực tế của tỉnh, lựa chọn các đề án khuyến công phù hợp với nhiệm vụ khuyến công của địa phương, tổ chức thẩm định; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ kinh phí cụ thể cho từng đề án.

Điều 11. Sở Tài chính

1. Căn cứ nhu cầu kinh phí và khả năng cân đối ngân sách địa phương, trên cơ sở đề nghị của Sở Công Thương đề xuất, bố trí kinh phí khuyến công trong dự toán ngân sách hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Theo dõi, tổng hợp quyết toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh hàng năm theo quy định.

Điều 12. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với cơ quan chức năng thẩm định các đề án khuyến công trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 13. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện khuyến công trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

1. Tham mưu giúp Sở Công Thương xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công hàng năm, hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra thực hiện các Đề án khuyến công của các tổ chức, cá nhân, thực hiện thanh quyết toán kinh phí khuyến công theo đúng quy định hiện hành.

2. Lập hồ sơ đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện theo quy định; Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện, nghiệm thu các đề án được giao theo các quy định công tác khuyến công và chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

3. Tổng hợp báo cáo quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

4. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về Đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ Đề án và tổ chức thực hiện Đề án.

Điều 15. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng đã ký kết, đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý các cấp trong việc xây dựng đề án, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện quyết toán theo đúng quy định hiện hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Trần Ngọc Thục

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động
của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ
giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất ;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật Lao động;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 439 /TTr-STC ngày 13 tháng 12 năm 2019 về dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định

chi tiết nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và tổ giúp việc của các Hội đồng áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh (gọi tắt là Tổ giúp việc). Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh.
2. Tổ giúp việc.
3. Sở Tài chính.
4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan đến phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi
 - a) Chi tổ chức hội nghị.
 - b) Chi làm đêm, thêm giờ có liên quan đến Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh và Tổ giúp việc.
 - c) Chi điều tra, thu thập thông tin.
 - d) Chi công tác phí.
 - đ) Chi tiền hợp Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất.
 - e) Chi xăng xe, thuê xe đi khảo sát thực địa; thuê tư vấn thẩm định giá.
 - g) Chi Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất.

h) Chi mua văn phòng phẩm, in ấn, sao chụp tài liệu và các khoản chi khác có liên quan phục vụ trực tiếp cho công tác thẩm định dự thảo bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất.

2. Mức chi

a) Chi tổ chức hội nghị, Chi công tác phí: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Chi làm đêm, làm thêm giờ: Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về tiền lương của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật Lao động.

c) Chi điều tra, thu thập thông tin: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia.

d) Chi tiền họp Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất:

- Người chủ trì phiên họp: 500.000 đồng/người/phiên họp.

- Các thành viên dự họp: 300.000 đồng/người/phiên họp.

đ) Chi Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất: 500.000 đồng/văn bản thẩm định.

e) Chi xăng xe, thuê xe đi khảo sát thực địa; thuê tư vấn thẩm định giá (nếu có); Chi mua văn phòng phẩm, in ấn, sao chụp tài liệu và các khoản chi khác có liên quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất thực hiện theo thực tế phát sinh, có hóa đơn, chứng từ theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2019

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại tờ trình số 74/TTr- STTTT ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Nguyễn Thế Giang

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 39/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II (sau đây viết tắt là mạng TSLCD cấp II) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân (gọi chung là đơn vị) tham gia quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương II QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ SỬ DỤNG MẠNG TSLCD CẤP II

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phát triển, mở rộng quy mô của hệ thống mạng TSLCD cấp II.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hệ thống mạng TSLCD; các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II trong quá trình kết nối, khai thác, sử dụng mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm quản lý, vận hành và bảo vệ thiết bị lắp đặt tại đơn vị mình theo quy định.

3. Quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II phải đảm bảo tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên mạng của các đơn vị; nâng cao hiệu quả, chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các đơn vị.

Điều 4. Quy định quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II sử dụng dịch vụ được cung cấp trên mạng TSLCD cấp II theo quy định tại Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT, ngày 20/10/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp kết nối cho mạng TSLCD cấp II tham gia quản lý và vận hành mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

3. Các thông tin truyền tải trên mạng TSLCD cấp II phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, mã hóa bằng mật mã cơ yếu.

4. Các hành vi vi phạm ảnh hưởng đến an toàn, bảo mật của mạng truyền số liệu chuyên dùng phải được phát hiện kịp thời và xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Chi phí sử dụng mạng TSLCD cấp II sẽ được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và áp dụng theo khoản 1, điều 2 Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

Điều 5. Các ứng dụng khai thác qua mạng TSLCD cấp II

1. Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Tuyên Quang.

2. Phần mềm quản lý văn bản và điều hành.

3. Hệ thống thư điện tử công vụ.

4. Phần mềm Một cửa điện tử.

5. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đặt tại Trung tâm dữ liệu của tỉnh.

6. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến.

7. Phần mềm Quản lý Cán bộ, công chức, viên chức.

8. Các ứng dụng chuyên ngành khác có yêu cầu liên thông, luân chuyển dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; các ứng dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đồng bộ trong thời gian tới.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II.

2. Quản lý các kết nối, cấu hình phần mềm hệ thống trên các thiết bị mạng, hồ sơ hệ thống mạng, các vùng địa chỉ mạng TSLCD cấp II.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp viễn thông thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn mạng và thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

4. Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương khi có kết nối giữa các điểm mạng TSLCD cấp II thuộc doanh nghiệp viễn thông khác nhau trên địa bàn tỉnh.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, đào tạo kiến thức quản trị hệ thống, an toàn mạng, bảo mật thông tin, quản lý và khai thác mạng TSLCD cấp II nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sử dụng hiệu quả và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng.

6. Nghiên cứu, đề xuất nâng cấp, mở rộng, duy trì và phát triển mạng TSLCD cấp II nhằm cung cấp hạ tầng kỹ thuật đáp ứng kịp thời việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin của mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

7. Phối hợp với các tổ chức có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn kiến trúc hạ tầng và an ninh thông tin đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại điều 18 thông tư số 27/2017/TT-BTTTT và khoản 8 điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (thông tư số 12/2019/TT-BTTTT).

Điều 7. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II

1. Phối hợp với các tổ chức có liên quan

a) Điều hành, kết nối mạng đường trục với các mạng nội bộ của các cơ quan, đơn vị từ cấp tỉnh tới cấp xã theo thực tế ứng dụng, phát triển CNTT trên cơ sở yêu cầu kết nối của các tổ chức và theo chỉ đạo của Sở Thông tin và Truyền thông;

b) Quản lý, duy trì, vận hành, khai thác, khắc phục sự cố, bảo dưỡng các thiết bị thuộc hệ thống mạng TSLCD cấp II bảo đảm kết nối thông suốt, liên tục trong phạm vi toàn tỉnh;

c) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng mạng TSLCD cấp II sau khi lắp đặt.

2. Đảm bảo các yêu cầu về chất lượng đường truyền và an toàn, an ninh thông tin đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng”.

3. Xây dựng các giải pháp xử lý sự cố, hệ thống thiết bị dự phòng và nhân lực để đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng TSLCD cấp II được hoạt động liên tục và an toàn.

4. Triển khai lắp đặt mới, mở rộng kết nối mạng TSLCD cấp II không nằm trong Kế hoạch phát triển, mở rộng phải có văn bản xin ý kiến Sở Thông tin và Truyền thông;

5. Chủ động nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông và phần mềm quản lý, vận hành mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và chất lượng dịch vụ tại địa phương.

6. Thực hiện công khai giá cước dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II theo đúng quy định tại khoản 2, điều 2 thông tư số 43/2017/TT-BTTTT.

7. Kịp thời huy động hạ tầng, năng lực của doanh nghiệp để Cục Bưu điện Trung ương phục vụ thông tin khẩn cấp theo yêu cầu của các cơ quan Đảng, Nhà nước tại Trung ương.

8. Kịp thời thông báo các loại cước phí, dịch vụ, chính sách sử dụng dịch vụ mới ban hành theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại điều 16 thông tư 27/2017/TT-BTTTT và khoản 8 điều 1 thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II khi kết nối vào mạng TSLCD cấp II phải tuyệt đối tuân thủ những quy định về quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II.

2. Cử cán bộ tham gia đầy đủ các buổi hội nghị, lớp tập huấn, chương trình đào tạo do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

3. Không thực hiện truy cập trái phép vào mạng TSLCD cấp II.

4. Không tự ý cài đặt, tháo gỡ, di chuyển, can thiệp không đúng thẩm quyền vào các thiết bị đã thiết lập trên mạng TSLCD cấp II vào các mục đích không thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ; không cung cấp, phát tán thông tin không được pháp luật cho phép; không cố tình gây mất an toàn, an ninh thông tin.

5. Không tiết lộ sơ đồ tổ chức hệ thống mạng, mật khẩu truy nhập các ứng dụng trên mạng TSLCD cấp II cho các tổ chức, cá nhân không đúng thẩm quyền.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại điều 19 thông tư 27/2017/TT-BTTTT khoản 9 điều 1 thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các đơn vị nghiêm túc thực hiện quy chế này.

2. Người đứng đầu các đơn vị kết nối vào mạng TSLCD cấp II chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này tại đơn vị mình.

3. Cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị khi tham gia khai thác hệ thống mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm thực hiện nghiêm quy chế này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Thế Giang

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất có mặt nước; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TTBTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 453/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân ban hành quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất có mặt nước; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất có mặt nước; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan tài nguyên và môi trường; cơ quan thuế; các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất có mặt nước; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, cụ thể như sau:

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>
I	ĐẤT SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	
1	Đất tại khu vực đô thị	

Số TT	Nội dung	Mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>
1.1	Thành phố Tuyên Quang	1,7
1.2	Các huyện	1,5
2	Đất tại nông thôn	
2.1	Đất tại các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch	
2.1.1	Thành phố Tuyên Quang	1,5
2.1.2	Các huyện	1,2
2.2	Đất tại khu vực nông thôn các vị trí còn lại	
2.2.1	Thành phố Tuyên Quang	1,0
2.2.2	Các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên	0,8
2.2.3	Các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa	0,6
3	Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật	0,6
II	ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP; ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	
1	Thành phố Tuyên Quang	0,7
2	Các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên	0,6
3	Các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa	0,5

2. Đơn giá thuê đất có mặt nước:

Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính thì đơn giá thuê đất có mặt nước được xác định bằng 100% đơn giá thuê của loại đất có cùng mục đích sử dụng.

3. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm:

a) Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất):

- Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá thuê đất được xác định bằng 25% đơn giá thuê đất trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng.

- Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê xác định bằng 25% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

b) Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì đơn giá thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại điểm a, khoản này.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước, có hợp đồng thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước đang trong chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục được ổn định đơn giá thuê đất cho thời gian còn lại và không phải xác định lại đơn giá thuê đất theo mức tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Quyết định này. Khi hết chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất 05 năm thì thực hiện theo quy định tại quyết định này.

2. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng chưa thực hiện luân chuyển hồ sơ để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mới thực hiện luân chuyển hồ sơ để xác định nghĩa vụ tài chính thì việc xác định đơn giá thuê đất theo mức tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại các Quyết định về xác định đơn giá thuê đất theo từng thời kỳ. Thời điểm áp dụng Quyết định về xác định đơn giá thuê đất là thời điểm Quyết định cho thuê đất, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với mục đích sử dụng đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 102/TTr-STP ngày 14 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, gồm:

1. Quyết định số 1579/QĐ-UB ngày 28/9/2001 về việc ban hành quy định tạm thời tiêu chuẩn đàn bò giống trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

2. Quyết định số 42/2004/QĐ-UB ngày 17/04/2004 về việc thành lập Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo;

3. Quyết định số 15/2007/QĐ-UBND ngày 11/6/2007 về việc ban hành Quy định quy cách kích thước, chất liệu, số lượng, chủng loại trang thiết bị, phương tiện làm việc, và mức kinh phí mua sắm cho các phòng sử dụng chung theo Quy định tại Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

4. Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 về việc ban hành Quy chế quản lý và điều hành Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo;

5. Quyết định số 24/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, có xét đến năm 2020;

6. Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 02/9/2010 về việc ban hành Quy định phân loại và phân cấp quản lý các đơn vị dự toán cấp tỉnh.

Điều 2. Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của các văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định về chế độ báo cáo
tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 110/TTr-STP ngày 24 tháng 11 năm 2019 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định về chế độ báo cáo tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 5 Điều 5 Quy định về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 11 Quy chế phối hợp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“2. Phối hợp báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 Điều 8 Quy định quy trình lập, thẩm định phương án giá, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá; phân cấp quản lý giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“9. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật hiện hành”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

“Điều 21. Sử dụng phần mềm và chế độ báo cáo định kỳ theo dõi nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

1. Sử dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm cập nhật nội dung nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao lên phần mềm theo dõi không quá 03 ngày làm việc kể từ khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành.

b) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương cử cán bộ phụ trách tổng hợp theo dõi nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao của đơn vị mình để thường xuyên theo dõi, cập nhật nhiệm vụ lên hệ thống phần mềm; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian cập nhật và tính chính xác, đầy đủ các thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Chế độ báo cáo định kỳ

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, cụ thể như sau:

a) Thời gian chốt số liệu báo cáo

Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Thời hạn gửi báo cáo

Trước ngày 20 hàng tháng đối với báo cáo tháng, ngày 20 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng và ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm.

c) Nội dung báo cáo

Các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng báo cáo theo Mẫu đề cương ban hành kèm theo Quy chế này, gồm:

Phụ lục I: Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu sử dụng để tổng hợp số liệu kết quả thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng tháng.

Phụ lục II: Mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu sử dụng để tổng hợp số liệu kết quả thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng quý, 6 tháng, hàng năm”.

Điều 5. Bãi bỏ Điều 15 Quy định về trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý đất đai, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nội dung bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Minh Huấn

PHỤ LỤC I

(Mẫu đề cương báo cáo ban hành kèm theo Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-....

....., ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh,
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao tháng .../....**

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

1.1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chưa hoàn thành của kỳ báo cáo trước:

a) Tổng số nhiệm vụ chưa hoàn thành đến thời điểm báo cáo của kỳ báo cáo trước (số lượng theo báo cáo kỳ trước): nhiệm vụ.

b) Nhiệm vụ, công việc đã hoàn thành: nhiệm vụ (hoàn thành trong hạn: ...nhiệm vụ; quá hạn:.... nhiệm vụ)

c) Nhiệm vụ, công việc chưa hoàn thành: nhiệm vụ (trong hạn: ... nhiệm vụ; quá hạn:...nhiệm vụ).

1. 2. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong kỳ báo cáo

a) Tổng số nhiệm vụ được giao trong kỳ báo cáo: nhiệm vụ.

b) Nhiệm vụ, công việc đã hoàn thành: nhiệm vụ (hoàn thành trong hạn: ...nhiệm vụ; quá hạn:.... nhiệm vụ)

c) Nhiệm vụ, công việc chưa hoàn thành: nhiệm vụ (trong hạn: ... nhiệm vụ; quá hạn:...nhiệm vụ).

1.3. Tổng số nhiệm vụ chưa hoàn thành lũy kế đến thời điểm báo cáo:.... nhiệm vụ (trong hạn:... nhiệm vụ; quá hạn:.... nhiệm vụ)

(Có biểu tự kiểm tra kết quả thực hiện kèm theo)

2. Đánh giá kết quả thực hiện

2.1. Kết quả đạt được

2.2. Tồn tại, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân

3. Kiến nghị, đề xuất

PHỤ LỤC II

(Mẫu đề cương báo cáo ban hành kèm theo Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-....

....., ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh,
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Quý .../ 6 tháng/ năm**

1. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

1.1. Tổng số nhiệm vụ được giao tính đến thời điểm báo cáo:.... nhiệm vụ

1.2. Nhiệm vụ, công việc đã hoàn thành: nhiệm vụ, trong đó

- Hoàn thành trong hạn: ...nhiệm vụ.

- Hoàn thành nhưng quá hạn:.... nhiệm vụ.

1.3 Nhiệm vụ, công việc chưa hoàn thành: nhiệm vụ, trong đó

- Trong hạn: ... nhiệm vụ;

- Quá hạn:...nhiệm vụ.

(Có biểu tự kiểm tra kết quả thực hiện kèm theo)

2. Đánh giá kết quả thực hiện

2.1. Kết quả đạt được

2.2. Tồn tại, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân

3. Kiến nghị, đề xuất

THÔNG KÊ KẾT QUẢ
TỰ KIỂM TRA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH GIAO THẮNG .../...
(Kèm theo Báo cáo số .../BC-.... ngày... tháng... năm.... của)

Số TT	Số, ký hiệu	Ngày văn bản	Trích yếu	được giao Nhiệm vụ	Hạn xử lý	Tình hình thực hiện		Văn bản báo cáo kết quả thực hiện hoặc sản phẩm	Ghi chú
						Trong hạn	Quá hạn		
A	NHIỆM VỤ CHƯA HOÀN THÀNH KỶ TRƯỚC CHUYỂN SANG								
I	Nhiệm vụ đã hoàn thành								
1									
2									
...									
II	Nhiệm vụ chưa hoàn thành								
1									
2									
...									
B	NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG KỶ								
I	Nhiệm vụ đã hoàn thành								
1									
2									
...									
II	Nhiệm vụ chưa hoàn thành								
1									
2									
...									

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

**THỐNG KÊ KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH,
CHỦ TỊCH UBND TỈNH GIAO QUÝ .../ 6 THÁNG/ NĂM ... (1)**
(Kèm theo Báo cáo số .../BC-.... ngày... tháng... năm.... của

STT	Số, ký hiệu	Ngày văn bản	Trích yếu	Nội dung theo dõi	Hạn xử lý	Tình hình thực hiện		Ghi chú
						Trong hạn	Quá hạn	
1								
2								
3								
...								

(1) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chưa hoàn thành tính đến thời điểm báo cáo của kỳ báo cáo

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Số: 45/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và

nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BNV ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 411/TTr-SNV ngày 22 tháng 11 năm 2019 về dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Phạm Minh Huân

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ, bao gồm: Tên, tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu và thời hạn gửi báo cáo; mẫu đề cương và biểu mẫu số liệu báo cáo; hình thức báo cáo; phương thức gửi, nhận báo cáo và cơ quan nhận báo cáo; nội dung báo cáo; chỉnh lý, bổ sung báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (*sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP*); Thông tư số 08/2019/TT-BNV ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ (*sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2019/TT-BNV*) và các văn bản khác có liên quan.

3. Quy định này không điều chỉnh về chế độ báo cáo thống kê, báo cáo thuộc danh mục tài liệu mật và báo cáo nội bộ trong từng cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác Nội vụ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Đối tượng áp dụng tại Điều này gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan, đơn vị và cấp có thẩm quyền trong lĩnh vực Nội vụ.

2. Chế độ báo cáo phải phù hợp với quy định của cấp trên; số liệu trong báo cáo phải đồng bộ, thống nhất để phục vụ công tác quản lý, điều hành và thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin báo cáo.

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường kỷ luật, kỷ cương và công tác phối hợp trong thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ.

Chương II BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐỊNH KỲ NGÀNH NỘI VỤ

Điều 4. Tên báo cáo, tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo sơ kết, tổng kết

a) Tần suất thực hiện: Thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 11 và Khoản 6 Điều 12 Thông tư số 08/2019/TT-BNV.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 01 tháng 6 của năm báo cáo (*đối với báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm*); trước ngày 01 tháng 12 của năm báo cáo (*đối với báo cáo tổng kết công tác năm*).

2. Báo cáo kết quả thực hiện nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn (*bao gồm cả trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và nâng bậc lương trước thời hạn trong trường hợp đã có thông báo nghỉ hưu*) theo Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo:

- Kết quả thực hiện nâng bậc lương thường xuyên: Từ ngày 01 tháng 10 của năm trước liền kề đến ngày 30 tháng 9 của năm báo cáo.

- Kết quả thực hiện nâng bậc lương trước thời hạn: Kết quả nâng bậc lương trước thời hạn của năm trước liền kề của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm.

3. Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Năm trước liền kề với thời điểm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

4. Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nghỉ hưu đúng tuổi thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định phân cấp của tỉnh.

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Năm sau liền kề của năm báo cáo và 6 tháng đầu năm kế tiếp.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 01 tháng 11 hằng năm.

5. Báo cáo kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức

a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Năm trước liền kề với thời điểm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 01 hằng năm.

6. Báo cáo vị trí việc làm, số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Khoản 6 Điều 14 Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Tần suất thực hiện: 01 lần/năm.

b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Từ ngày 01 tháng 12 của năm trước liền kề đến ngày 30 tháng 11 của năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 10 tháng 12 hằng năm.

7. Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 của Chính phủ*).

- a) Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện 01 lần/năm.
- b) Thời gian lấy số liệu báo cáo: Năm trước liền kề với thời điểm báo cáo.
- c) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Điều 5. Nội dung báo cáo, mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu số liệu báo cáo

1. Báo cáo sơ kết, tổng kết công tác ngành Nội vụ:

Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo tại Phụ lục số 01, gồm:

a) Biểu số 001/TCBM: Tổng hợp số liệu tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh;

b) Biểu số 002/SLBC: Tổng hợp số liệu biên chế (*người hưởng lương và phụ cấp từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh*);

c) Biểu số 003/SLCL: Tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

d) Biểu số 004/SLCL: Tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã;

đ) Biểu số 005/QLH: Tổng hợp công tác quản lý Hội;

e) Biểu số 006/ĐGHC: Tổng hợp kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ, mốc địa giới hành chính cấp xã của huyện, thành phố.

2. Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nghỉ hưu đúng tuổi thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định phân cấp của tỉnh: Thực hiện theo Mẫu đề cương báo cáo và Biểu số 001/CCVC tại Phụ lục số 02.

3. Báo cáo, tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật: Thực hiện theo Biểu số 001/XLKL tại Phụ lục số 03.

4. Báo cáo, tổng hợp vị trí việc làm, số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện theo Biểu số 001/VTVL tại Phụ lục số 04.

Điều 6. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo; cơ quan nhận báo cáo

1. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo:

a) Báo cáo được thể hiện bằng hình thức văn bản điện tử có chữ ký số chuyên dùng của người có thẩm quyền gửi đến cơ quan nhận báo cáo thông qua hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành.

b) Riêng đối với doanh nghiệp, báo cáo bản giấy được gửi đến cơ quan nhận báo cáo hoặc bản điện tử (file pdf có chữ ký và đóng dấu đỏ) qua địa chỉ hòm thư điện tử: noiVu@tuyenquang.gov.vn.

2. Cơ quan nhận báo cáo: Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Chính lý, bổ sung báo cáo

1. Trường hợp phải chỉnh lý, bổ sung nội dung, số liệu báo cáo, cơ quan lập báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được chỉnh lý, bổ sung kèm theo văn bản nêu rõ việc chỉnh lý, bổ sung và phải có chữ ký xác nhận, đóng dấu.

2. Trường hợp tự ý tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung báo cáo, số liệu trong báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo kèm theo thì báo cáo, biểu mẫu đó không có giá trị.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Sử dụng phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh để kết xuất thông tin về cán bộ, công chức, viên chức phục vụ tổng hợp báo cáo nội dung có liên quan theo quy định.

b) Báo cáo đầy đủ, trung thực, chính xác các nội dung theo Mẫu đề cương báo cáo và các biểu mẫu số liệu báo cáo quy định tại Điều 5 Quy định này.

c) Trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức quán triệt, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ theo các văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền.

2. Sở Nội vụ:

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này; quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo công tác ngành Nội vụ theo quy định.

b) Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp, xây dựng Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về các lĩnh vực công tác ngành Nội vụ theo Điều 4 Quy định này, báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền đảm bảo đầy đủ, có chất lượng và đúng tiến độ theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất) đề xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Phạm Minh Huân

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số: 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo - Báo kết quả công tác ngành Nội vụ	06 tháng/năm	
2	Tổng hợp số liệu tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện	06 tháng/năm	001/TCBM
3	Tổng hợp số liệu biên chế (người hưởng lương và phụ cấp từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện)	06 tháng/năm	002/SLBC
4	Tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị	06 tháng/năm	003/SLCL
5	Tổng hợp số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	06 tháng/năm	004/SLCL
6	Tổng hợp công tác quản lý Hội	06 tháng/năm	005/QLH
7	Tổng hợp kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ, mốc địa giới hành chính cấp xã của huyện, thành phố	Năm	006/ĐGHC

Phụ lục số 01 - Mẫu đề cương báo cáo¹

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-³⁴, ngàytháng.....năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả công tác ngành Nội vụ.....⁵

Thực hiện chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ.....:.....⁶ báo cáo kết quả công tác ngành Nội vụ như sau:

Phần I

KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM/NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)

I. LĨNH VỰC TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

1. Kết quả công tác tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, các đề án, quyết định, quy định, văn bản nghiệp vụ, chế độ chính sách và chương trình, kế hoạch công tác thuộc lĩnh vực tổ chức nhà nước.

2. Kết quả, tiến độ lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các đề án, quyết định, quy định, văn bản nghiệp vụ, chế độ chính sách và chương trình, kế hoạch công tác của cấp có thẩm quyền về lĩnh vực tổ chức nhà nước.

2.1. Về công tác tổ chức bộ máy, quản lý biên chế

2.1.1. Công tác tổ chức bộ máy

¹Mẫu này dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND tỉnh, các tổ chức Hội được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh để tổng hợp, cung cấp số liệu về kết quả thực hiện các lĩnh vực công tác ngành Nội vụ tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức.

² Tên của cơ quan lập báo cáo.

³ Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo

⁴Địa danh ghi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

⁵ Thời gian thực hiện báo cáo định kỳ (06 tháng hoặc năm)

⁶Tên của cơ quan lập báo cáo.

a) Kết quả thực hiện rà soát, sắp xếp tổ chức các phòng, ban, đơn vị trực thuộc: Số lượng phòng, ban, đơn vị thành lập mới; số lượng phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện chia tách, sáp nhập, giải thể.

b) Việc tham mưu với cấp có thẩm quyền thực hiện xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập: Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo 01 phần chi thường xuyên và do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên.

2.1.2. Công tác quản lý biên chế: Biên chế hành chính; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập - nêu rõ số, trích yếu quyết định giao biên chế; hợp đồng khác (nếu có).

2.2. Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức

2.2.1. Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức

a) Tuyển dụng, tiếp nhận công chức: Chỉ tiêu tuyển dụng, tiếp nhận công chức; kết quả tuyển dụng, tiếp nhận công chức (nêu rõ số công chức được tuyển dụng, số công chức được tiếp nhận);

b) Tuyển dụng, tiếp nhận viên chức: Chỉ tiêu tuyển dụng, tiếp nhận viên chức; kết quả tuyển dụng, tiếp nhận viên chức (nêu rõ số viên chức được tuyển dụng, số viên chức được tiếp nhận);

c) Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức, viên chức.

2.2.2. Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

a) Về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.

2.2.3. Về thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức

Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương thường xuyên; số lượng cán bộ, công chức, viên chức được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ và được thực hiện các chế độ, chính sách khác theo quy định.

2.2.4. Về thực hiện luật, kỷ cương trong cơ quan, đơn vị

a) Thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính các cấp;

b) Thực hiện Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia trong giờ làm việc và không điều khiển phương tiện cơ giới tham gia giao thông khi đã uống rượu, bia vượt quá nồng độ cho phép.

2.2.5. Về ứng dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

2.3.1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng trong nước

Nêu rõ số lượng, trình độ/cấp đào tạo, bồi dưỡng (về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị; kiến thức, nghiệp vụ quản lý nhà nước; kỹ năng lãnh đạo quản lý; chức danh nghề nghiệp; kỹ năng nghiệp vụ, chuyên môn; tiếng dân tộc; tin học; ngoại ngữ; an ninh, quốc phòng...).

2.3.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài: Nêu rõ như Mục 2.3.1 (nếu có).

2.3.3. Về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức: Nêu rõ số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý (nêu cụ thể số lượng được bồi dưỡng theo từng đối tượng).

2.4. Về công tác xây dựng chính quyền địa phương, quản lý địa giới hành chính

2.4.1. Hiện trạng về địa giới hành chính

a) Tổng số đơn vị hành chính cấp xã:.....

b) Đường địa giới hành chính

- Tổng chiều dài đường địa giới hành chính cấp huyện là:.....m,

trong đó, với:

+ Huyện.....là:.....m;

+ Huyện.....là:.....m;

+ ...

- Tổng số tuyến địa giới hành chính cấp xã trên địa bàn huyện là.....tuyến, với tổng chiều dài là.....m, trong đó:

+ Trùng với tuyến địa giới hành chính cấp tỉnh là.....tuyến;

+ Trùng với tuyển ĐGHC cấp huyện là.....tuyển.

c) Mốc địa giới hành chính (gồm các mốc đã chôn khi thực hiện Chi thị 364/CT và chôn bổ sung khi lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính theo các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ và điều chỉnh ĐGHC (nếu có)

- Tổng số mốc địa giới hành chính:.....mốc (trong đó: Mốc cấp tỉnh:.....mốc; mốc cấp huyện:.....mốc; mốc cấp xã:.....mốc.

d) Bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính

- Bản đồ ĐGHC cấp xã: *(có bao nhiêu xã ở tỷ lệ 1/50.000, bao nhiêu xã ở tỷ lệ 1/25.000?)*;

- Bản đồ ĐGHC cấp huyện: *(có tỷ lệ là bao nhiêu, gồm bao nhiêu mảnh)*;

- Hồ sơ, bản đồ ĐGHC cấp huyện hiện đang lưu trữ, quản lý tại huyện (thành phố):.....bộ;

- Tổng số bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC cấp xã hiện đang lưu trữ, quản lý tại huyện:bộ.

2.4.2. Công tác quản lý, lưu trữ và sử dụng hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 16/9/1994 của Chính phủ về quản lý, sử dụng hồ sơ, bản đồ, mốc ĐGHC các cấp và Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-BTNMT-BNV-BNG-BQP ngày 13/6/2006 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Ngoại giao và Quốc phòng hướng dẫn quản lý công tác đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính và biên giới quốc gia. Bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính huyện (thành phố)..... hiện có giá trị pháp lý trên địa bàn huyện (thành phố).....đã được quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng như thế nào....., cụ thể:

- Ở cấp huyện:.....

- Ở cấp xã:.....

Tuy nhiên, do *(nêu những điều kiện khó khăn, nguyên nhân khách quan, chủ quan làm ảnh hưởng đến công tác quản lý, lưu trữ bộ hồ sơ ĐGHC dẫn đến công tác lưu trữ, quản lý và sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính ở một số nơi còn nhiều bất cập, hạn chế, chưa đúng với quy định của Nhà nước và chưa kịp thời đã làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của bộ hồ sơ, bản đồ địa giới địa giới hành chính, cụ thể:.....)*, (nếu có).

2.4.3. Kết quả thống kê, rà soát

2.4.4. Mốc địa giới hành chính

a) Tổng số mốc ĐGHC bị mất là.....mốc. *(nêu rõ bao nhiêu mốc cấp huyện, mốc cấp xã; lý do cụ thể) ;*

b) Tổng số mốc bị hỏng, bị xô dịch, sai lệch cần phải tu chỉnh hoặc làm mới thay thế *(nêu rõ bao nhiêu mốc cấp huyện, mốc cấp xã; lý do cụ thể)*

(Thống kê, tổng hợp chi tiết theo biểu kèm theo)

2.4.5. Đường địa giới hành chính

a) Tổng số điểm tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính trên địa bàn huyện:.....điểm (nếu có). Trong đó:

- Liên quan đến đường địa giới hành chính cấp xã trong huyện:.....điểm/

(Thống kê và mô tả từng điểm cụ thể, đã giải quyết dứt điểm, hay chưa dứt điểm, hay chưa giải quyết?).....

.....

- Liên quan đến đường địa giới hành chính cấp huyện với huyện lân cận trong tỉnh:.....điểm/.....

(Thống kê và mô tả từng điểm cụ thể, đã giải quyết dứt điểm, hay chưa dứt điểm, hay chưa giải quyết?)

.....

.....

- Liên quan đến đường địa giới hành chính cấp tỉnh với tỉnh lân cận:.....điểm/.....

(Thống kê và mô tả từng điểm cụ thể, đã giải quyết dứt điểm, hay chưa dứt điểm, hay chưa giải quyết?).....

b) Tổng số điểm có sự không thống nhất, phù hợp giữa ranh giới hiện trạng quản lý với ranh giới trên hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được phát hiện qua thực tế quản lý, gây khó khăn cho công tác quản lý của chính quyền cơ sở:.....điểm. Cụ thể:

- Đoạn ĐGHC giữa xã.....với xã.....*(mô tả rõ nội dung cụ thể);*

- Đoạn ĐGHC giữa xã.....với xã.....*(mô tả rõ nội dung cụ thể).*

2.5. Về công tác dân vận, dân chủ, bình đẳng giới và cán bộ nữ

2.5.1. Về công tác dân vận chính quyền

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước các cấp;

b) Nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương, ý thức phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công tác tiếp công dân, đối thoại, giải quyết kiến nghị, đơn thư khiếu nại, tố cáo;

d) Công tác phối hợp, tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân tham gia giám sát, phản biện xã hội, góp ý xây dựng chính quyền vững mạnh.

2.5.2. Về Quy chế dân chủ ở cơ sở

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền;

- Vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở;

- Hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

b) Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở:

- Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn (theo Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11);

- Kết quả thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định 04/2015/NĐ-CP);

- Kết quả thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc (theo Nghị định số 149/2018/NĐ-CP).

2.6. Về công tác quản lý nhà nước về thanh niên

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo;

b) Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn II (theo Quyết định số 1042/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ);

c) Kết quả thực hiện Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 11/9/2009 của Chính phủ;

d) Kết quả thực hiện chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

đ) Triển khai thực hiện Quyết định số 57/2015/QĐ-TTg ngày 16/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với hoạt động tình nguyện của thanh niên;

e) Thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020;

g) Kết quả cụ thể các chỉ tiêu đã đăng ký theo kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thanh niên hàng năm.

2.7. Về quản lý hội và tổ chức phi chính phủ

2.7.1. Công tác quản lý hội

a) Phạm vi hoạt động:

- Tổng số hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh;
- Tổng số hội có phạm vi hoạt động trong huyện;
- Tổng số hội có phạm vi hoạt động trong xã.

b) Tình hình tổ chức và hoạt động.

2.7.2. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện:

a) Phạm vi hoạt động:

- Tổng số quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh;
- Tổng số quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện;
- Tổng số quỹ có phạm vi hoạt động trong xã.

b) Tình hình tổ chức và hoạt động.

II. LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG

1. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác thi đua, khen thưởng

a) Việc triển khai thực hiện Luật Thi đua, Khen thưởng, các văn bản của Trung ương và tỉnh tại cơ quan, đơn vị;

b) Các văn bản của cấp ủy, thủ trưởng cơ quan, đơn vị chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng theo thẩm quyền đã ban hành.

2. Tổ chức các phong trào thi đua

a) Việc tổ chức phát động phong trào thi đua, ký giao ước thi đua tại các cơ quan, đơn vị;

b) Tên các phong trào thi đua đã được phát động;

c) Công tác tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả các phong trào thi đua.

3. Công tác khen thưởng

3.1. Kết quả bình xét các danh hiệu thi đua

a) Việc thực hiện quy trình bình xét, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng;

b) Tổng số cá nhân được công nhận danh hiệu “Lao động tiên tiến, “Chiến sĩ thi đua cơ sở” (Trong đó bao nhiêu % là công chức, viên chức, công nhân, người lao động trực tiếp không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý);

c) Tổng số tập thể được tặng thưởng các danh hiệu thi đua (Trong đó bao nhiêu % là tập thể nhỏ (các phòng, ban, tổ, đội...));

3.2. Kết quả bình xét các hình thức khen thưởng

a) Việc thực hiện quy trình bình xét, thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng;

b) Tổng số tập thể được khen thưởng (Huân chương các loại, Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Cờ Thi đua của UBND tỉnh; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị - nêu rõ tỷ lệ % là tập thể nhỏ: phòng, ban, tổ, đội...);

c) Tổng số cá nhân được khen thưởng (Danh hiệu vinh dự Nhà nước, Huân chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị - nêu rõ tỷ lệ % là cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động trực tiếp không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý).

4. Công tác tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến

Cách thức phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng điển hình tiên tiến tại cơ quan, đơn vị; nêu một vài mô hình tiêu biểu có sức lan tỏa trong cơ quan, đơn vị, cộng đồng.

5. Tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng

Việc thành lập, củng cố, kiện toàn Hội đồng Thi đua - Khen thưởng, Hội đồng sáng kiến, việc ban hành và thực hiện Quy chế hoạt động của các Hội đồng.

6. Công tác kiểm tra

a) Công tác tham mưu ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng;

b) Số tập thể được kiểm tra;

c) Đánh giá kết quả kiểm tra.

7. Quỹ thi đua, khen thưởng

8. Công tác cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin trong thi đua, khen thưởng

III. LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

1. Công tác tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cho cán bộ, đảng viên; chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo trên địa bàn quản lý (Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác tôn giáo; Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; Nghị định của Chính phủ...).

2. Tình hình thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Công tác tham mưu hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu với cấp có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị, đề nghị của các tổ chức, cá nhân tôn giáo theo thẩm quyền và theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

IV. LĨNH VỰC VĂN THƯ, LƯU TRỮ

1. Kết quả thực hiện quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ

a) Xây dựng và ban hành văn bản quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác văn thư, lưu trữ;

b) Tổ chức, nhân sự làm công tác văn thư, lưu trữ;

c) Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ văn thư, lưu trữ;

d) Công tác kiểm tra, hướng dẫn thực hiện pháp luật về văn thư, lưu trữ;

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư, lưu trữ;

e) Thực hiện chế độ báo cáo thông kê công tác văn thư, lưu trữ;

f) Kinh phí đầu tư cho công tác văn thư, lưu trữ.

2. Kết quả thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ

2.1. Nghiệp vụ văn thư (Soạn thảo và ban hành văn bản; quản lý văn bản đi; quản lý văn bản đến; quản lý, sử dụng con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan).

2.2. Nghiệp vụ lưu trữ (Công tác thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu lưu trữ; công tác bảo quản tài liệu lưu trữ; công tác nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu

trữ lịch sử; thực hiện tiêu hủy tài liệu hết giá trị; tổ chức khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ; bố trí kho lưu trữ và các trang thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ).

V. CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, GIẢI QUYẾT Ý KIẾN, KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC NỘI VỤ

1. Công tác thanh tra, kiểm tra

a) Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra thời kỳ báo cáo: cuộc, trong đó: Đã hoàn thành... cuộc; đang thực hiện... cuộc (ghi rõ thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hay thanh tra, kiểm tra đột xuất)

- Số đối tượng được thanh tra, kiểm tra;
- Những nội dung thanh tra, kiểm tra chủ yếu;
- Nội dung các vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra;
- Kết quả xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra;
- Kết quả thực hiện kết luận thanh tra và kiến nghị qua kiểm tra.

- Đánh giá ưu điểm, tồn tại, hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra (*về mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra; về thực hiện các kiến nghị qua thanh tra, kiểm tra và những nội dung khác có liên quan*).

2. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

2.1. Tiếp nhận, phân loại và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo

a) Tiếp nhận (số đơn tiếp nhận trong kỳ, đơn chưa được xử lý kỳ trước chuyển sang);

b) Phân loại đơn: Theo loại đơn (khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh); theo thẩm quyền (đơn thuộc thẩm quyền, đơn không thuộc thẩm quyền) và theo trình tự giải quyết (chưa được giải quyết; đã được giải quyết lần đầu; đã được giải quyết nhiều lần);

c) Kết quả xử lý: Số đơn chuyển đến cơ quan có thẩm quyền; số lượng văn bản đơn đốc việc giải quyết; số đơn trả lại và hướng dẫn công dân đến cơ quan có thẩm quyền; số đơn thuộc thẩm quyền; số đơn lưu do đơn trùng lặp, đơn không rõ địa chỉ, không ký tên, đơn mạo danh, nặc danh....

2.2. Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền

a) Giải quyết đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền:

- Tổng số đơn đã giải quyết/tổng số đơn thuộc thẩm quyền đã tiếp nhận;

- Kết quả giải quyết: Số vụ việc khiếu nại đúng, số vụ việc khiếu nại sai, số vụ việc khiếu nại đúng một phần; phát hiện và kiến nghị xử lý vi phạm qua giải quyết khiếu nại (kiến nghị xử lý hành chính, kiến nghị chuyển cơ quan điều tra xử lý); chấp hành thời hạn giải quyết theo quy định;

- Việc thi hành kết luận, quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (tổng số quyết định giải quyết khiếu nại phải tổ chức thực hiện; số quyết định đã thực hiện xong);

- Kết quả thực hiện kết luận, quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật (về kinh tế, hành chính và chuyển cơ quan điều tra xử lý).

b) Giải quyết đơn tố cáo thuộc thẩm quyền:

- Tổng số: Đơn tố cáo; vụ việc thuộc thẩm quyền; số vụ việc đã giải quyết;

- Kết quả giải quyết: Số vụ việc tố cáo đúng, số vụ việc tố cáo sai, số vụ việc tố cáo đúng một phần; tổng số tiền, đất, tài sản kiến nghị thu hồi về cho Nhà nước và trả lại cho công dân; phát hiện và kiến nghị xử lý vi phạm qua giải quyết tố cáo (hành chính, chuyển cơ quan điều tra xử lý); việc chấp hành thời gian giải quyết theo quy định;

- Việc thi hành quyết định xử lý tố cáo (tổng số quyết định phải tổ chức thực hiện; số quyết định đã thực hiện xong);

- Kết quả thực hiện quyết định xử lý tố cáo (về kinh tế, hành chính và chuyển cơ quan điều tra xử lý).

3. Kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri

- Tổng số ý kiến, kiến nghị của cử tri đã tiếp nhận;

- Kết quả giải quyết: Số ý kiến, kiến nghị của cử tri đã giải quyết/tổng số ý kiến, kiến nghị của cử tri đã tiếp nhận (đã giải quyết xong; đang giải quyết)

- Số ý kiến, kiến nghị của cử tri chưa giải quyết, lý do;

- Việc chấp hành thời gian giải quyết theo quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc

a) Thuận lợi

b) Khó khăn, vướng mắc

2. Ưu điểm và tồn tại, hạn chế

- a) Ưu điểm
- b) Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân

(Nêu cụ thể ưu điểm, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trên từng lĩnh vực).

4. Bài học kinh nghiệm (nếu có).

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIÊN KÈ) NGÀNH NỘI VỤ

I. NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (NĂM THỰC HIỆN BÁO CÁO)/NĂM (NĂM LIÊN KÈ)

(Nêu cụ thể trên từng lĩnh vực như Phần I)

II. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- 1. Giải pháp thực hiện**
- 2. Kiến nghị, đề xuất**

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
-
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**TỔNG HỢP SỐ LIỆU TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN**
(Kèm theo Báo cáo số/BC-.....⁷ ngày/...../..... của.....⁸)

STT	Cơ quan, đơn vị	Thời điểm 31/12 của năm trước liền kề	Thời điểm: 31/5 của năm báo cáo (đối với BC 6 tháng); 30/11 của năm báo cáo (đối với BC năm)	Tăng (+), giảm (-)	Ghi rõ lý do tăng giảm
	Sở				
I	Tổ chức hành chính				
1	Phòng ..				
2	Phòng ..				
...					
II	Đơn vị sự nghiệp công lập				
1	Đơn vị				
2	Đơn vị				
...					

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*) Mẫu này được dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố.

⁷ Chữ viết tắt của cơ quan lập báo cáo

⁸ Tên của cơ quan lập báo cáo

Phụ lục số 01 - Biểu số 002/SLBC (*)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU BIÊN CHẾ, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC
(Kèm theo Báo cáo số/BC-.....⁹ngày/...../.....của.....¹⁰)

S TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế (số lượng người làm việc) được giao tại thời điểm báo cáo		Số có mặt tại thời điểm báo cáo				Số nghỉ hưu đúng tuổi tại thời điểm báo cáo
		Biên chế	HĐ theo NĐ 68	Công chức	Viên chức	HĐ theo NĐ 68	Hợp đồng khác	
	Sở							
I	Phòng, ban, Chi cục							
1	Phòng							
2	Phòng							
II	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc							
1	Đơn vị sự nghiệp công lập: Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, do Nhà nước đảm bảo							
							
							
2	Đơn vị sự nghiệp công lập: Tự đảm bảo chi thường xuyên, tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư							
							
III	Các tổ chức hội được giao số lượng người làm việc							

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày thángnăm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*) Mẫu này được dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND tỉnh, các tổ chức hội được giao số lượng người làm việc, UBND huyện, thành phố.

⁹Chữ viết tắt của cơ quan lập báo cáo

¹⁰Tên của cơ quan lập báo cáo

Phụ lục số 01 - Biểu số 004/SLCL(*)

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ
(Kèm theo Báo cáo số/BC-.....⁽¹⁾ ngày/...../..... của.....⁽²⁾)

TT	Tên đơn vị	Trong đó		Chức danh		Trình độ đào tạo chia theo												Chia theo độ tuổi				Công chức luân chuyển n từ cấp huyện																								
		Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	Cán bộ kiểm công chức	Công chức chuyên môn	Chuyên môn, nghiệp vụ			Học vấn phổ thông			Chính trị			Tin học			Ngoại ngữ				Quản lý nhà nước			Từ 51 đến 60		Từ 41 đến 50	Từ 31 trở xuống	Từ 21 trở xuống	Từ 11 trở xuống	Từ 01 trở xuống														
							Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Chưa qua đào tạo	Cử nhân	Cao cấp lý luận chính trị	Trung cấp lý luận chính trị	Sơ cấp	Trung cấp	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Tiếng Anh		Ngoại ngữ khác	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên và tương đương						Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Chuyên viên và tương đương	Tổng số	Nữ	Nam	Trên tuổi nghỉ hưu					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41				
	<i>Vị trí:</i>																																													
I	UBND huyện (thành phố)																																													
1	UBND xã A																																													
2	UBND xã B																																													
	...																																													

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*) Mẫu này được dùng cho UBND huyện, thành phố.

(1) Chữ viết tắt của cơ quan lập báo cáo.

(2) Tên của cơ quan lập báo cáo.

TỔNG HỢP CÔNG TÁC QUẢN LÝ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số/BC-.....⁽¹⁾ ngày/...../.....của.....⁽¹⁾)

1. Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, trong huyện

Stt	Tên Hội	Số lượng người làm việc chuyên trách (nếu có)		Hội viên, tổ chức thành viên		Tổ chức trực thuộc hội có tư cách pháp nhân (nếu có)	Số tổ chức hội trực thuộc		Kinh phí hoạt động tại năm báo cáo		Ghi chú
		Số lượng NLV được giao	Hội tự hợp đồng	Tổng số	Tổ chức (nếu có)		Cá nhân	Cấp huyện (đối với hội cấp tỉnh, cấp huyện)	Cấp xã (đối với hội cấp tỉnh, cấp huyện)	Được Nhà nước cấp (nếu có)	
I	Hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh										
1	Hội...										
2	...										
...											
II	Hội có phạm vi hoạt động trong huyện										
1	Hội...										
2	...										

2. Hội có phạm vi hoạt động trong xã

STT	Tên Hội	Số lượng Hội	Hội viên, tổ chức thành viên			Số chi hội trực thuộc	Kinh phí hoạt động tại năm báo cáo		Ghi chú
			Tổng số	Tổ chức (nếu có)	Cá nhân		Được Nhà nước cấp (nếu có)	Hội tự huy động	
1	Hội								
...									

3. Quý xã hội, Quý từ thiện

STT	Tên gọi Quý xã hội, Quý từ thiện	Lĩnh vực hoạt động	Quyết định cấp giấy phép thành lập				Đầu mối liên hệ				Ghi chú	
			Số Quyết định	Ngày cấp	Trích yếu	Nơi cấp	Họ và tên người đại diện theo pháp luật	Số điện thoại	Email	Địa chỉ liên hệ		
I	Quý cấp tỉnh											
1												
...												
II	Quý cấp huyện											
1												
...												
III	Quý cấp xã											
1												
...												

NGƯỜI LẬP BIỂU

..... ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

- (*) Mẫu này được dùng cho cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, các hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, UBND huyện, thành phố.
 (1) Chữ viết tắt của cơ quan lập báo cáo.
 (2) Tên của cơ quan lập báo cáo.

TỔNG HỢP
KẾT QUẢ KIỂM TRA, RÀ SOÁT HỒ SƠ, MỐC ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
CẤP XÃ CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Báo cáo số/BC-.....¹ ngày/...../..... của.....¹)

STT	Nội dung rà soát	Tình trạng (Hồ sơ, mốc ĐGHC)			Đề nghị	
		Còn sử dụng được	Bị hỏng, xê dịch, sai lệch	Bị mất	Làm mới, thay thế	Tu chỉnh, sửa chữa
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Xã					
	- Bản đồ ĐGHC					
	- Quyển hồ sơ ĐGHC					
	- Mốc ĐGHC					
	+ Mốc ĐGHC 4 mặt: (nếu có)					
					
	+ Mốc ĐGHC 3 mặt:					
					
	+ Mốc ĐGHC 2 mặt:					
					
2	Xã					
	- Bản đồ ĐGHC					
	- Quyển hồ sơ ĐGHC					
	- Mốc ĐGHC					
	+ Mốc ĐGHC 4 mặt: (nếu có)					
					
	+ Mốc ĐGHC 3 mặt:					
					
	+ Mốc ĐGHC 2 mặt:					
					

Ghi chú:

- *Cột 1: Phần mốc ĐGHC rà soát, liệt kê đầy đủ từng loại mốc, từng số hiệu mốc.*
- *Cột 2,3,4,5,6: Rơi vào tình trạng nào thì điền dấu X vào cột đó.*

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*) Mẫu này được dùng cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

(1) Chữ viết tắt của cơ quan lập báo cáo.

(2) Tên của cơ quan lập báo cáo.

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

TT	Tên biểu mẫu	Kỳ báo cáo	Biểu số
1	Mẫu đề cương báo cáo - Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đủ điều kiện nghỉ hưu đúng tuổi	Năm	
2	Tổng hợp danh sách cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đủ điều kiện nghỉ hưu đúng tuổi	Năm	001/CCVC

Phụ lục số 02- Mẫu đề cương báo cáo¹

CƠ QUAN ĐƠN VỊ²

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-³

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO

Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đủ điều kiện nghỉ hưu đúng tuổi

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ Quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

Căn cứ Quy định số 16-QĐ/TU ngày 20/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang Quy định về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử;

¹Mẫu này được dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các hội được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

²Tên của cơ quan lập báo cáo.

³Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo

¹Địa danh ghi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản

Thực hiện Văn bản số của về báo cáo cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nghỉ hưu đúng tuổi, năm.....

Sau khi rà soát,báo cáo danh sách cán bộ, công chức, viên chức, lãnh đạo quản lý doanh nghiệp nghỉ hưu đúng tuổi, năm.... , cụ thể như sau:

1. Đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Thường vụ Tỉnh ủy:.....người.

2. Đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh: người.

(Biểu chi tiết kèm theo)

..... trân trọng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
-
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

Phụ lục số 02- Biểu số 001/CCVC

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BAN CÁN SỰ ĐẢNG UBND TỈNH, THƯỜNG TRỰC TỈNH ỦY VÀ BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUẢN LÝ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NGHỈ HƯU NĂM VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM

(Kèm theo Báo cáo sốBC-⁽¹⁾ngàycủa.....⁽²⁾)

STT	Họ và tên Ngày tháng năm sinh	Quê quán Nơi cư trú sau khi nghỉ hưu	Trình độ chuyên môn	Chức vụ Đảng Chính quyền Đoàn thể	Số số bảo hiểm	Thời gian bắt đầu tham gia công tác (ngày, tháng, năm)	Thời điểm giải quyết chế độ theo Nghị định số 46-2010-NĐ-CP		Thời điểm nghỉ hưu hưởng chế độ BHXH	Ghi chú
							Thời điểm ra thông báo	Thời điểm ra quyết định		
I	Điện Thường trực Tỉnh ủy và BTV Tỉnh ủy quản lý									
1	Nguyễn Văn A									
2	...									
II	Điện Ban cán sự Đảng UBND tỉnh quản lý									
1										
2										

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(*)Mẫu này được dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các hội được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

⁽¹⁾Chữ viết tắt của cơ quan lập báo cáo.

⁽²⁾Tên của cơ quan lập báo cáo.

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC BỊ XỬ LÝ KỶ LUẬT NĂM....

T	Cơ quan, đơn vị công tác	Họ và tên	Chức vụ (nếu có)	Ngạch/ Chức danh (Ghi tên ngạch, không ghi mã số)	Hành vi vi phạm			Các hình thức kỷ luật					Ghi chú	
					Vi phạm liên quan đến cán bộ, công chức, viên chức	Vi phạm liên quan đến việc khen thưởng	Vi phạm khác (Ghi rõ)	Khiển trách	Cảnh cáo	Hạ bậc lương	Giáng chức	Cách chức		Bãi nhiệm
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG	10												
I	Cán bộ	3												
													
II	Công chức	2												
													
III	Viên chức	5												
1	Trường THCS..... A	Nguyễn Văn	Phó Hiệu trưởng	Giáo viên THCS	x			x						
2	Trường Tiểu học	Lê Thị B	Giáo viên	Giáo viên Tiểu học									x	
													

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

(1) Mẫu này được dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các hội được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Phụ lục số 04- Biểu số 001/VTVL⁽¹⁾

**BÁO CÁO, TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC,
CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHIỆP NĂM.....**

TT	DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng vị trí việc làm đã được phê duyệt	Số lượng người làm việc giao năm...	Số lượng người làm việc có mặt đến 31/11/ năm...				Ghi chú
				Số lượng viên chức	Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp			
				Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	
1	Đơn vị A							
1.1	Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành							
	Tỷ lệ % so với tổng số							
1.2	Vị trí việc làm gắn với công việc hoạt động nghề nghiệp							
	Tỷ lệ % so với tổng số							
1.3	Vị trí việc làm gắn với công việc hỗ trợ, phục vụ							
	Tỷ lệ % so với tổng số							
2	Đơn vị B							
3	Đơn vị C							
4	Đơn vị D							
	Tổng cộng (1+2+3...)							

NGƯỜI LẬP BIỂU

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

⁽¹⁾ Mẫu này được dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các hội được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

Số: 46/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 57/TTr-BQL ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị chức năng có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quy chế phối hợp nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/01/2020 và thay thế Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các

sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Trần Ngọc Thục

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 46/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là các cơ quan chức năng) trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Các khu công nghiệp trong Quy chế này (được gọi tắt là các khu công nghiệp) bao gồm:

- Khu công nghiệp Long Bình An, Khu công nghiệp Sơn Nam và các khu công nghiệp được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Khu dịch vụ công thuộc Cụm các Khu công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An;

- Địa bàn được giao theo các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý đối với các doanh nghiệp.

3. Nội dung công tác quản lý nhà nước trong Quy chế này thuộc các lĩnh vực đầu tư, quy hoạch và xây dựng, môi trường, lao động, công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Các hoạt động khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.
2. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.
3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước trực tiếp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các cơ quan liên quan khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các khu công nghiệp có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý.

2. Công tác phối hợp phải bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan chức năng theo quy định pháp luật. Trong quá trình phối hợp không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền hoặc cản trở công việc của mỗi cơ quan; đồng thời không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư.

3. Các thủ tục hành chính trong các khu công nghiệp được phối hợp giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và các quy định của tỉnh về thời hạn giải quyết thủ tục hành chính; đảm bảo nhanh gọn, hiệu quả, kịp thời, rút ngắn tối đa thời gian giải quyết.

Điều 4. Phương thức phối hợp

Tùy theo tính chất, nội dung công việc cần phối hợp với các cơ quan khác, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng một trong các phương thức phối hợp sau đây:

1. Tổ chức lấy ý kiến cơ quan phối hợp bằng văn bản hoặc gửi hồ sơ đề nghị cơ quan phối hợp tham gia ý kiến; cơ quan phối hợp có trách nhiệm nghiên cứu trả lời bằng văn bản theo thời hạn đề nghị của cơ quan chủ trì (thời hạn đề nghị tối thiểu 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản hoặc gửi hồ sơ đề nghị), trường hợp quá thời hạn mà cơ quan phối hợp chưa có văn bản trả lời thì được xem như cơ quan phối hợp đồng ý với nội dung đề nghị tham gia phối hợp và phải chịu trách nhiệm về nội dung được hỏi ý kiến.

2. Tổ chức họp, trong trường hợp cần thiết thì lập biên bản, để làm cơ sở xác định trách nhiệm các bên phải tiến hành theo thẩm quyền. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm cử người đi họp, ý kiến phát biểu của người được cử dự họp được xem là ý kiến chính thức của đơn vị. Trường hợp có một hoặc các bên không thống nhất nội dung thì được bảo lưu ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp (hoặc đơn vị có văn bản chính thức) và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Tổ chức gặp gỡ, đối thoại với các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp để trao đổi, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

4. Thành lập Đoàn liên ngành thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật đối với doanh nghiệp.

5. Trao đổi cung cấp thông tin về công tác quản lý nhà nước giữa các cơ quan có liên quan.

6. Xây dựng Quy chế phối hợp quản lý nhà nước theo lĩnh vực giữa cơ quan chủ trì với cơ quan liên quan.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Quản lý đầu tư

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Tiếp nhận đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp theo quy định tại Luật Đầu tư ngày 26/11/2014; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có). Điều chỉnh, thu hồi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định.

b) Là đầu mối tổ chức lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan nhà nước có liên quan đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp thuộc diện phải xin chủ trương đầu tư làm cơ sở cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện mục tiêu đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tiến độ góp vốn và triển khai dự án đầu tư; việc thực hiện các điều khoản cam kết đối với các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư.

d) Cung cấp thông tin đối với các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong khu công nghiệp cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý thực hiện khảo sát địa điểm đầu tư (nếu có); tham gia ý kiến thẩm định (tại cuộc họp hoặc bằng văn bản) về các nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình theo đề nghị của Ban Quản lý.

b) Công an tỉnh phối hợp với Ban Quản lý thẩm định các dự án đầu tư có yếu tố nước ngoài và các dự án có quy mô lớn của nhà đầu tư trong nước đăng ký đầu tư tại các khu công nghiệp; phối hợp với các cơ quan có liên quan điều tra, xác minh, xử lý đối với các trường hợp có hoạt động trái quy định của pháp luật ảnh hưởng đến môi trường đầu tư tại các khu công nghiệp.

c) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xúc tiến đầu tư

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp gửi Trung tâm Xúc tiến đầu tư tổng hợp chung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư vào khu công nghiệp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị và triển khai dự án đầu tư theo thẩm quyền.

c) Chuẩn bị các tài liệu, ấn phẩm phục vụ công tác quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Trung tâm Xúc tiến đầu tư tổng hợp chương trình, kế hoạch về xúc tiến đầu tư phát triển khu công nghiệp theo đề nghị của Ban Quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với Ban Quản lý triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp theo chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh.

b) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Ban Quản lý và Trung tâm Xúc tiến đầu tư thực hiện công tác quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

Điều 7. Quản lý quy hoạch và xây dựng

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Chủ trì thực hiện rà soát quy hoạch chung xây dựng các khu công nghiệp; tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan ở địa phương; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả rà soát quy hoạch để xem xét, quyết định việc xây dựng quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn.

b) Điều chỉnh quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt của khu công nghiệp nhưng không làm thay đổi cơ cấu quy hoạch; phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp thuộc diện phải lập quy hoạch chi tiết xây dựng theo pháp luật về xây dựng.

c) Thực hiện thẩm định dự án và thiết kế, dự toán xây dựng của Sở Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đối với các dự án, công trình trong khu công nghiệp.

d) Cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng trong các khu công nghiệp theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định 04/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 về việc ban hành quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các văn bản sửa đổi, bổ sung khác (nếu có).

e) Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với các dự án trong khu công nghiệp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Sở Xây dựng phối hợp với Ban Quản lý thực hiện công tác rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các khu công nghiệp; chủ trì hướng dẫn nhà đầu tư về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng và các nội dung khác liên quan đến công tác quy hoạch xây dựng tại khu công nghiệp theo thẩm quyền; chủ trì thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình đối với các dự án trong khu công nghiệp.

b) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia ý kiến đối với nội dung rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các khu công nghiệp và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp; thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch và xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quản lý môi trường

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tại khu công nghiệp; giải quyết các tranh chấp về môi trường giữa các doanh nghiệp hoặc giữa doanh nghiệp với các tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi khu công nghiệp.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trong khu công nghiệp; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

c) Tiếp nhận đăng ký và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ thuộc diện phải đăng ký trong các khu công nghiệp.

d) Chủ trì thực hiện giám sát, kiểm tra định kỳ và đột xuất về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp. Theo dõi, phát hiện và phối hợp huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: - Chủ trì tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiến hành kiểm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

- Chủ trì kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các nội dung trong Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm: - Phối hợp kiểm tra, thanh tra trong việc thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường của các dự án trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

c) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về môi trường theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tinh huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại khu công nghiệp.

Điều 9. Quản lý lao động

1. Trách nhiệm của Ban Quản lý

a) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về lao động theo ủy quyền của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Thông tư số 32/2014/TT-BLĐTBXH ngày 01/12/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

b) Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan chức năng có liên quan trong việc cung ứng lao động, giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, bãi công tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo thẩm quyền.

c) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện pháp luật về lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm: - Phối hợp với Ban Quản lý giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực đã ủy quyền theo đề xuất của Ban Quản lý.

- Phối hợp giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, bãi công tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý và các cơ quan chức năng điều tra khi tai nạn lao động xảy ra khu công nghiệp.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm: - Phối hợp với Ban Quản lý giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc lĩnh vực đã ủy quyền theo đề xuất của Ban Quản lý.

- Chủ trì giải quyết tranh chấp lao động tập thể, đình công, bãi công tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

c) Các cơ quan chức năng có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao thực hiện quản lý nhà nước về lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh là cơ quan đầu mối tổ chức các cuộc kiểm tra định kỳ và đột xuất, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; phát hiện và xử lý kịp thời theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan nhà nước có chức năng về thanh tra, kiểm tra khi thực hiện thanh tra, kiểm tra hoặc triển khai các hoạt động nghiệp vụ của ngành đối với các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, có trách nhiệm thông báo cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh để phối hợp tổ chức thực hiện, tránh trùng lặp, chồng chéo, gây phiền hà cho doanh nghiệp.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh phối hợp với Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy chế này; định kỳ 06 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm phối hợp được quy định tại Quy chế này, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nơi có khu công nghiệp chỉ đạo và phối hợp thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Trần Ngọc Thực

Số: 47/2019/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Quy định cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 ngày 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 141/TTr-SNN ngày 16/10/2019 về việc ban hành Quyết định Phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc

diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Quy định cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Quy định cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý.

2. Phương thức quản lý thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Quy định cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

1. Phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chứng nhận đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cấp.

3. Nội dung, phương thức thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức triển khai các nội dung theo quy định tại Quyết định này và các quy định có liên quan tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức triển khai các nội dung quyết định này theo phân công, phân cấp trên địa bàn quản lý.

b) Triển khai rà soát, thống kê, ký bản cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý.

c) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2020.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã được ký cam kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên giấy.

3. Bãi bỏ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cơ quan kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân cấp quản lý các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Công Thương, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Trần Ngọc Thục

MỤC LỤC

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
1	Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND, ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh. Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/4/2019	3
2	Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND, ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh. Ban hành Quy chế thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25/4/2019	10
3	Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND, ngày 09/4/2019 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành	25/4/2019	19
4	Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang	01/6/2019	22
5	Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng phòng, Phó Trưởng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/7/2019	28
6	Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/7/2019	36
7	Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang	01/7/2019	43

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
8	Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc và trực thuộc Sở Lao động -Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/7/2019	50
9	Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh. Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	01/7/2019	57
10	Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh. Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Công Thương; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phụ trách lĩnh vực công thương của Phòng Kinh tế thành phố, Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/7/2019	63
11	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của UBND tỉnh, Quy định số lượng cán bộ và mức hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc, tự nguyện tại cộng đồng và gia đình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/7/2019	70
12	Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 15/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giao thông Vận tải	01/7/2019	73
13	Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	80
14	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	84

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
15	Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	91
16	Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	97
17	Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	104
18	Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	110
19	Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Thanh tra tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố thuộc tỉnh Tuyên Quang	01/8/2019	117
20	Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định trách nhiệm của chính quyền, người đứng đầu chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan chức năng có liên quan trong công tác phối hợp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, kiểm soát tải trọng phương tiện và quản lý hành lang an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/8/2019	124
21	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về việc Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/9/2019	141

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
22	Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 09/2016/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh	15/9/2019	144
23	Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	01/10/2019	152
24	Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/10/2019	158
25	Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của UBND tỉnh	15/10/2019	164
26	Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	01/11/2019	166
27	Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/11/2019	174
28	Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Ban hành Đơn giá Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền	30/10/2019	180
29	Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2019	291

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
30	Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	25/11/2019	293
31	Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của UBND tỉnh về việc quy định thời gian hoạt động của các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; điều kiện về diện tích phòng máy và thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2019	306
32	Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức Hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/12/2019	309
33	Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/12/2019	326
34	Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	342
35	Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	15/12/2019	353
36	Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/12/2019	359

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
37	Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất và Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	29/12/2019	370
38	Quyết định số 39/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	374
39	Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất có mặt nước; đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	381
40	Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành	01/01/2020	386
41	Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung quy định về chế độ báo cáo tại các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh	15/01/2020	388
42	Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác định kỳ ngành Nội vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	397
43	Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong công tác quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/01/2020	432
44	Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Quy định cơ quan thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/01/2020	443